Giáo trình Vi Diệu Pháp - Khóa 2 (HT Bửu Chánh)

Giáo trình Phật học

MỤC LỤC

Bài 1: TÂM – SỞ HỮU TÂM PHỐI HỢP 03
Bài 2: SỞ HỮU TÂM – TÂM PHỐI HỢP 14
Bài 3: 3 TÁNH 17
Bài 4: BỐN GIỐNG 20
Bài 5: BA THỜI 23
Bài 6: 12 HẠNG NGƯỜI 25
Bài 7: 5 THỌ 32
Bài 8: 6 NHÂN 36
Bài 9: 14 SỰ CỦA TÂM 39
Bài 10: 6 MÔN 44
Bài 11: 6 VẬT 46
Bài 12: 21 CẢNH 48
Bài 13: 31 CÕI 57
Bài 14: 5 UẨN 64
Bài 15: TỨ ĐẾ 66
Bài 16: 12 XỨ 68
Bài 17: 18 GIỚI 69
Bài 18: TỨ LẬU 71
Bài 19: TỨ BỘC 72
Bài 20: TỨ KẾT 73
Bài 21: TỨ PHƯỢC..... 74
Bài 22: TỨ THỦ 75
Bài 23: LỤC CÁI 78
Bài 24: THẤT TIỀM MIÊN 79
Bài 25: THẬP TRIỀN 80
Bài 26: THẬP PHIỀN NÃO 81
Bài 27: 16 CHI ĐẠO 83
Bài 28: 9 LỰC 85
Bài 29: TỨ TRƯỞNG 86
Bài 30: TỨ THỰC 87
Bài 31: 22 QUYỀN 88
Bài 32: TỨ NIỆM XỨ 90
Bài 33: TỨ CHÁNH CẦN 91
Bài 34: TỨ NHƯ Ý TÚC 92
Bài 35: NGŨ CĂN 93

Bài 36: NGŨ LỰC 94
Bài 37: THẤT GIÁC CHI 95
Bài 38: BÁT CHÁNH ĐẠO 98
Bài 39: NIẾT BÀN 99
Bài 40: LỘ TRÌNH TÂM ....,..... 100
Bài 41: KHÁI NIỆM LỘ SẮC 115
Bài 42: LỘ SẮC 118
Bài 43: CĂN SONG 120
Bài 44: UẨN SONG 128
Bài 1: TÂM – SỞ HỮU TÂM PHỐI HỢP

I. Định nghĩa Tâm (Citta) – Sở hữu tâm (Cetasika) phối hợp hay còn gọi là Tâm – Sở hữu hợp đồng là Tâm và các sở hữu hòa hợp đồng sanh như thế nào, Tâm và sở hữu tâm phối hợp như thế nào. Tâm và sở hữu tâm phối hợp, hợp đồng cũng có nghĩa là những sở hữu nào có mặt trong những Tâm. Tâm và Sở hữu tâm có 4 điểm tương đồng. Đó là: Đồng sanh, đồng diệt, đồng biết một cảnh, đồng nương một vật. II. Phân tích chi pháp: 1. Tâm tham thọ hỷ hợp tà vô trợ: Có 19 Sở hữu cùng sanh. Đó là 13 sở hữu tợ tha tức là 7 sở hữu biến hành: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý. 6 sở hữu biệt cảnh: tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ, dục và 4 sở hữu bất thiện biến hành còn gọi là si phần: si, vô tàm, vô quý, phóng dật cộng với tham và tà kiến. 2. Tâm tham thọ hỷ hợp tà hữu trợ: Có 21 sở hữu cùng sanh. Đó là 19 sở hữu như Tâm tham thứ nhất cộng thêm 2 sở hữu hôn phần tức là hôn trầm và thụy miên. 3. Tâm tham thọ hỷ ly tà vô trợ: Có 19 sở hữu cùng sanh. Đó là 13 sở hữu tợ tha tức là 7 sở hữu biến hành: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý; 6 sở hữu biệt cảnh: tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ, dục và 4 sở hữu bất thiện biến hành còn gọi là si phần: si, vô tàm, vô quý, phóng dật cộng với tham và ngã mạn. 4. Tâm tham thọ hỷ ly tà hữu trợ: Có 21 sở hữu cùng sanh. Đó là 19 sở hữu như Tâm tham thứ ba và cộng thêm 2 sở hữu hôn phần tức là hôn trầm và thụy miên. 5. Tâm tham thọ xả hợp tà vô trợ: Có 18 sở hữu cùng sanh. Đó là 12 sở hữu tợ tha tức là 7 sở hữu biến hành: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý; 5 sở hữu biệt cảnh: tầm, tứ, thắng giải, cần, dục trừ hỷ vì là thọ xả và 4 sở hữu bất thiện biến hành còn gọi là si phần: si, vô tàm, vô quý, phóng dật cộng với tham và tà kiến. 6. Tâm tham thọ xả hợp tà hữu trợ: Có 20 sở hữu cùng sanh. Đó là 18 sở hữu giống như tâm tham thứ năm và cộng thêm 2 sở hữu hôn phần tức là hôn trầm và thụy miên.

7. Tâm tham thọ xả ly tà vô trợ: Có 18 sở hữu cùng sanh. Đó là 12 sở hữu tợ tha tức là 7 sở hữu biến hành: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý; 5 sở hữu biệt cảnh: tầm, tứ, thắng giải, cần, dục, trừ hỷ vì là thọ xả và 4 sở hữu bất thiện biến hành còn gọi là si phần: si, vô tàm, vô quý, phóng dật cộng với tham và ngã mạn. 8. Tâm tham thọ xả ly tà hữu trợ: Có 20 sở hữu cùng sanh Đó là 18 sở hữu giống như tâm tham thứ 7 và cộng thêm 2 sở hữu hôn phần tức là hôn trầm và thụy miên. 9. Tâm sân thọ ưu hợp phấn vô trợ: Có 20 sở hữu cùng sanh. Đó là 12 sở hữu tợ tha tức là 7 sở hữu biến hành: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý; 5 sở hữu biệt cảnh: tầm, tứ, thắng giải, cần, dục, trừ hỷ vì là thọ ưu và 4 sở hữu bất thiện biến hành còn gọi là si

phần: si, vô tàm, vô quý, phóng dật cộng với 4 sở hữu sân phần: sân, tật, lận, hối. 10. Tâm sân thọ ưu hợp phấn hữu trợ: Có 22 sở hữu cùng sanh. Đó là 20 sở hữu giống như tâm sân thứ nhất và cộng thêm 2 sở hữu hôn phần tức là hôn trầm, thụy miên. 11. Tâm si thọ xả hợp hoài nghi: Có 15 sở hữu cùng sanh. Đó là 10 sở hữu tợ tha tức là 7 sở hữu biến hành: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý. 3 sở hữu biệt cảnh: tầm, tứ, cần và 4 sở hữu bất thiện biến hành còn gọi là si phần: si, vô tàm, vô quý, phóng dật, cộng với sở hữu hoài nghi. 12. Tâm si thọ xả hợp phóng dật: Có 15 sở hữu cùng sanh. Đó là 10 sở hữu tợ tha tức là 7 sở hữu biến hành: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý; 4 sở hữu biệt cảnh: tầm, tứ, thắng giải, cần và 4 sở hữu bất thiện biến hành còn gọi là si phần: si, vô tàm, vô quý, phóng dật. 13. Tâm nhãn thức thọ xả quả bất thiện vô nhân: Có 7 sở hữu biến hành cùng sanh gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý. 14. Tâm nhĩ thức thọ xả quả bất thiện vô nhân: Có 7 sở hữu biến hành cùng sanh gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý. 15. Tâm tỷ thức thọ xả quả bất thiện vô nhân: Có 7 sở hữu biến hành cùng sanh gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý. 16. Tâm thiệt thức thọ xả quả bất thiện vô nhân: Có 7 sở hữu biến hành cùng sanh gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý.

17. Tâm thân thức thọ khổ quả bất thiện vô nhân: Có 7 sở hữu biến hành cùng sanh gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý. 18. Tâm tiếp thâu thọ xả quả bất thiện vô nhân: Có 10 sở hữu tợ tha cùng sanh đó là 7 sở hữu biến hành gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý và 3 sở hữu biệt cảnh gồm: tầm, tứ, thắng giải. 19. Tâm quan sát thọ xả quả bất thiện vô nhân: Có 10 sở hữu tợ tha cùng sanh đó là 7 sở hữu biến hành gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý và 3 sở hữu biệt cảnh gồm: tầm, tứ, thắng giải. 20. Tâm nhãn thức thọ xả quả thiện vô nhân: Có 7 sở hữu biến hành cùng sanh gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý. 21. Tâm nhĩ thức thọ xả quả thiện vô nhân: Có 7 sở hữu biến hành cùng sanh gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý. 22. Tâm tỷ thức thọ xả quả thiện vô nhân: Có 7 sở hữu biến hành cùng sanh gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý. 23. Tâm thiệt thức thọ xả quả thiện vô nhân: Có 7 sở hữu biến hành cùng sanh gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý. 24. Tâm thân thức thọ lạc quả thiện vô nhân: Có 7 sở hữu biến hành cùng sanh gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý. 25. Tâm tiếp thâu thọ xả quả thiện vô nhân: Có 10 sở hữu tợ tha cùng sanh đó là 7 sở hữu biến hành gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý và 3 sở hữu biệt cảnh gồm: tầm, tứ, thắng giải. 26. Tâm quan sát thọ xả quả thiện vô nhân: Có 10 sở hữu tợ tha cùng sanh đó là 7 sở hữu biến hành gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý và 3 sở hữu biệt cảnh gồm: tầm, tứ, thắng giải. 27. Tâm quan sát thọ hỷ quả thiện vô nhân: Có 11 sở hữu tợ tha cùng sanh đó là 7 sở hữu biến hành gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý và 4 sở hữu biệt cảnh gồm: tầm, tứ, thắng giải, hỷ. 28. Tâm khán ngũ môn thọ xả: Có 10 sở hữu tợ tha cùng sanh đó là 7 sở hữu biến hành gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý và 3 sở hữu biệt cảnh gồm: tầm, tứ, thắng giải. 29. Tâm khán ý môn thọ xả: Có 11 sở hữu tợ tha cùng sanh đó là 7 sở hữu biến hành gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý

và 4 sở hữu biệt cảnh gồm: tầm, tứ, thắng giải, cần.

30. Tâm ứng cúng vi tiếu thọ hỷ: Có 12 sở hữu tợ tha cùng sanh đó là 7 sở hữu biến hành gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý và 5 sở hữu biệt cảnh gồm: tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ. 31. Tâm thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ: có 38 sở hữu cùng sanh. Đó là 13 sở hữu tợ tha tức là 7 sở hữu biến hành gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý và 6 sở hữu biệt cảnh gồm: tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ, dục; 25 sở hữu tịnh hảo tức là 19 sở hữu tịnh hảo biến hành gồm: tín, niệm, tàm, quý, vô tham, vô sân, hành xả, tịnh thân, tịnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm; 3 sở hữu giới phần gồm: chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng và 2 sở hữu vô lượng phần gồm: bi, tùy hỷ cùng với 1 sở hữu trí tuệ. Lưu ý: 38 sở hữu cùng sanh tâm thiện này là tính tổng quát, thực tế chỉ có 33 hoặc 24 sở hữu mà thôi. 32. Tâm thiện thọ hỷ hợp trí hữu trợ: có 38 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ. 33. Tâm thiện thọ hỷ ly trí vô trợ: có 37 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ nhưng không có sở hữu trí tuệ vì là tâm thiện ly trí. 34. Tâm thiện thọ hỷ ly trí hữu trợ: có 37 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện thọ hỷ ly trí vô trợ. 35. Tâm thiện thọ xả hợp trí vô trợ: có 37 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ nhưng không có sở hữu hỷ vì là thọ xả. 36. Tâm thiện thọ xả hợp trí hữu trợ: có 37 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện thọ xả hợp trí vô trợ. 37. Tâm thiện thọ xả ly trí vô trợ: có 36 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện thọ hỷ ly trí vô trợ nhưng không có sở hữu trí tuệ và sở hữu hỷ vì là ly trí và thọ xả. 38. Tâm thiện thọ xả ly trí hữu trợ: có 36 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện thọ xả ly trí vô trợ. 39. Tâm quả thọ hỷ hợp trí vô trợ: có 33 sở hữu cùng sanh. Đó là 13 sở hữu tợ tha tức là 7 sở hữu biến hành gồm: Xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý và 6 sở hữu biệt cảnh gồm: Tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ, dục, cộng với 19 sở hữu tịnh hảo biến hành gồm: Tín, niệm, tàm, quý,

vô tham, vô sân, hành xả, tịnh thân, tịnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm và thêm sở hữu trí tuệ. 40. Tâm quả thọ hỷ hợp trí hữu trợ: có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm quả thọ hỷ hợp trí vô trợ. 41. Tâm quả thọ hỷ ly trí vô trợ: có 32 sở hữu cùng sanh giống như tâm quả thọ hỷ hợp trí vô trợ nhưng không có sở hữu trí tuệ. 42. Tâm quả thọ hỷ ly trí hữu trợ: có 32 sở hữu cùng sanh giống như tâm quả thọ hỷ ly trí vô trợ. 43. Tâm quả thọ xả hợp trí vô trợ: có 32 sở hữu cùng sanh giống như tâm quả thọ hỷ hợp trí vô trợ nhưng không có sở hữu hỷ vì là thọ xả. 44. Tâm quả thọ xả hợp trí hữu trợ: có 32 sở hữu cùng sanh giống như tâm quả thọ xả hợp trí vô trợ. 45. Tâm quả thọ xả ly trí vô trợ: có 31 sở hữu cùng sanh giống như tâm quả thọ xả hợp trí vô trợ nhưng không có sở hữu hỷ và trí tuệ vì là thọ xả và ly trí. 46. Tâm quả thọ xả ly trí hữu trợ: có 31 sở hữu cùng sanh giống như tâm quả thọ xả ly trí vô trợ. 47. Tâm duy tác thọ hỷ hợp trí vô trợ: có 35 sở hữu cùng sanh. Đó là 13 sở hữu tợ tha tức là 7 sở hữu biến hành gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý và 6 sở hữu biệt cảnh gồm: tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ, dục, cộng với 19 sở hữu tịnh hảo biến hành gồm: tín, niệm, tàm, quý, vô tham, vô sân, hành xả, tịnh thân, tịnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm, và 2 sở hữu vô lượng

phần gồm: bi, tùy hỷ cùng với sở hữu trí tuệ. 48. Tâm duy tác thọ hỷ hợp trí hữu trợ: có 35 sở hữu cùng sanh giống như tâm duy tác thọ hỷ hợp trí vô trợ. 49. Tâm duy tác thọ hỷ ly trí vô trợ: có 34 sở hữu cùng sanh giống như tâm duy tác thọ hỷ hợp trí vô trợ nhưng không có sở hữu trí tuệ vì là tâm ly trí. 50. Tâm duy tác thọ hỷ ly trí hữu trợ: có 34 sở hữu cùng sanh giống như tâm duy tác thọ hỷ ly trí vô trợ.

51. Tâm duy tác thọ xả hợp trí vô trợ: có 34 sở hữu cùng sanh giống như tâm duy tác thọ hỷ hợp trí vô trợ nhưng không có sở hữu hỷ vì là tâm thọ xả. 52. Tâm duy tác thọ xả hợp trí hữu trợ: có 34 sở hữu cùng sanh giống như tâm duy tác thọ xả hợp trí vô trợ. 53. Tâm duy tác thọ xả ly trí vô trợ: có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm duy tác thọ hỷ hợp trí vô trợ nhưng không có sở hữu hỷ và sở hữu trí tuệ vì là tâm thọ xả và ly trí. 54. Tâm duy tác thọ xả ly trí hữu trợ: có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm duy tác thọ xả ly trí vô trợ. 55. Tâm thiện sơ thiền sắc giới: Có 35 sở hữu cùng sanh. Đó là 13 sở hữu tợ tha tức là 7 sở hữu biến hành gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý và 6 sở hữu biệt cảnh gồm: tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ, dục, cộng với 19 sở hữu tịnh hảo biến hành gồm: tín, niệm, tàm, quý, vô tham, vô sân, hành xả, tịnh thân, tịnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm, và 2 sở hữu vô lượng phần gồm: bi, tùy hỷ cùng với sở hữu trí tuệ. 56. Tâm thiện nhị thiền sắc giới: Có 34 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện sơ thiền sắc giới nhưng không có sở hữu tầm vì là tâm nhị thiền chỉ có 4 chi thiền là: tứ, hỷ, lạc, nhất tâm. 57. Tâm thiện tam thiền sắc giới: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện sơ thiền sắc giới nhưng không có sở hữu tầm và sở hữu tứ vì là tâm tam thiền chỉ có 3 chi thiền là: hỷ, lạc, nhất tâm. 58. Tâm thiện tứ thiền sắc giới: Có 32 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện sơ thiền sắc giới nhưng không có sở hữu tầm, sở hữu tứ và sở hữu hỷ vì là tâm tứ thiền chỉ có 2 chi thiền là: lạc, nhất tâm. 59. Tâm thiện ngũ thiền sắc giới: Có 30 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện sơ thiền sắc giới nhưng không có sở hữu tầm, sở hữu tứ, sở hữu hỷ và không có 2 sở hữu vô lượng phần tức là không có sở hữu bi và tùy hỷ vì là tâm ngũ thiền chỉ có 2 chi thiền là xả và nhất tâm. 60. Tâm quả sơ thiền sắc giới: Có 35 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện sơ thiền sắc giới. 61. Tâm quả nhị thiền sắc giới: Có 34 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện nhị thiền sắc giới.

62. Tâm quả tam thiền sắc giới: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện tam thiền sắc giới. 63. Tâm quả tứ thiền sắc giới: Có 32 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện tứ thiền sắc giới. 64. Tâm quả ngũ thiền sắc giới: Có 30 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện ngũ thiền sắc giới. 65. Tâm duy tác sơ thiền sắc giới: Có 35 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện sơ thiền sắc giới. 66. Tâm duy tác nhị thiền sắc giới: Có 34 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện nhị thiền sắc giới. 67. Tâm duy tác tam thiền sắc giới: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện tam thiền sắc giới. 68. Tâm duy tác tứ thiền sắc giới: Có 32 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện tứ thiền sắc giới. 69. Tâm duy tác ngũ thiền sắc giới: Có 30 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện ngũ thiền sắc giới. 70. Tâm thiện không vô biên xứ: Có 30 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện ngũ thiền sắc giới. 71. Tâm thiện thức vô biên xứ: Có 30 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện ngũ thiền sắc giới. 72. Tâm thiện vô sở hữu xứ: Có 30 sở hữu cùng sanh giống như

tâm thiện ngũ thiền sắc giới. 73. Tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ: Có 30 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện ngũ thiền sắc giới. 74. Tâm quả không vô biên xứ: Có 30 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện ngũ thiền sắc giới. 75. Tâm quả thức vô biên xứ: Có 30 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện ngũ thiền sắc giới. 76. Tâm quả vô sở hữu xứ: Có 30 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện ngũ thiền sắc giới. 77. Tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ: Có 30 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện ngũ thiền sắc giới. 78. Tâm duy tác không vô biên xứ: Có 30 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện ngũ thiền sắc giới.

79. Tâm duy tác thức vô biên xứ: Có 30 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện ngũ thiền sắc giới. 80. Tâm duy tác vô sở hữu xứ: Có 30 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện ngũ thiền sắc giới. 81. Tâm duy tác phi tưởng phi phi tưởng xứ: Có 30 sở hữu cùng sanh giống như tâm thiện ngũ thiền sắc giới. 82. Tâm sơ đạo sơ thiền: Có 36 sở hữu cùng sanh. Đó là 13 sở hữu tợ tha tức là 7 sở hữu biến hành gồm: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý và 6 sở hữu biệt cảnh gồm: tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ, dục, cùng với 23 sở hữu tịnh hảo tức là 19 sở hữu tịnh hảo biến hành gồm: tín, niệm, tàm, quý, vô tham, vô sân, hành xả, tịnh thân, tịnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm, cộng với 3 sở hữu giới phần gồm: chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng và sở hữu trí tuệ. 83. Tâm sơ đạo nhị thiền: Có 35 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo sơ thiền nhưng không có sở hữu tầm vì là tâm nhị thiền chỉ có 4 chi thiền là: tứ, hỷ, lạc, nhất tâm. 84. Tâm sơ đạo tam thiền: Có 34 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo sơ thiền nhưng không có sở hữu tầm và sở hữu tứ vì là tâm tam thiền chỉ có 3 chi thiền là: hỷ, lạc, nhất tâm. 85. Tâm sơ đạo tứ thiền: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo sơ thiền nhưng không có sở hữu tầm, sở hữu tứ và sở hữu hỷ vì là tâm tứ thiền chỉ có 2 chi thiền là: lạc, nhất tâm. 86. Tâm sơ đạo ngũ thiền: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo sơ thiền nhưng không có sở hữu tầm, sở hữu tứ, sở hữu hỷ vì là tâm ngũ thiền chỉ có 2 chi thiền là xả và nhất tâm. 87. Tâm nhị đạo sơ thiền: Có 36 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo sơ thiền. 88. Tâm nhị đạo nhị thiền: Có 35 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo nhị thiền. 89. Tâm nhị đạo tam thiền: Có 34 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo tam thiền. 90. Tâm nhị đạo tứ thiền: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo tứ thiền.

91. Tâm nhị đạo ngũ thiền: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo ngũ thiền. 92. Tâm tam đạo sơ thiền: Có 36 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo sơ thiền. 93. Tâm tam đạo nhị thiền: Có 35 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo nhị thiền. 94. Tâm tam đạo tam thiền: Có 34 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo tam thiền. 95. Tâm tam đạo tứ thiền: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo tứ thiền. 96. Tâm tam đạo ngũ thiền: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo ngũ thiền. 97. Tâm tứ đạo sơ thiền: Có 36 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo sơ thiền. 98. Tâm tứ đạo nhị thiền: Có 35 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo nhị thiền. 99. Tâm tứ đạo tam thiền: Có 34 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo tam thiền. 100. Tâm tứ đạo tứ thiền: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo tứ thiền. 101. Tâm tứ đạo ngũ thiền: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo ngũ thiền. 102. Tâm sơ quả sơ

thiền: Có 36 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo sơ thiền. 103. Tâm sơ quả nhị thiền: Có 35 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo nhị thiền. 104. Tâm sơ quả tam thiền: Có 34 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo tam thiền. 105. Tâm sơ quả tứ thiền: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo tứ thiền. 106. Tâm sơ quả ngũ thiền: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo ngũ thiền. 107. Tâm nhị quả sơ thiền: Có 36 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo sơ thiền.

108. Tâm nhị quả nhị thiền: Có 35 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo nhị thiền. 109. Tâm nhị quả tam thiền: Có 34 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo tam thiền. 110. Tâm nhị quả tứ thiền: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo tứ thiền. 111. Tâm nhị quả ngũ thiền: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo ngũ thiền. 112. Tâm tam quả sơ thiền: Có 36 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo sơ thiền. 113. Tâm tam quả nhị thiền: Có 35 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo nhị thiền. 114. Tâm tam quả tam thiền: Có 34 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo tam thiền. 115. Tâm tam quả tứ thiền: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo tứ thiền. 116. Tâm tam quả ngũ thiền: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo ngũ thiền. 117. Tâm tứ quả sơ thiền: Có 36 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo sơ thiền. 118. Tâm tứ quả nhị thiền: Có 35 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo nhị thiền. 119. Tâm tứ quả tam thiền: Có 34 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo tam thiền. 120. Tâm tứ quả tứ thiền: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo tứ 121. Tâm tứ quả ngũ thiền: Có 33 sở hữu cùng sanh giống như tâm sơ đạo ngũ thiền. III. Kết luận: Bài học này giúp hành giả thấy rõ một cách chi tiết về sự liên hệ giữa tâm (citta) và sở hữu tâm (cetasika) một cách rõ ràng dứt khoát như câu nói “Thầy pháp nào, âm binh đó” hay câu nói: “Cha nào con nấy”, “Thầy nào trò nấy”, thấy rõ các loại tâm và các loại sở hữu, thấy rõ những tâm được phân theo nhóm, những sở hữu được phân theo nhóm với nhau, có liên hệ mật thiết với nhau.

Bài học cũng giúp hành giả dễ dàng trong việc niệm tâm, nhìn tâm, quan sát tâm, không lẫn lộn giữa các tâm với nhau và giữa các sở hữu tâm với nhau.

==***== Hết bài số 1

Bài 2: SỞ HỮU TÂM – TÂM PHỐI HỢP

I. Định nghĩa: Bài sở hữu Tâm – Tâm phối hợp trình bày những sở hữu tâm tức tâm sở (cetasika) nào có mặt, hiện hành sanh ra trong những tâm nào trong 121 tâm (citta). II. Phân tích chi pháp: 1. Sở hữu xúc: có mặt trong 121 tâm 2. Sở hữu thọ: có mặt trong 121 tâm 3. Sở hữu tưởng: có mặt trong 121 tâm 4. Sở hữu tư: có mặt trong 121 tâm 5. Sở hữu nhất hành: có mặt trong 121 tâm 6. Sở hữu mạng quyền: có mặt trong 121 tâm 7. Sở hữu tác ý: có mặt trong 121 tâm 8. Sở hữu tầm: có mặt trong 55 tâm gồm có: 8 tâm tham, 2 tâm sân, 2 tâm si, 2 tâm tiếp thâu, 3 tâm quan sát, 3 tâm duy tác vô nhân, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 11 tâm sơ thiền (3 tâm sơ thiền sắc giới, 8 tâm sơ thiền siêu thế: 4 tâm đạo sơ thiền, 4 tâm quả sơ thiền). 9. Sở hữu tứ: có mặt trong 66 tâm gồm có: 55 tâm như sở hữu tầm, cộng thêm 11 tâm nhị thiền (3 tâm nhị thiền sắc giới và 8 tâm nhị thiền siêu thế tức là 4 tâm đạo nhị thiền và 4 tâm quả siêu thế nhị thiền). 10. Sở hữu

thắng giải: có mặt trong 110 tâm gồm có: 8 tâm tham, 2 tâm sân, 1 tâm si phóng dật, 2 tâm tiếp thâu, 3 tâm quan sát, 3 tâm duy tác vô nhân, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới, 40 tâm siêu thế (121 tâm trừ tâm si hoài nghi và trừ ngũ song thức đó là 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức). 11. Sở hữu cần: có mặt trong 105 tâm (trừ 15 tâm quả vô nhân đó là trừ 7 tâm quả bất thiện vô nhân, trừ 8 tâm quả thiện vô nhân và trừ tâm khan ngũ môn thọ xả). 12. Sở hữu hỷ: có mặt trong 51 tâm (4 tâm tham thọ hỷ, 2 tâm vô nhân thọ hỷ tức là tâm quan sát thọ hỷ quả thiện vô nhân và tâm ứng cúng vi tiếu thọ hỷ, cộng với 12 tâm dục giới tịnh hảo thọ hỷ đó là 4 tâm thiện dục giới tịnh hảo thọ hỷ, 4 tâm quả dục giới tịnh hảo thọ hỷ, 4 tâm duy tác

dục giới tịnh hảo thọ hỷ và 3 tâm sơ thiền sắc giới, 3 tâm nhị thiền sắc giới, 3 tâm tam thiền sắc giới, 8 tâm siêu thế sơ thiền, 8 tâm siêu thế nhị thiền, 8 tâm siêu thế tam thiền). 13. Sở hữu dục: có mặt trong 101 tâm đó là 121 tâm trừ 2 tâm si và 18 tâm vô nhân. 14. Sở hữu si: có mặt trong 12 tâm bất thiện gồm có 8 tâm tham, 2 tâm sân, 2 tâm si. 15. Sở hữu vô tàm: có mặt trong 12 tâm bất thiện giống như sở hữu si. 16. Sở hữu vô quý: có mặt trong 12 tâm bất thiện giống như sở hữu si. 17. Sở hữu phóng dật: có mặt trong 12 tâm bất thiện giống như sở hữu si. 18. Sở hữu tham: có mặt trong 8 tâm tham. 19. Sở hữu tà kiến: có mặt trong 4 tâm tham hợp tà 20. Sở hữu ngã mạn: có mặt trong 4 tâm tham ly tà 21. Sở hữu sân: có mặt trong 2 tâm sân 22. Sở hữu tật: có mặt trong 2 tâm sân 23. Sở hữu lận: có mặt trong 2 tâm sân 24. Sở hữu hối: có mặt trong 2 tâm sân 25. Sở hữu hôn trầm: có mặt trong 4 tâm tham hữu trợ và 1 tâm sân hữu trợ. 26. Sở hữu thụy miên: có mặt trong 4 tam tham hữu trợ và 1 tâm sân hữu trợ. 27. Sở hữu hoài nghi: có mặt trong tâm si thọ xả hợp hoài nghi. 28. Sở hữu tín: có mặt trong 91 tâm tịnh hảo đó là: - 24 tâm dục giới tịnh hảo - 27 tâm đáo đại (15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới) - 20 tâm đạo (5 tâm sơ đạo, 5 tâm nhị đạo, 5 tâm tam đạo, 5 tâm tứ đạo) - 20 tâm quả siêu thế (5 tâm sơ quả, 5 tâm nhị quả, 5 tâm tam quả, 5 tâm tứ quả) 29. Sở hữu niệm: có mặt trong 91 tâm tịnh hảo giống như sở hữu tín. 30. Sở hữu tàm: có mặt trong 91 tâm tịnh hảo giống như sở hữu tín. 31. Sở hữu quý: có mặt trong 91 tâm tịnh hảo giống như sở hữu tín. 32. Sở hữu vô tham: có mặt trong 91 tâm tịnh hảo giống như sở hữu tín. 33. Sở hữu vô sân: có mặt trong 91 tâm tịnh hảo giống như sở hữu tín. 34. Sở hữu hành xả: có mặt trong 91 tâm tịnh hảo giống như sở hữu tín. 35. Sở hữu tịnh thân: có mặt trong 91 tâm tịnh hảo giống như sở hữu tín. 36. Sở hữu tịnh tâm : có mặt trong 91 tâm tịnh hảo giống như sở hữu tín.

37. Sở hữu khinh thân: có mặt trong 91 tâm tịnh hảo giống như sở hữu tín. 38. Sở hữu khinh tâm: có mặt trong 91 tâm tịnh hảo giống như sở hữu tín. 39. Sở hữu nhu thân: có mặt trong 91 tâm tịnh hảo giống như sở hữu tín. 40. Sở hữu nhu tâm: có mặt trong 91 tâm tịnh hảo giống như sở hữu tín. 41. Sở hữu thích thân: có mặt trong 91 tâm tịnh hảo giống như sở hữu tín. 42. Sở hữu thích tâm: có mặt trong 91 tâm tịnh hảo giống như sở hữu tín. 43. Sở hữu thuần thân: có mặt trong 91 tâm tịnh hảo giống như sở hữu tín. 44. Sở hữu thuần tâm: có mặt trong 91 tâm tịnh hảo giống như sở hữu tín. 45. Sở hữu chánh thân: có mặt trong 91 tâm tịnh hảo giống như sở hữu tín. 46. Sở hữu chánh tâm: có mặt trong 91 tâm tịnh hảo giống như sở hữu tín. 47. Sở hữu chánh ngữ: có mặt trong

8 tâm thiện dục giới tịnh hảo và 40 tâm siêu thế. 48. Sở hữu chánh nghiệp: có mặt trong 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo và 40 tâm siêu thế. 49. Sở hữu chánh mạng: có mặt trong 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo và 40 tâm siêu thế. 50. Sở hữu Bi: có mặt trong 28 tâm đó là 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo, 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo và 12 tâm sắc giới thọ hỷ (3 tâm sơ thiền sắc giới, 3 tâm nhị thiền sắc giới, 3 tâm tam thiền sắc giới, 3 tâm tứ thiền sắc giới). 51. Sở hữu tùy hỷ: có mặt trong 28 tâm giống như sở hữu Bi. 52. Sở hữu trí tuệ: có mặt trong 79 tâm tịnh hảo hợp trí đó là 12 tâm dục giới tịnh hảo hợp trí, 27 tâm đáo đại và 40 tâm siêu thế. III. Kết luận: Bài học cho thấy tầm quan trọng của 52 sở hữu tâm. Sở hữu tâm quyết định cho tính chất của tâm, nếu sở hữu bất thiện có mặt trong tâm thì tâm đó được gọi là tâm bất thiện, sở hữu tịnh hảo có mặt trong tâm thì gọi là tâm thiện, tâm tịnh hảo, v.v... Bài học giúp hành giả tu thiền Tứ niệm xứ nhất là Niệm tâm, Niệm thọ, Niệm pháp dễ dàng thấy rõ đề mục hơn, dễ dàng quan sát, theo dõi đề mục tu tập của mình giúp hành giả nhanh chóng hưởng được hương vị giáo pháp.

==***== Hết bài số 2

Bài 3: 3 TÁNH I. Định nghĩa: Bài này nói về 3 Tánh của 202 pháp chơn đế. Tánh là tính chất, đặc tánh. 3 Tánh là Tánh thiện, Tánh bất thiện, Tánh vô ký. II. Phân tích chi pháp: 1. Tánh thiện: Là những pháp chơn đế có tánh chất thiện lành, tốt đẹp, nhân lành cho quả vui. Tánh thiện gồm có các pháp chơn đế như sau: a) Tâm: - 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo - 9 tâm thiện đáo đại (5 tâm thiện Sắc Giới, 4 tâm thiện Vô Sắc Giới) - 20 tâm thiện Siêu Thế (20 tâm đạo: 5 tâm sơ đạo, 5 tâm nhị đạo, 5 tâm tam đạo, 5 tâm tứ đạo) b) Sở hữu tâm: - 13 sở hữu tợ tha (7 sở hữu biến hành: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý; 6 sở hữu biệt cảnh: tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ, dục) - 25 sở hữu tịnh hảo (19 sở hữu tịnh hảo biến hành: tín, niệm, tàm, quý, vô tham, vô sân, hành xả, tịnh thân, tịnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm; 3 sở hữu giới phần: chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng; 2 sở hữu vô lượng phần: bi, tùy hỷ; 1 sở hữu trí tuệ) c) Sắc Pháp: Không d) Niết Bàn: Không 2. Tánh bất thiện: Là những pháp có tánh chất không lành, không thiện, không tốt đẹp, nhân ác cho quả khổ. Tánh bất thiện gồm có những pháp chơn đế như sau: a. 12 tâm bất thiện: (8 tâm tham, 2 tâm sân, 2 tâm si) b. Sở hữu tâm: - 13 sở hữu tợ tha (7 sở hữu biến hành, 6 sở hữu biệt cảnh)

- 14 sở hữu bất thiện (4 sở hữu bất thiện biến hành: si, vô tàm, vô quý, phóng dật; 3 sở hữu tham phần: tham, tà kiến, ngã mạn; 4 sở hữu sân phần: sân, tật, lận, hối; 2 sở hữu hôn phần: hôn trầm, thụy miên; 1 sở hữu hoài nghi) c. Sắc Pháp: Không d. Niết Bàn: Không 3. Tánh vô ký: Là những pháp không thiện, không bất thiện. Tánh vô ký gồm có những pháp chơn đế như sau: a. Tâm: - 18 tâm vô nhân (7 tâm quả bất thiện vô nhân, 8 tâm quả thiện vô nhân, 3 tâm duy tác vô nhân) - 8 tâm quả dục giới tịnh hảo - 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo - 9 tâm quả đáo đại (5 tâm quả sắc giới, 4 tâm quả vô sắc giới) - 9 tâm duy tác đáo đại (5 tâm duy tác sắc giới, 4 tâm duy tác vô sắc giới) - 20 tâm quả siêu thế (5 tâm sơ quả, 5 tâm nhị quả, 5 tâm tam quả, 5 tâm tứ quả) b. Sở hữu tâm: - 13 sở hữu tợ tha (7 sở hữu biến hành, 6 sở hữu biệt cảnh) - 25 sở hữu tịnh hảo (19 sở hữu

tịnh hảo biến hành, 3 sở hữu giới phần, 2 sở hữu vô lượng phần, 1 sở hữu trí tuệ) c. Sắc Pháp: 28 sắc pháp đó là: - 4 sắc tứ đại (Sắc đất, Sắc nước, Sắc lửa, Sắc gió) - 24 sắc y đại sinh (5 sắc thần kinh: sắc thần kinh nhãn, sắc thần kinh nhĩ, sắc thần kinh tỷ, sắc thần kinh thiệt, sắc thần kinh thân; 4 sắc cảnh giới: sắc cảnh sắc, sắc cảnh thinh, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị; 2 sắc tính: sắc nam tính, sắc nữ tính; 1 sắc ý vật, 1 sắc mạng quyền, 1 sắc vật thực, 1 sắc hư không, 2 sắc biểu tri: sắc thân biểu tri, sắc khẩu biểu tri; 3 sắc đặc biệt: sắc khinh, sắc nhu, sắc thích nghiệp; 4 sắc tứ tướng: sắc sinh, sắc tiến, sắc dị, sắc diệt). d. Niết Bàn: Niết Bàn.

III. Kết luận: Bài học này nhằm mục đích giúp hành giả thấy rõ pháp chơn đế nhất là pháp nào thuộc tánh thiện, thuộc tánh bất thiện, thuộc tánh vô ký, để ngăn ngừa và diệt trừ các pháp thuộc tánh bất thiện và vun bồi các pháp thuộc tánh thiện. Quan trọng hơn bài học giúp hành giả tu thiền thấy rõ một cách chi tiết về các pháp thiện, bất thiện, vô ký, khi sanh lên trong tâm dễ dàng quan sát, theo dõi đúng đề mục thân thọ tâm pháp.

==***== Hết bài số 3

Bài 4: BỐN GIỐNG I. Định nghĩa: Bài này nói về bốn giống tức là hạt giống, dòng giống của các pháp chơn đế. Bốn giống là: Giống thiện, Giống bất thiện, Giống quả, Giống duy tác. II. Phân tích chi pháp: 1. Giống thiện: là những pháp chơn đế thiện lành, tốt đẹp, có hạt giống tốt cho quả hạnh phúc, an vui. Giống thiện gồm có các pháp chơn đế như sau: a) Tâm: - 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo. - 9 tâm thiện đáo đại (5 tâm thiện sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc giới). - 20 tâm thiện siêu thế (20 tâm đạo: 5 tâm sơ đạo, 5 tâm nhị đạo, 5 tâm tam đạo, 5 tâm tứ đạo). b) Sở hữu tâm: - 13 sở hữu tợ tha (7 sở hữu biến hành: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý; 6 sở hữu biệt cảnh: tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ, dục). - 25 sở hữu tịnh hảo (19 sở hữu tịnh hảo biến hành: tín, niệm, tàm, quý, vô tham, vô sân, hành xả, tịnh thân, tịnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm; 3 sở hữu giới phần: chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng; 2 sở hữu vô lượng phần: bi, tùy hỷ; 1 sở hữu trí tuệ). c) Sắc Pháp: không. d) Niết Bàn: không. 2. Giống bất thiện: là những pháp có giống ác, xấu, không lành, cho quả khổ đau. Giống bất thiện gồm có những pháp chơn đế như sau: a. Tâm: 12 tâm bất thiện (8 tâm tham, 2 tâm sân, 2 tâm si). b. Sở hữu tâm: - 13 sở hữu tợ tha (7 sở hữu biến hành, 6 sở hữu biệt cảnh). - 14 sở hữu bất thiện (4 sở hữu bất thiện biến hành: si, vô tàm, vô quý, phóng dật; 3 sở hữu tham phần: tham, tà kiến, ngã

mạn; 4 sở hữu sân phần: sân, tật, lận, hối; 2 sở hữu hôn phần: hôn trầm, thụy miên; 1 sở hữu hoài nghi) c. Sắc Pháp: không. d. Niết Bàn: không.

3. Giống quả: Là những pháp thuộc giống quả, không thiện, không bất thiện. Giống quả gồm những pháp chơn đế như sau: a. Tâm: - 15 tâm quả vô nhân (7 tâm quả bất thiện vô nhân, 8 tâm quả thiện vô nhân). - 8 tâm quả dục giới tịnh hảo. - 9 tâm quả đáo đại (5 tâm quả sắc giới, 4 tâm quả vô sắc giới). - 20 tâm quả siêu thế (20 tâm quả: 5 tâm sơ quả, 5 tâm nhị quả, 5 tâm tam quả, 5 tâm tứ quả). b. Sở hữu tâm: - 13 sở hữu tợ tha (7 sở

hữu biến hành, 6 sở hữu biệt cảnh). - 25 sở hữu tịnh hảo (19 sở hữu tịnh hảo biến hành, 3 sở hữu giới phần, 2 sở hữu vô lượng phần, 1 sở hữu trí tuệ). c. Sắc Pháp: không. d. Niết Bàn: không. 4. Giống duy tác: Là những pháp thuộc giống chỉ duy nhất có hành động mà không có kết quả. Giống duy tác gồm có những pháp chơn đế như sau: a. Tâm: - 3 tâm duy tác vô nhân. - 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo - 9 tâm duy tác đáo đại (5 tâm duy tác sắc giới, 4 tâm duy tác vô sắc giới). b. Sở hữu tâm: - 13 sở hữu tợ tha (7 sở hữu biến hành, 6 sở hữu biệt cảnh). - 22 sở hữu tịnh hảo (19 sở hữu tịnh hảo biến hành, 2 sở hữu vô lượng phần, 1 sở hữu trí tuệ). c. Sắc Pháp: không. d. Niết Bàn: không.

III. Kết Luận: Bài học này để giúp hành giả nhận thức một cách rõ ràng về 4 giống, nhất là phân biệt giống thiện, giống bất thiện, giống quả, giống duy tác nhằm mục đích ngăn chặn và diệt trừ các pháp thuộc giống bất thiện và phát huy các pháp thuộc giống thiện. Đặc biệt thấy rõ ràng các tâm và sở hữu tâm thuộc giống thiện, giống bất thiện, giống quả khi hành thiền Tứ Niệm Xứ, nhất là Niệm Tâm.

==***== Hết bài số 4

Bài 5: BA THỜI I. Định nghĩa: Bài này nói về ba thời điểm, ba thời kỳ, ba thời gian liên quan đến chúng sanh đó là: Thời tục sinh, Thời bình nhật, Thời tử. - Thời tục sinh là thời điểm tái sinh, sát na tục sinh. - Thời tử là sát na tử, là thời điểm chết. - Thời bình nhật là thời kỳ giữa tục sinh và tử. II. Phân tích chi pháp: 1. Thời tục sinh: Những pháp chơn đế trong thời tục sinh là: a. Tâm: - 1 tâm quan sát thọ xả quả bất thiện vô nhân. - 1 tâm quan sát thọ xả quả thiện vô nhân. - 8 tâm quả dục giới tịnh hảo. - 5 tâm quả sắc giới. - 4 tâm quả vô sắc giới. b. Sở hữu tâm: - 13 sở hữu tợ tha (7 sở hữu biến hành: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý; 6 sở hữu biệt cảnh: tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ, dục). - 19 sở hữu tịnh hảo biến hành: tín, niệm, tàm, quý, vô tham, vô sân, hành xả, tịnh thân, tịnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm. - 2 sở hữu vô lượng phần: bi, tùy hỷ. - 1 sở hữu trí tuệ. c. Sắc pháp: Sắc nghiệp tục sinh. d. Niết Bàn: không. 2. Thời bình nhật: a. Những pháp chơn đế trong thời bình nhật là: b. Tâm: 121 tâm. (54 tâm dục giới, 27 tâm đáo đại, 40 tâm siêu thế) c. Sở hữu tâm: 52 sở hữu tâm (13 sở hữu tợ tha, 14 sở hữu bất thiện, 25 sở hữu tịnh hảo).

d. Sắc pháp: 28 sắc pháp (4 sắc tứ đại, 24 sắc y đại sinh: 5 sắc thần kinh, 4 sắc cảnh giới, 2 sắc tính, 1 sắc ý vật, 1 sắc mạng quyền, 1 sắc vật thực, 1 sắc hư không, 2 sắc biểu tri, 3 sắc đặc biệt, 4 sắc tứ tướng). e. Niết Bàn: không hoặc có 3. Thời tử: Những pháp chơn đế trong thời tử là: a. Tâm: 19 tâm quả như thời tục sinh. b. Sở hữu tâm: Những sở hữu cùng sanh chung với 19 tâm quả. c. Sắc pháp: các sắc pháp trong thời tử. d. Niết Bàn: không. III. Kết luận: Bài học này giúp hành giả thấy rõ những pháp sinh ra trong thời tục sinh, bình nhật và tử một cách chi tiết, giúp hành giả thấy rõ do đâu mà tái sinh vào những cõi khác nhau, từ đó nỗ lực thực hành thiện pháp cũng như tu tập Bát Chánh Đạo để thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi.

==***== Hết bài số 5

Bài 6: 12 HẠNG NGƯỜI

I. Định nghĩa: Bài này nói về 12 hạng người được phân tích dựa theo các pháp chơn đế. Người ở đây là chúng sanh, loài hữu tình, ám chỉ chúng sanh có thức tánh, kể cả súc sanh, chư thiên, loài người,. v.v...

Người có 12 hạng:
1. Người khổ.
2. Người lạc vô nhân.
3. Người nhị nhân.
4. Người tam nhân.
5. Người sơ đạo.
6. Người nhị đạo.
7. Người tam đạo.
8. Người tứ đạo.
9. Người sơ quả.
10. Người nhị quả.
11. Người tam quả.
12. Người tứ quả.
II. Phân tích chi pháp: 1. Người Khổ: Là chúng sanh đau khổ. Người khổ có 4: người ở địa ngục, ngạ quỷ, bàng sanh (súc sanh), a tu la. a) Người khổ bị tái sinh bằng tâm nào? Tâm quan sát thọ xả quả bất thiện vô nhân (tâm quả của tâm bất thiện). b) Người khổ có thể khởi lên những tâm nào trong đời sống hằng ngày? 37 tâm dục giới: - 12 tâm bất thiện (8 tâm tham, 2 tâm sân, 2 tâm si). - 15 tâm quả vô nhân (7 tâm quả bất thiện vô nhân, 8 tâm quả thiện vô nhân).

- 2 tâm duy tác vô nhân (tâm khán ngũ môn thọ xả, tâm khán ý môn thọ xả). - 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo. 2. Người Lạc Vô Nhân: Là chúng sanh có hạnh phúc không nhiều không có 3 nhân (vô tham, vô sân, vô si, bẩm sinh tức là tâm quả tái sinh không có 3 nhân tốt này). Trong lúc tái sanh, người này có tật bệnh từ trong bụng mẹ như câm điếc, mù bẩm sinh tính từ tuần lễ thứ 11 trở về thời điểm tái sinh, hạng người này dù có tu thiền hay tu bát chánh đạo cũng không đắc thiền, đắc đạo trong kiếp làm người lạc vô nhân. Người này do tiền kiếp làm việc lành nhưng thiếu trí tuệ (ly trí), đồng thời thiếu tam tư (tư tiền, tư hiện, tư hậu) trong quá trình làm việc lành. a. Người lạc vô nhân được tái sanh bằng tâm nào?

Tâm quan sát thọ xả quả thiện vô nhân (là tâm quả của tâm thiện dục giới tịnh hảo ly trí và thiếu tam tư (tức là tư tiền, tư hiện, tư hậu).

b. Người lạc vô nhân có thể khởi lên những tâm nào trong đời sống hằng ngày?

41 tâm Dục giới:

- 12 tâm bất thiện (8 tâm tham, 2 tâm sân, 2 tâm si). - 15 tâm quả vô nhân (7 tâm quả bất thiện vô nhân, 8 tâm quả thiện vô nhân). - 2 tâm duy tác vô nhân (tâm khán ngũ môn thọ xả, tâm khán ý môn thọ xả). - 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo. - 4 tâm quả dục giới tịnh hảo ly trí (2 tâm quả dục giới thọ hỷ ly trí, 2 tâm quả dục giới thọ xả ly trí). 3.

Người Nhị Nhân: Là chúng sanh tái sinh bằng tâm quả dục giới tịnh hảo ly trí, tức là không có trí tuệ bẩm sinh, do đó trong kiếp làm người nhị nhân dù có tu thiền cũng không đắc thiền, tu bát chánh đạo cũng không đắc đạo quả. Người nhị nhân sanh được trong 7 cõi đó là cõi người và 6 cõi trời dục giới: tứ

đại thiên vương, đao lợi, dạ ma, đâu suất, hóa lạc, tha hóa tự tại. gọi là người nhị nhân vì tâm tái sinh của họ chỉ có 2 nhân tốt là vô tham và vô sân, chứ không có nhân vô si (trí tuệ), do người này tiền kiếp làm việc lành có trí tuệ mà thiếu tam tư (tư tiền, tư hiện, tư hậu) hoặc làm việc lành bằng tâm thiện dục giới ly trí. a. Người nhị nhân được tái sanh bằng tâm nào? 4 tâm quả dục giới tịnh hảo ly trí thọ hỷ, thọ xả vô trợ và hữu trợ (tâm quả thọ hỷ ly trí vô trợ, tâm quả thọ hỷ ly trí hữu trợ, tâm quả thọ xả ly trí vô trợ, tâm quả thọ xả ly trí hữu trợ). b. Người nhị nhân có thể khởi lên những tâm nào trong đời sống hằng ngày? Có 41 tâm dục giới khởi lên như Người lạc vô nhân. 4. Người Tam Nhân: Là người có trí tuệ bẩm sinh tức là có 3 nhân tốt vô tham, vô sân, vô si trong lúc tái sinh, tức tâm quả dục giới tịnh hảo hợp trí, tâm quả sắc giới, tâm quả vô sắc giới là hạng người tái sanh ở cõi người, cõi trời dục giới, cõi trời sắc giới, cõi trời vô sắc giới. Hạng người này nếu có tu thiền thì có thể đắc thiền, tu Bát chánh đạo thì có thể đắc đạo quả siêu thế. a. Người tam nhân được tái sanh bằng tâm nào? Người tam nhân được tái sanh bằng tâm quả dục giới tịnh hảo hợp trí, tâm quả sắc giới, tâm quả vô sắc giới. Gọi là người tam nhân vì tái sanh có đầy đủ 3 nhân: vô tham, vô sân, vô si (trí tuệ).

b. Người tam nhân có thể khởi lên những tâm nào trong đời sống hằng ngày? Người tam nhân ở cõi dục giới có 45 tâm, có thể khởi lên 41 tâm như người nhị nhân, cộng thêm 4 tâm quả dục giới tịnh hảo hợp trí. Người tam nhân ở cõi sắc giới có thể khởi lên 39 tâm, đó là: 8 tâm tham, 2 tâm si, 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tiếp thâu, tâm khán ngũ môn, 3 tâm quan sát, tâm khán ý môn, 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo, 9 tâm thiện đáo đại (5 tâm thiện sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc giới), 1 tâm quả Sắc giới làm việc tái sinh. Người tam nhân cõi vô sắc có thể khởi lên 24 tâm sau đây: 8 tâm tham, 2 tâm si, 1 tâm khán ý môn, 8 tâm thiện dục giới tịnh

hảo, 4 tâm thiện vô sắc giới và 1 tâm quả vô sắc giới làm việc tái sinh. 5. Người Sơ Đạo: Là người đắc đạo lần thứ nhất, là người đang sát trừ phiền não lần thứ nhất, là người đang thấy rõ Niết bàn lần thứ nhất, người sơ đạo sát trừ được ba kiết sử phiền não là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ. Người sơ đạo chỉ có 1 sát na tâm sơ đạo. Người sơ đạo có thể có mặt trong 17 cõi là: - 1 cõi nhân loại. - 6 cõi trời dục giới (tứ đại thiên vương, đao lợi, dạ ma, đâu suất, hóa lạc, tha hóa tự tại). - 3 cõi sơ thiền (phạm chúng thiên, phạm phụ thiên, đại phạm thiên). - 3 cõi nhị thiền (thiểu quang thiên, vô lượng quang thiên, quang âm thiên). - 3 cõi tam thiền (thiểu tịnh thiên, vô lượng tịnh thiên, biến tịnh thiên). - Cõi Quảng Quả (Tứ Thiền). 6. Người Nhị Đạo: Là người đang đắc đạo lần thứ 2, là người đang sát trừ phiền não lần thứ 2, là người đang thấy rõ Niết Bàn lần thứ 2, người nhị đạo đang làm giảm nhẹ dục ái và sân, người nhị đạo chỉ có một sát na tâm nhị đạo. Người nhị đạo có thể có mặt trong 21 cõi, đó là 4 cõi vô sắc và 17 cõi như người sơ đạo (1 cõi người, 6 cõi trời dục giới, 3 cõi sơ thiền, 3 cõi nhị thiền, 3 cõi tam thiền và cõi quảng quả tứ thiền). 7. Người Tam Đạo: Là người đang đắc đạo lần thứ 3,

đang sát trừ phiền não lần thứ 3, là người đang thấy rõ Niết bàn lần thứ 3, người tam đạo đang diệt trừ dục ái và sân, người tam đạo chỉ có một sát na tâm tam đạo. Người tam đạo có thể có mặt trong 21 cõi giống như người nhị đạo. 8. Người Tứ Đạo: Là người đang đắc đạo lần thứ 4, đang sát trừ phiền não lần thứ 4, là người đang thấy rõ Niết bàn lần thứ 4, người tứ đạo đang diệt trừ 5 phiền não kiết sử còn lại đó là ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật và vô minh.

Người tứ đạo có thể có mặt trong 26 cõi trong số 31 cõi (1 cõi người, 6 cõi trời dục giới, 15 cõi trời sắc giới trừ cõi vô tưởng, 4 cõi trời vô sắc giới). 9. Người Sơ Quả: Là người đã đắc Sơ đạo, là người đắc quả lần thứ nhất, đã sát trừ phiền não lần thứ nhất, đã sát trừ 3 phiền não kiết sử đó là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, người Sơ quả đang thấy rõ Niết bàn lần thứ nhất, còn gọi là người Thất lai quả, tức là chỉ trở lại cõi dục giới không quá 7 kiếp, người Sơ quả còn gọi là bậc Nhập lưu tức nhập vào dòng chảy (lưu) thánh vức hay còn gọi là bậc Dự Lưu, nghĩa là tham dự vào dòng thánh vức. người sơ quả còn gọi là tu đà hườn quả, người sơ quả không bao giờ sa đọa vào 4 cõi khổ (súc sanh, ngạ quỷ, a tu la, địa ngục). Người sơ quả có thể tái sinh 21 cõi trong số 31 cõi (1 cõi người, 6 cõi trời dục giới, 3 cõi sơ thiền sắc giới, 3 cõi nhị thiền sắc giới, 3 cõi tam thiền sắc giới, 1 cõi tứ thiền quảng quả và 4 cõi vô sắc giới: cõi không vô biên xứ, cõi thức vô biên xứ, cõi vô sở hữu xứ, cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ. Người sơ quả tính từ khi tâm quả siêu thế thứ nhất cho đến khi tâm nhị đạo xuất hiện trong lộ trình tâm đắc nhị đạo. Người Sơ Quả có thể khởi lên 51 tâm sau đây: 1 tâm quả Tam nhân tái sanh, 1 tâm Sơ Quả, 4 tâm Tham ly tà thọ hỷ, thọ xả, vô trợ, hữu trợ, 1 tâm Si phóng dật, 2 tâm Sân, 8 tâm thiện Dục giới tịnh hảo, 8 tâm quả Dục giới tịnh hảo, 9 tâm Thiện đáo đại (5 tâm thiện Sắc Giới, 4 tâm thiện Vô Sắc Giới), 17 tâm Vô nhân (trừ tâm ứng cúng vi tiếu thọ hỷ). Ghi chú: 1 tâm Sơ Quả hoặc 5 tâm Sơ Quả. 10. Người Nhị Quả: Là người đã đắc nhị đạo, là người đắc quả lần thứ 2, đã làm giảm nhẹ 2 kiết sử phiền não dục ái và sân. Người nhị quả đang thấy rõ niết bàn lần thứ 2, còn gọi là người nhất lai quả, tức là chỉ trở lại cõi dục giới không quá 1 kiếp. Người nhị quả còn gọi là tư đà hàm quả. Người nhị quả có thể tái sinh trong 21 cõi như người sơ quả. Người nhị quả tính từ khi đắc quả lần thứ 2 cho đến khi đắc đạo lần thứ 3. Trong đời sống hàng ngày người nhị quả cũng có 51 tâm như người sơ quả. 11. Người Tam Quả: Là người đã đắc tam đạo, là người đắc quả lần thứ 3, đã diệt trừ dục ái và sân. người tam quả thấy rõ niết bàn lần thứ 3. Người tam quả còn gọi

là bất lai quả, tức là không trở lại cõi dục giới nữa, nếu chưa đắc a la hán thì sẽ sanh vào cõi ngũ tịnh cư. Tùy theo ngũ quyền (tín, tấn, niệm, định, tuệ) mà sanh vào cõi ngũ tịnh cư (cõi vô phiền, cõi vô nhiệt, cõi thiện hiện, cõi thiện kiên, cõi sắc cứu cánh). Người tam quả còn gọi là A Na hàm quả. Người tam quả tính từ sát na tâm tam quả đến khi đắc đạo lần thứ 4. Người tam quả có thể có mặt trong 26 cõi vui hữu tâm trong 31 cõi (trừ 4 cõi khổ và cõi vô tưởng). Trong đời sống bình thường người tam quả có thể sinh lên 49 thứ tâm đó là 1 tâm quả tam nhân tái sinh, 1 tâm tam quả, 4 tâm tham ly tà thọ hỷ, thọ xả, vô trợ, hữu trợ, 1 tâm si phóng dật, 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo, 9 tâm thiện đáo đại (5 tâm thiện sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc giới), 17 tâm vô nhân (trừ tâm ứng cúng vi tiếu thọ hỷ). Ghi chú: 1 hoặc 5 tâm tam quả. 12. Người Tứ Quả: Là người đã

đắc tứ đạo, là người đắc quả lần thứ 4, đã diệt trừ 5 phiền não kiết sử còn lại: ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật và vô minh. Người tứ quả tính từ khi đắc quả lần thứ 4 đến khi viên tịch niết bàn. người tứ quả còn gọi là bậc vô sanh, hay gọi là bậc a la hán quả. Người tứ quả còn gọi là sát tặc, vì giết trừ phiền não, còn gọi là bậc ứng cúng, vì là bậc xứng đáng được cúng dường. Người tứ quả có mặt trong các cõi như người tam quả. Người tứ quả có thể khởi lên 45 tâm đó là 1 tâm quả tam nhân, 1 tâm tứ quả, 18 tâm vô nhân, 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo, 8 tâm quả dục giới tịnh hảo, 9 tâm duy tác đáo đại. ghi chú: 1 hoặc 5 tâm tứ quả. III. Kết luận: Bài học này giúp cho hành giả thấy rõ 12 người phân tích theo pháp chơn đế, thấy rõ người nào còn tâm tham, sân, si. người nào có tâm vô tham, vô sân, vô si. giúp hành giả có cái nhìn khách quan, nhìn rõ các pháp chơn đế, tu tập chánh niệm và phát triển tâm từ. Hiểu được người lạc vô nhân, người nhị nhân, người tam nhân giúp hành giả thấy rõ nguồn gốc tái sanh của từng hạnh người để có sự chấp nhận thực tế những người đang ở trong nhà, trong chùa cùng với mình có thể là người lạc vô nhân, người nhị nhân nhưng họ có thể khởi lên tâm thiện và đời sau họ có thể sanh làm người tam nhân có thể tu hành tinh tấn và thành tựu đạo quả.

Bài học giúp hành giả thấy rõ mình và người khác. Bài học giúp hành giả có tâm bao dung, thông cảm và tha thứ vì tất cả vẫn còn là phàm phu, có đầy đủ 12 tâm bất thiện, cũng như có sự kính trọng, hoan hỷ với những người đã thành tựu đạo quả./.

==***== Hết bài số 6

Bài 7: 5 THỌ

I. Định nghĩa: Thọ là sự thọ nhận, cảm nhận, cảm thọ, lãnh thọ, cảm giác. Thọ là sở hữu thọ có mặt trong 121 tâm. Thọ có 5 loại: thọ khổ, thọ lạc, thọ ưu, thọ hỷ, thọ xả. Thọ cũng được xem là thọ uẩn. II. Phân tích chi pháp: 1. Thọ khổ: là cảm giác, cảm thọ đau nhức, đau đớn của thân. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm phối hợp, đồng sanh với thọ khổ: a. Tâm: tâm thân thức thọ khổ quả bất thiện vô nhân. b. Sở hữu tâm: 6 sở hữu biến hành (trừ sở hữu thọ) khi sanh lên với tâm thân thức thọ khổ đó là: xúc, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý. 2. Thọ lạc: là cảm giác, cảm thọ êm ái, mềm mại, khoái lạc của thân. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm phối hợp đồng sanh với thọ lạc? a. Tâm: tâm thân thức thọ lạc quả bất thiện vô nhân. b. Sở hữu tâm: 6 sở hữu biến hành (trừ sở hữu thọ) khi sanh lên với tâm thân thức thọ lạc đó là: xúc, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý. 3. Thọ ưu: là cảm giác, cảm thọ buồn rầu, khó chịu, đau khổ, lo lắng, bực bội của tâm. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm phối hợp đồng sanh với thọ ưu? a. Tâm: 2 tâm sân thọ ưu hợp phấn vô trợ, hữu trợ. b. Sở hữu tâm: 21 sở hữu tâm là 11 sở hữu tợ tha đó là 6 sở hữu biến hành trừ thọ tức là xúc, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý; 5 sở hữu biệt cảnh trừ hỷ đó là tầm, tứ, thắng giải, cần, dục; 4 sở hữu bất thiện biến hành còn gọi là 4 si phần đó là si, vô tàm, vô quý, phóng dật; 4 sở hữu sân phần đó là sân, tật, lận, hối; 2 sở hữu hôn phần đó là hôn trầm, thụy miên. 4. Thọ hỷ: là cảm giác, cảm thọ vui mừng, hoan hỷ cảm giác sung sướng của tâm. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm phối hợp đồng sanh với thọ hỷ? a. Tâm: 62 tâm thọ hỷ gồm có: - 4 tâm tham thọ hỷ hợp tà, ly tà, vô trợ, hữu trợ

- 1 tâm quan sát thọ hỷ quả thiện vô nhân.
- 1 tâm ứng cúng vi tiếu thọ hỷ.
- 12 tâm dục giới tịnh hảo thọ hỷ: thiện, quả, duy tác, hợp trí, ly trí, vô trợ, hữu trợ.
- 12 tâm sắc giới thọ hỷ:
4 tâm thiện sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền.
4 tâm quả sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền.
4 tâm duy tác sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền.
- 32 tâm siêu thế thọ hỷ:
Tâm đạo:
o 4 tâm sơ đạo sơ thiền.
o 4 tâm sơ đạo nhị thiền.
o 4 tâm sơ đạo tam thiền.
o 4 tâm sơ đạo tứ thiền.
o 4 tâm nhị đạo sơ thiền.
o 4 tâm nhị đạo nhị thiền.
o 4 tâm nhị đạo tam thiền.
o 4 tâm nhị đạo tứ thiền.
o 4 tâm tam đạo sơ thiền.
o 4 tâm tam đạo nhị thiền.
o 4 tâm tam đạo tam thiền.
o 4 tâm tam đạo tứ thiền.
o 4 tâm tứ đạo sơ thiền.
o 4 tâm tứ đạo nhị thiền.
o 4 tâm tứ đạo tam thiền.
o 4 tâm tứ đạo tứ thiền.
Tâm quả siêu thế:
o 4 tâm sơ quả sơ thiền.
o 4 tâm sơ quả nhị thiền.
o 4 tâm sơ quả tam thiền.
o 4 tâm sơ quả tứ thiền.
o 4 tâm nhị quả sơ thiền.
o 4 tâm nhị quả nhị thiền.
o 4 tâm nhị quả tam thiền. o 4 tâm nhị quả tứ thiền. o 4 tâm tam quả sơ thiền. o 4 tâm tam quả nhị thiền. o 4 tâm tam quả tam thiền. o 4 tâm tam quả tứ thiền. o 4 tâm tứ quả sơ thiền. o 4 tâm tứ quả nhị thiền. o 4 tâm tứ quả tam thiền. o 4 tâm tứ quả tứ thiền. b. Sở hữu tâm: có 46 sở hữu - 12 sở hữu tợ tha (trừ thọ) - 4 sở hữu bất thiện biến hành - 3 sở hữu tham phần - 2 sở hữu hôn phần - 25 sở hữu tịnh hảo đó là 19 sở hữu tịnh hảo biến hành: tín, niệm, tàm, quý, vô tham, vô sân, hành xả, tịnh thân, tịnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm; 3 sở hữu giới phần gồm: chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh

mạng và 2 sở hữu vô lượng phần gồm: bi, tùy hỷ cùng với 1 sở hữu trí tuệ. 5. Thọ xả: là cảm thọ, cảm giác, cảm nhận, thọ nhận trạng thái không vui, không buồn, không khổ, không lạc, cảm giác bình thường. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm phối hợp đồng sanh với thọ xả? a. Tâm: 55 tâm - 4 tâm tham thọ xả hợp tà, ly tà, vô trợ, hữu trợ. - 2 tâm si thọ xả (hợp hoài nghi, hợp phóng dật) - 14 tâm vô nhân thọ xả (trừ 4 tâm: thân thức thọ khổ, tâm thân thức thọ lạc, tâm quan sát thọ hỷ, tâm ứng cúng vi tiếu thọ hỷ) - 12 tâm dục giới tịnh hảo thọ xả hợp trí, ly trí, vô trợ, hữu trợ. - 3 tâm sắc giới ngũ thiền thọ xả (tâm thiện, tâm quả, tâm duy tác sắc giới).

- 12 tâm vô sắc giới thọ xả (tâm thiện, tâm quả, tâm duy tác vô sắc giới) - 8 tâm siêu thế ngũ thiền thọ xả (4 tâm đạo ngũ thiền, 4 tâm quả ngũ thiền). b. Sở hữu tâm: có 46 sở hữu tâm - 11 sở hữu tợ tha trừ thọ và hỷ (6 sở hữu biến hành: xúc, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý; 5 sở hữu biệt cảnh: tầm, tứ, thắng giải, cần, dục). - 4 sở hữu bất thiện biến hành (si, vô tàm, vô quý, phóng dật). - 3 sở hữu tham phần (tham, tà kiến, ngã mạn). - 2 sở hữu hôn phần (hôn trầm, thụy miên). - 1 sở hữu hoài nghi - 25 sở hữu tịnh hảo (19 sở hữu tịnh hảo biến hành: tín, niệm, tàm, quý, vô tham, vô sân, hành xả, tịnh thân, tịnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm; 3 sở hữu giới phần gồm: chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng và 2 sở hữu vô lượng phần gồm: bi, tùy hỷ cùng với 1 sở hữu trí tuệ). III. Kết luận: Bài học giúp hành giả niệm thọ được chi tiết, rõ ràng, sắc nét. Cũng giúp cho hành giả thấy rõ thọ uẩn trong 5 uẩn. Thọ uẩn có mặt đồng sanh trong thức uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn, thấy rõ chỉ có thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn mà không có cái ta cái tôi. Bài học giúp thấy rõ sự tạm bợ, sợ vô thường, sự sinh diệt của các pháp chơn đế hữu vi. Thấy rõ thọ uẩn của 5 trạng thái: khổ, lạc, ưu, hỷ, xả lúc có mặt trong tâm này, lúc có mặt trong tâm khác. Bản thân của thọ uẩn là “sự phản bội” vì nó không trung thành với “ai”. Không quá hạnh phúc khi thọ lạc đến, không quá đau đớn khi thọ khổ đến, không quá hy vọng khi thọ hỷ đến, không ngạc nhiên khi thọ xả đến./.

==***== Hết bài số 7

Bài 8: 6 NHÂN

I. Định nghĩa: Nhân Là nguyên nhân, gốc rễ của các thiện pháp và các bất thiện pháp. Nhân có 6 loại: nhân tham, nhân sân, nhân si, nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si. Nhân tham, sân, si là gốc rễ, nguyên nhân của các pháp bất thiện. Nhân vô tham, vô sân, vô si là gốc rễ, nguyên nhân của các pháp thiện. Nhân vô tham, vô sân, vô si trong tâm quả và tâm duy tác được gọi là nhân vô ký tức không thiện, không bất thiện. II. Phân tích chi pháp: 1. Nhân tham: là sở hữu tham. Nhân tham là cội rễ của các pháp bất thiện khi khởi lên có lòng tham muốn là nguyên nhân chính. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm đồng sanh, phối hợp cùng với nhân tham: a. Tâm: 8 tâm tham (thọ hỷ, thọ xả, hợp tà, ly tà, vô trợ, hữu trợ). b. Sở hữu tâm: 21 sở hữu tâm đó là: - 13 sở hữu tợ tha (7 sở hữu biến hành gồm có xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý; 6 sở hữu biệt cảnh gồm có tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ, dục) - 4 sở hữu bất thiện biến hành tức si phần (si, vô tàm, vô quý, phóng dật) - 2 sở hữu tham phần (tà kiến, ngã mạn) - 2 sở hữu

hôn phần (hôn trầm, thụy miên) 2. Nhân sân: là sở hữu sân. Nhân sân là gốc rễ của các pháp bất thiện khi khởi lên có nhân sân là nguyên nhân chính. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm đồng sanh, phối hợp với nhân sân: a. Tâm: 2 tâm sân (thọ ưu hợp phấn vô trợ, hữu trợ). b. Sở hữu tâm: 21 sở hữu tâm đó là: - 12 sở hữu tợ tha (7 sở hữu biến hành; 5 sở hữu biệt cảnh trừ hỷ) - 4 sở hữu bất thiện biến hành tức si phần (si, vô tàm, vô quý, phóng dật) - 3 sở hữu sân phần (tật, lận, hối) - 2 sở hữu hôn phần (hôn trầm, thụy miên)

3. Nhân si: là sở hữu si. Nhân si là gốc rễ của các pháp bất thiện khi khởi lên có si là nguyên nhân chính. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm đồng sanh, phối hợp với nhân si: a. Tâm: 12 tâm bất thiện. b. Sở hữu tâm: 26 sở hữu tâm đó là: - 13 sở hữu tợ tha (7 sở hữu biến; 6 sở hữu biệt cảnh) - 13 sở hữu bất thiện trừ si đó là: 3 sở hữu si phần (vô tàm, vô quý, phóng dật) 3 sở hữu tham phần (tham, tà kiến, ngã mạn) 4 sở hữu sân phần (sân, tật, lận, hối) 2 sở hữu hôn phần (hôn trầm, thụy miên) 4. Nhân vô tham: là sở hữu vô tham. Vô tham là gốc rễ của các pháp thiện khi khởi lên có trạng thái vô tham là nguyên nhân chính. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm đồng sanh phối hợp với nhân vô tham: a. Tâm: 91 tâm tịnh hảo đó là: - 24 tâm Dục giới tịnh hảo: 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo 8 tâm quả dục giới tịnh hảo 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo - 27 tâm Đáo đại: 15 tâm sắc giới 12 tâm vô sắc giới - 40 tâm siêu thế: 20 tâm đạo 20 tâm quả siêu thế b. Sở hữu tâm: 37 sở hữu tâm đó là: - 13 sở hữu tợ tha (7 sở hữu biến hành, 6 sở hữu biệt cảnh) - 24 sở hữu tịnh hảo (trừ sở hữu vô tham). 5. Nhân vô sân: là sở hữu vô sân. Vô sân là gốc rễ của các pháp thiện khi khởi lên có trạng thái vô sân là nguyên nhân chính. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm đồng sanh, phối hợp với nhân vô sân:

c. Tâm: 91 tâm tịnh hảo giống như nhân vô tham. d. Sở hữu tâm: 37 sở hữu tâm đó là: - 13 sở hữu tợ tha (7 sở hữu biến hành, 6 sở hữu biệt cảnh) - 24 sở hữu tịnh hảo (trừ sở hữu vô sân). 6. Nhân vô si: là sở hữu trí tuệ. Vô si là gốc rễ của các pháp thiện khi khởi lên có trạng thái vô si là nguyên nhân chính. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm đồng sanh, phối hợp với nhân vô si: a. Tâm: 79 tâm: - 12 tâm dục giới tịnh hảo hợp trí (thọ hỷ, thọ xả, vô trợ, hữu trợ) - 27 tâm đáo đại (15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới) - 40 tâm siêu thế (20 tâm đạo, 20 tâm quả siêu thế) b. Sở hữu tâm: 37 sở hữu tâm đó là: - 13 sở hữu tợ tha (7 sở hữu biến hành, 6 sở hữu biệt cảnh) - 24 sở hữu tịnh hảo (trừ sở hữu trí tuệ).

III. Kết luận: Bài học giúp thấy rõ: Gốc rễ nguyên nhân của các pháp thiện và bất thiện để tìm cách ngăn chặn từ đầu các bất thiện pháp cũng như phát huy phát triển các thiện pháp - Một nhân bất thiện khởi lên là kéo theo cả một hệ thống pháp bất thiện gồm 12 tâm bất thiện, 13 sở hữu tợ tha, 14 sở hữu bất thiên. - Hành giả tu thiền Tứ Niệm Xứ nhờ học bài này mà thấy rõ những pháp nào thuộc thọ uẩn, pháp nào thuộc tưởng uẩn, pháp nào thuộc thức uẩn. Thấy rõ các đề mục thọ, tâm, pháp. Đồng thời thấy rõ sự sinh diệt của các pháp đó như kinh pháp cú đã nói: “Ai sống một trăm năm Không thấy pháp sanh diệt Không bằng sống một ngày Thấy rõ pháp sanh diệt”

==***== Hết bài số 8

Bài 9: 14 SỰ CỦA TÂM

I. Định nghĩa: Sự là chức năng, nhiệm vụ, việc làm, phận sự , công việc của 121 tâm. Có 14 sự của tâm là: sự thấy biết, sự nghe biết, sự ngửi biết, sự nếm biết, sự đụng biết, sự khán môn biết, sự phân đoán biết, sự mót biết, sự tiếp thâu biết, sự quan sát biết, sự thực biết, sự tục sanh biết, sự hộ kiếp biết, sự tử biết. Bài kệ 14 sự như sau: “Tục sinh, hộ kiếp, tử Thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng Tiếp thâu, quan sát, thực Khán môn, phân đoán, mót II. Phân tích chi pháp: 1. Sự tục sinh: là công việc nối liền kiếp sống, là sự khởi đầu cho một kiếp sống mới tức là tâm làm môi giới nối liền cho ngũ uẩn cũ và ngũ uẩn mới, sự tục sinh chỉ có một sát na tâm. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm làm việc tục sinh? c. Tâm: 19 tâm đó là: - 1 tâm quan sát thọ xả quả bất thiện vô nhân - 1 tâm quan sát thọ xả quả thiện vô nhân - 8 tâm quả dục giới tịnh hảo - 5 tâm quả sắc giới - 4 tâm quả vô sắc giới d. Sở hữu tâm: 35 sở hữu tâm đó là: - 7 sở hữu biến hành (xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý) - 6 sở hữu biệt cảnh (tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ, dục) - 19 sở hữu tịnh hảo biến hành (tín, niệm, tàm, quý, vô tham, vô sân, hành xả, tịnh thân, tịnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm) - 2 sở hữu vô lượng phần (Bi, tùy hỷ) - 1 sở hữu trí tuệ. Ghi chú:

- Tâm quan sát thọ xả quả bất thiện vô nhân làm việc tục sinh cho người khổ (súc sanh, ngạ quỷ, atula, địa ngục). Lúc từ trần nếu thấy cảnh lửa cháy, những cảnh cực hình nơi địa ngục sẽ sanh vào cõi địa ngục, nếu thấy cảnh đói khát sẽ sanh làm ngạ quỷ, nếu thấy những hình tướng hung tợn, chém giết thì sẽ sanh làm Atula, nếu thấy cảnh thú vật thì sẽ sanh làm bàng sanh, cầm thú. - 1 tâm quan sát thọ xả quả thiện vô nhân làm việc tục sinh cho người có tật bệnh từ trong bụng mẹ kể từ tuần lễ thứ 11 trở về thời điểm tái sanh. - 4 tâm quả dục giới tịnh hảo ly trí làm việc tục sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới mà không có trí tuệ bẩm sinh trong lúc tái sinh. - 5 tâm quả sắc giới làm việc tái sanh cho phạm thiên ở cõi sắc giới. - 4 tâm quả vô sắc giới làm việc tái sanh cho phạm thiên ở cõi vô sắc giới. 2. Sự hộ kiếp: là sự hộ trì kiếp sống không có đứt đoạn, còn gọi là tâm hữu phần. Có 19 tâm làm việc hộ kiếp giống như 19 tâm làm việc tục sinh. Tục sinh bằng tâm nào thì sẽ làm việc hộ kiếp bằng tâm đó. 3. Sự tử: là sự làm việc chết, từ trần, viên tịch, Niết bàn, tạ thế, qui tiên, băng hà, “lên đường”. Tâm tử là tâm cuối cùng của một kiếp sống. Tâm tục sinh là tâm đầu tiên của một kiếp sống. Có 19 tâm làm việc tử giống như 19 tâm làm việc tục sinh. Tục sinh bằng tâm nào thì sẽ tử bằng tâm đó, nhưng tử bằng tâm nào thì không phải tục sinh bằng tâm đó. 4. Sự thấy: là công việc thấy biết của tâm, tức là thấy biết cảnh sắc. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm là việc thấy biết cảnh sắc? a. Tâm: 2 tâm nhãn thức : - 1 tâm nhãn thức tho xả quả bất thiện vô nhân - 1 tâm nhãn thức tho xả quả thiện vô nhân b. Sở hữu tâm: 7 sở hữu biến hành đó là: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý. 5. Sự nghe: là công việc nghe biết của tâm tức là nhận biết cảnh thinh.

Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm làm việc nghe biết cảnh thinh? a. Tâm: 2 tâm nhĩ thức: - 1 tâm nhĩ thức tho xả quả bất thiện vô nhân - 1 tâm nhĩ thức tho xả quả thiện vô nhân b. Sở hữu tâm: 7 sở hữu biến hành đó là: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền,

tác ý. 6. Sự ngửi: là sự nhận biết được cảnh khí còn gọi là cảnh hương của tâm. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm làm việc nhận biết cảnh khí? a. Tâm: 2 tâm tỷ thức: - 1 tâm tỷ thức thọ xả quả bất thiện vô nhân - 1 tâm tỷ thức thọ xả quả thiện vô nhân b. Sở hữu tâm: 7 sở hữu biến hành đó là: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý. 7. Sự nếm: là công việc nếm biết của tâm tức là nhận biết cảnh vị. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm làm việc nếm biết cảnh vị? a. Tâm: 2 tâm thiệt thức: - 1 tâm thiệt thức thọ xả quả bất thiện vô nhân - 1 tâm thiệt thức thọ xả quả thiện vô nhân b. Sở hữu tâm: 7 sở hữu biến hành đó là: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý. 8. Sự đụng: là công việc cảm xúc, đụng biết của tâm tức là nhận biết cảnh xúc (đất, lửa, gió) Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm làm việc đụng biết cảnh xúc (đất, lửa, gió)? a. Tâm: 2 tâm thân thức: - 1 tâm thân thức thọ xả quả bất thiện vô nhân - 1 tâm thân thức thọ xả quả thiện vô nhân b. Sở hữu tâm: 7 sở hữu biến hành đó là: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý. 9. Sự khán môn: là trạng thái tâm hướng đến đối tượng sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp. Cũng gọi là hướng đến 6 cửa nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn, thân môn, ý môn. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm làm việc khán môn? a. Tâm: 2 tâm khán môn

- 1 tâm khán ngũ môn - 1 tâm khán ý môn b. Sở hữu tâm: 7 sở hữu biến hành, 4 sở hữu biệt cảnh (trừ hỷ, dục) 10. Sự phân đoán: là trạng thái tâm xác định đối tượng, phán đoán 1 cách dứt khoát khi tiếp xúc đối tượng (cảnh). Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm làm việc phân đoán a. Tâm: 1 tâm khán ý môn thọ xả b. Sở hữu tâm: 11 sở hữu tợ tha đó là 7 sở hữu biến hành, 4 sở hữu biệt cảnh (trừ sở hữu hỷ và dục). 11. Sự mót: còn gọi là sự thập di, tức là trạng thái tâm hưởng cảnh dư (mót) của tâm thực (tâm đổng tốc) trước đó. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm làm việc mót (thập di) a. Tâm: 11 tâm đó là - 1 tâm quan sát thọ xả quả bất thiện vô nhân - 1 tâm quan sát thọ xả quả thiện vô nhân - 1 tâm quan sát thọ hỷ quả thiện vô nhân - 8 tâm quả dục giới tịnh hảo b. Sở hữu tâm: - 13 sở hữu tợ tha (7 sở hữu biến hành, 6 sở hữu biệt cảnh) - 19 sở hữu tịnh hảo biến hành - 1 sở hữu trí tuệ 12. Sự tiếp thâu: là trạng thái tâm tiếp nhận 5 cảnh :sắc, thinh, khí (hương), vị, xúc từ ngũ song thức (2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức) Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm làm việc tiếp thâu? a. Tâm: 2 tâm tiếp thâu - 1 tâm tiếp thâu thọ xả quả bất thiện vô nhân - 1 tâm tiếp thâu thọ xả quả thiện vô nhân b. Sở hữu tâm: 10 sở hữu tợ tha (trừ sở hữu cần, SH hỷ, SH dục) 13. Sự quan sát: là trạng thái tâm quan sát, điều tra đối tượng tức là xem xét tìm hiểu cảnh sắc, thinh, khí (hương), vị, xúc. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm làm việc quan sát. a. Tâm: 3 tâm quan sát - 1 tâm quan sát thọ xả quả bất thiện vô nhân

- 1 tâm quan sát thọ xả quả thiện vô nhân - 1 tâm quan sát thọ hỷ quả thiện vô nhân b. Sở hữu tâm: 11 sở hữu tợ tha (trừ sở hữu cần và sỏ hữu dục) 14. Sự thực (đổng tốc): là trạng thái tâm có mảnh lực xử sự với đối tượng (cảnh) sự thực (đổng tốc) là những tâm quan trọng, “nặng ký” nhất trong lộ trình tâm, đóng vai trò quyết định. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm làm việc thực (đổng tốc) a. Tâm: 87 tâm đó là: - 12 tâm bất thiện - 1 tâm ứng cúng vi tiếu thọ hỷ - 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo - 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo - 5 tâm thiện sắc giới - 4 tâm thiện vô sắc giới - 5 tâm duy tác sắc giới - 4 tâm duy tác vô sắc giới - 40 tâm siêu thế b. Sở hữu tâm: 52 sở hữu tâm đó là: - 13 sở hữu tợ tha (7 sở

hữu biến hành, 6 sở hữu biệt cảnh) - 14 sở hữu bất thiện (4 sở hữu bất thiện biến hành, 3 sở hữu tham phần, 2 sở hữu hôn phần, 1 sở hữu hoài nghị) - 25 sở hữu tịnh hảo (19 sở hữu tịnh hảo biến hành, 3 sở hữu giới phần, 2 sở hữu vô lượng phần, 1 sở hữu trí tuệ) III. Kết luận: Nghiên cứu bài 14 sự giúp ta thấy rõ 14 công việc riêng biệt, độc lập của 121 tâm, người nào việc nấy. Bài này giúp người học không được "cào bằng" tất cả tâm mà mỗi tâm có chức năng phận sự, việc làm riêng của nó. Người hành thiền Tứ Niệm Xứ nhất là niệm tâm nhờ bài học này giúp hành giả thấy rõ các loại tâm khác nhau khi sinh lên, nhờ vậy nắm bắt đề mục rõ ràng chi tiết, thấy rõ sự sinh diệt của nó, nhờ đó phá bỏ tri kiến ngã chấp là có tôi, có ta mà thật chất chỉ là các loại tâm và sở hữu tâm sinh lên và diệt mất. Đó cũng là giáo lý vô thường, khổ não, vô ngã trong phật giáo. ==***== Hết bài số 9

Bài 10: 6 MÔN

I. Định nghĩa: Môn là cửa hay lối đi vào, ra. Có 6 môn (cửa) là nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn, thân môn, ý môn. II. Phân tích chi pháp: 1. Nhãn môn: là thần kinh nhãn (mắt) để cảnh sắc hiện vào và nhãn thức xuất hiện. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm nương nhãn môn? a. Tâm: 46 tâm - 2 tâm nhãn thức thọ xả quả bất thiện và quả thiện vô nhân - 44 tâm dục giới (12 tâm bất thiện, 2 tâm tiếp thâu thọ xả, 3 tâm quan sát, 3 tâm duy tác vô nhân, 24 tâm dục giới tịnh hảo) b. Sở hữu tâm: 52 sở hữu tâm - 13 sở hữu tợ tha - 14 sở hữu bất thiện - 25 sở hữu tịnh hảo 2. Nhĩ môn: là thần kinh nhĩ (tai) để cảnh thinh hiện vào và nhĩ thức hiện ra. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm nương nhĩ môn? a. Tâm: 46 tâm - 2 tâm nhĩ thức thọ xả quả bất thiện và quả thiện vô nhân - 44 tâm dục giới như nhãn môn b. Sở hữu tâm: 52 sở hữu tâm như nhãn môn 3. Tỷ môn: là thần kinh tỷ (mũi) để cảnh khí hiện vào và tỷ thức khởi lên. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm nương tỷ môn? a. Tâm: 46 tâm - 2 tâm tỷ thức thọ xả quả bất thiện và quả thiện vô nhân - 44 tâm dục giới như nhãn môn b. Sở hữu tâm: 52 sở hữu tâm như nhãn môn 4. Thiệt môn: là thần kinh thiệt (lưỡi) để cảnh vị hiện vào và thiệt thức hiện lên. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm nương thiệt môn?

a. Tâm: 46 tâm - 2 tâm thiệt thức thọ xả quả bất thiện và quả thiện vô nhân - 44 tâm dục giới như nhãn môn b. Sở hữu tâm: 52 sở hữu tâm như nhãn môn 5. Thân môn: là thần kinh thân, để cảnh xúc hiện vào và thân thức khởi lên. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm nương thân môn? a. Tâm: 46 tâm - 2 tâm thân thức thọ xả quả bất thiện và quả thiện vô nhân - 44 tâm dục giới như nhãn môn b. Sở hữu tâm: 52 sở hữu tâm như nhãn môn 6. Ý môn: là tâm hộ kiếp để cho ý thức khởi lên. Tâm hộ kiếp là 2 tâm quan sát quả thiện, quả bất thiện, 8 tâm dục giới tịnh hảo, 9 tâm đáo đại. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm nương ý môn? a. Tâm: 99 tâm (trừ ngũ song thức, 3 tâm ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu, 1 tâm khán ngũ môn, 9 tâm quả đáo đại đó là 5 tâm quả sắc giới, 4 tâm quả vô sắc giới). b. Sở hữu tâm: 52 sở hữu tâm. Ghi chú: 3 tâm ý giới nương 5 môn III. Kết luận: Bài học 6 môn cho thấy các loại tâm và sở hữu tâm khởi lên đều phải nương vào môn chứ không phải tự mình khởi lên được, thấy được các pháp hữu vi phải tùy thuộc lẫn nhau như câu nói của người xưa "ông thần nương cây đa, cây đa nương ông thần" hay như nói: "cái này có thì cái kia có, cái này sanh thì cái kia sanh, cái này diệt

thì cái kia diệt". Bài học cũng giúp thiền sinh thấy rõ danh sắc, pháp nào là danh, pháp nào là sắc. Các loại tâm và sở hữu tâm đồng sanh, đồng diệt, đồng nương và đồng biết với nhau. Như tâm nhãn thức nương nhãn môn thì 7 sở hữu tâm cùng sanh với tâm nhãn thức, cùng nương nhãn môn./. ==***== Hết bài số 10

Bài 11: 6 VẬT

I. Định nghĩa: 6 vật là nhãn vật, nhĩ vật, tỷ vật, thiệt vật, thân vật, ý vật. Vật ở đây là những sắc pháp thô, có hình dáng rõ rệt, có nhiệm vụ làm chỗ nương cho tâm. Tâm và sở hữu tâm nương với sắc nào thì sắc ấy gọi là vật. II. Phân tích vật: 1. Nhãn vật: là tinh chất của tứ đại nằm trong mống mắt hình thức như đầu con chí đực để thu bắt cảnh sắc, cũng gọi là thần kinh nhãn, nhãn căn, nhãn quyền, nhãn xứ, nhãn giới, nhãn môn. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm nương nhãn vật? a. Tâm: 2 tâm nhãn thức. b. Sở hữu tâm: 7 tâm sở hữu biến hành. 2. Nhĩ vật: là thần kinh nhĩ, nhĩ quyền, nhĩ căn, nhĩ xứ, nhĩ giới, nhĩ môn. Nhĩ vật là tinh chất của tứ đại thâu bắt cảnh thinh có hình thức giống như lông con cừu nằm khoanh trong lỗ tai. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm nương nhĩ vật? a. Tâm: 2 tâm nhĩ thức. b. Sở hữu tâm: 7 tâm sở hữu biến hành. 3. Tỷ vật: là tinh chất của tứ đại thâu bắt cảnh khí mống chân con dê nằm trong lỗ mũi. Tỷ vật còn gọi là tỷ quyền, tỷ căn, thần kinh tỷ, tỷ xứ, tỷ giới, tỷ môn. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm nương tỷ vật? a. Tâm: 2 tâm tỷ thức. b. Sở hữu tâm: 7 tâm sở hữu biến hành. 4. Thiệt vật: là tinh chất của tứ đại mà thâu bắt cảnh vị có hình thức như đầu lông con nhím nằm trong lưỡi. Thiệt vật còn gọi là thiệt quyền, thiệt căn, thần kinh thiệt, thiệt xứ, thiệt giới, thiệt môn. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm nương thiệt vật? a. Tâm: 2 tâm thiệt thức. b. Sở hữu tâm: 7 tâm sở hữu biến hành. 5. Thân vật: là tinh chất của tứ đại mà thâu bắt cảnh xúc (đất, lửa, gió). Thân vật cũng có thể gọi là da trên con người. Thân vật nằm khắp châu thân. Thân vật cũng gọi là thân quyền, thân căn, thân ý, thân môn.

Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm nương thân vật? a. Tâm: 2 tâm thân thức thọ khổ và thọ lạc. b. Sở hữu tâm: 7 tâm sở hữu biến hành. 6. Ý vật: là sắc nghiệp nương theo trái tim hay nương theo bộ não. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm nương theo ý vật? a. Tâm: 107 tâm (trừ ngũ song thức, 4 tâm quả vô sắc giới). b. Sở hữu tâm: 7 tâm sở hữu biến hành. III. Kết luận: Bài học này nói về sắc pháp làm chỗ nương cho danh pháp (tâm và sở hữu tâm). Nói rõ sắc pháp nào làm chỗ nương cho danh pháp nào. Như nhãn vật làm chỗ nương cho nhãn thức, nhĩ vật làm chỗ nương cho nhĩ thức,... Hành giả thấy rõ được sự sanh diệt của danh và sắc. Bài học giúp cho thiền sinh tu thiền tứ niệm xứ. Nắm bắt rõ ràng đề mục thân, thọ, tâm, pháp./.

==***== Hết bài số 11

Bài 12: 21 CẢNH

I. Định nghĩa: Cảnh là đối tượng của tâm và sở hữu tâm. Tâm và sở hữu tâm đối diện với pháp nào thì pháp đó gọi là cảnh. Pháp nào lôi cuốn tâm và sở hữu tâm thì pháp đó gọi là cảnh. Pháp nào bị tâm và sở hữu tâm biết thì pháp đó gọi là cảnh. Cảnh có 6 nếu tính hẹp và 21 nếu tính rộng: - 6 cảnh là: cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh

xúc, cảnh pháp. - 21 cảnh là: cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, cảnh pháp, cảnh ngũ, cảnh chơn đế, cảnh tục đế, cảnh dục giới, cảnh đáo đại, cảnh niết bàn, cảnh danh pháp, cảnh sắc pháp, cảnh quá khứ, cảnh hiện tại, cảnh vị lai, cảnh ngoại thời, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần, cảnh nội và ngoại phần. II. Phân tích chi pháp: 1. Cảnh sắc: là tất cả màu sắc, tức là vật (đối tượng) bị mắt thấy. Chi pháp của cảnh sắc là sắc cảnh sắc trong 28 sắc pháp. Cảnh sắc là đối tượng của nhãn thức nghĩa là nhãn thức chỉ biết cảnh sắc. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh sắc? a. Tâm: 48 tâm: - 2 tâm nhãn thức biết cảnh sắc nhất định. - 44 tâm dục giới (trừ nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức) biết cảnh sắc bất định (có khi biết khi không). - 2 tâm thông (tâm diệu trí) biết cảnh sắc bất định. b. Sở hữu tâm: xem bài số 8: Tâm – sở hữu tâm phối hợp. 2. Cảnh thinh: là tất cả tiếng, âm thanh bị tai nghe. Chi pháp của cảnh thinh là sắc cảnh thinh trong 28 sắc pháp. Cảnh thinh là đối tượng của nhĩ thức và nhĩ thức chỉ biết cảnh thinh. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh thinh? a. Tâm: 48 tâm: - 2 tâm nhĩ thức biết cảnh thinh nhất định. - 44 tâm dục giới (trừ nhãn thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức) biết cảnh thinh bất định (có khi biết khi không).

- 2 tâm diệu trí (tâm thần thông) biết cảnh thinh bất định. b. Sở hữu tâm: xem bài số 8: Tâm – sở hữu tâm phối hợp. 3. Cảnh khí: là tất cả mùi bị, được mũi ngửi. Chi pháp của cảnh khí là sắc cảnh khí trong 28 sắc pháp. Cảnh khí là đối tượng của tỷ thức. Tỷ thức chỉ biết cảnh khí. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh khí? a. Tâm: 48 tâm: - 2 tâm tỷ thức. - 44 tâm dục giới (trừ nhãn thức, nhĩ thức, thiệt thức, thân thức). - 2 tâm diệu trí (tâm thông). b. Sở hữu tâm: xem bài số 8: Tâm – sở hữu tâm phối hợp. 4. Cảnh vị: là tất cả các vị mặn, ngọt, đắng, cay, chua, chát bị, được lưỡi nếm. Chi pháp của cảnh vị là sắc cảnh vị trong 28 sắc pháp. Cảnh vị là đối tượng của thiệt thức. Thiệt thức chỉ biết cảnh vị. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh vị? a. Tâm: 48 tâm: - 2 tâm thiệt thức. - 44 tâm dục giới (trừ nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thân thức). - 2 tâm diệu trí (tâm thần thông). b. Sở hữu tâm: xem bài số 8: Tâm – sở hữu tâm phối hợp. 5. Cảnh xúc: là tất cả sự cảm xúc, đụng chạm, xúc chạm sắc pháp cứng, mềm, nóng, lạnh. Cảnh xúc là đối tượng của thân thức. Thân thức chỉ biết cảnh xúc. Chi pháp của cảnh xúc là đất, lửa, gió trong 24 sắc pháp. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh xúc (đất, lửa, gió). a. Tâm: 48 tâm: - 2 tâm thân thức. - 44 tâm dục giới (trừ nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức). - 2 tâm diệu trí (tâm thông). b. Sở hữu tâm: xem bài số 8: Tâm – sở hữu tâm phối hợp. 6. Cảnh ngũ: là gôm 5 cảnh lại mà đặt tên chứ không có một cảnh ngũ riêng biệt. Cảnh ngũ là cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc.

Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh ngũ? a. Tâm: 46 tâm: - 3 tâm biết cảnh ngũ nhất định (2 tâm tiếp thâu và tâm khán ngũ môn). - 43 tâm biết cảnh ngũ nhưng bất định là 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 ý giới). - 2 tâm diệu trí (tâm thông). b. Sở hữu tâm: xem bài 8: Tâm – sở hữu tâm phối hợp. 7. Cảnh pháp: là tất cả pháp ngoài ra cảnh ngũ. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh pháp? a. Tâm: 110 tâm biết cảnh pháp. - 67 tâm biết cảnh pháp nhất định (27 tâm đáo đại và 40 tâm siêu thế). - 43 tâm biết cảnh pháp nhưng bất định đó là 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (54 tâm dục giới trừ ngũ song thức và 3 ý giới). b. Sở hữu tâm: xem bài 8: Tâm – sở hữu tâm phối hợp. 8. Cảnh chơn đế: là tâm, sở hữu tâm, sắc pháp, niết bàn. 4 pháp chơn đế này đóng vai trò

là cảnh của tâm, còn gọi là cảnh siêu lý. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh chơn đế? a. Tâm: 102 tâm: - Tâm biết cảnh chơn đế nhất định là: 40 tâm siêu thế biết cảnh niết bàn. 3 tâm thức không vô biên xứ biết cảnh tâm. 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ biết cảnh tâm. 8 tâm quả dục giới tịnh (làm việc mót biết cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc). 17 tâm vô nhân trừ khán ý môn (tâm nhãn thức biết cảnh sắc, tâm nhĩ thức biết cảnh thinh, tâm tỷ thức biết cảnh khí, tâm thiệt thức biết cảnh vị, tâm thân thức biết cảnh xúc, tâm ý thức biết cảnh pháp). - Tâm biết cảnh chơn đế bất định là: 12 tâm bất thiện 1 tâm khán ý môn 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo

8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo 2 tâm thông. b. Sở hữu tâm: xem bài 8: Tâm – sở hữu tâm phối hợp. 9. Cảnh tục đế: là cảnh giả tạo, là cảnh thế tục thế gian, cũng gọi là cảnh chế định. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh tục đế (chế định). a. Tâm: có 52 tâm đó là: - Tâm biết cảnh tục đế nhất định: 15 tâm sắc giới 3 tâm không vô biên 3 tâm vô sở hữu - Những tâm biết cảnh tục đế bất định: 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo 8 tâm duy tác dục giới tinh hảo 12 tâm bất thiện 1 tâm khán ý môn 2 tâm thông (diệu trí) b. Sở hữu tâm: xem bài 8: Tâm – sở hữu tâm phối hợp. 10. Cảnh dục giới: chi pháp là sắc pháp, tâm dục giới và những sở hữu đồng sanh. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh dục giới? a. Tâm: 56 tâm: - Những tâm biết cảnh dục giới nhất định là: 8 tâm quả dục giới tinh hảo 17 tâm vô nhân (trừ tâm khán ý môn) - Những tâm biết cảnh dục giới bất định là: 2 tâm thông (tâm diệu trí) 12 tâm bất thiện 1 tâm khán ý môn 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo b. Sở hữu tâm: xem bài 8: Tâm – sở hữu tâm phối hợp. 11. Cảnh đáo đại: là cảnh thiền rộng lớn tức là tâm an trú vào một đề mục rất lâu.

Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh đáo đại? a. Tâm: 37 tâm: - Những tâm biết cảnh đáo đại nhất định là: 3 tâm thức vô biên xứ 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ - Những tâm cũng biết cảnh đáo đại nhưng bất định là: 12 tâm bất thiện Tâm khán ý môn 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo 2 tâm thông b. Sở hữu tâm: xem bài 8: Tâm – sở hữu tâm phối hợp. 12. Cảnh niết bàn: là cảnh hoàn toàn vắng lặng siêu thế gian, ngoài thế gian, không còn một pháp hữu vi nào dư sót. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh niết bàn? a. Tâm: 51 tâm - Những tâm biết cảnh niết bàn nhất định là: 20 tâm đạo 20 tâm quả siêu thế - Những tâm biết cảnh niết bàn bất định là: Tâm khán ý môn 4 tâm thiện dục giới tịnh hảo hợp trí 4 tâm duy tác dục giới tịnh hảo hợp trí 2 tâm thông b. Sở hữu tâm: xem bài 8: Tâm và sở hữu tâm phối hợp 13. Cảnh danh pháp: là tâm và sở hữu tâm và niết bàn. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh danh pháp? a. Tâm: 89 tâm - Những tâm biết cảnh danh pháp nhất định là: 40 tâm siêu thế 3 tâm thức vô biên xứ 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ - Những tâm biết cảnh danh pháp bất định là: 2 tâm thông

41 tâm dục giới (54 tâm dục giới trừ ngũ song thức và 3 ý giới).

b. Sở hữu tâm: xem bài 8: Tâm và sở hữu tâm phối hợp.

14. Cảnh sắc pháp: lá 28 sắc pháp

Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh sắc pháp?

a. Tâm: 56 tâm

- Những tâm biết cảnh sắc pháp nhất định là:
Ngũ song thức 3 ý giới
- Những tâm biết cảnh sắc pháp bất định là:
2 tâm thông 41 tâm dục giới (54 tâm dục giới trừ ngũ song thức và 3 ý giới).
b. Sở hữu tâm: xem bài 8: Tâm và sở hữu tâm phối hợp.
15. Cảnh quá khứ: chi pháp là tâm, sở hữu tâm và sắc pháp đã diệt.
Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh quá khứ?
a. Tâm: 49 tâm
- Những tâm biết cảnh quá khứ nhất định là:
3 tâm thức vô biên xứ 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ
- Những tâm biết cảnh quá khứ bất định là:
2 tâm thông 41 tâm dục giới (54 tâm dục giới trừ ngũ song thức và 3 ý giới).
b. Sở hữu tâm: xem bài 8: Tâm và sở hữu tâm phối hợp.
16. Cảnh hiện tại: chi pháp là tâm, sở hữu tâm và sắc pháp đang còn, đang sanh, đang có mặt.
Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh hiện tại?
a. Tâm: 56 tâm
- Những tâm biết cảnh hiện tại nhất định là:
Ngũ song thức 3 ý giới
- Những tâm biết cảnh hiện tại bất định là:
2 tâm thông 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 ý giới)
b. Sở hữu tâm: xem bài 8: Tâm – sở hữu tâm phối hợp. 17. Cảnh vị lai: chi pháp là tâm, sở hữu tâm và sắc pháp sẽ sinh, chưa sinh, chưa có, chưa hiện ra. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh vị lai? a. Tâm: 43 tâm - Những tâm biết cảnh vị lai nhất định là: không có. - Những tâm biết cảnh vị lai bất định là: 43 tâm 2 tâm diệu trí (tâm thông) 41 tâm dục giới (54 tâm dục giới trừ ngũ song thức và 3 ý giới) b. Sở hữu tâm: xem bài 8: Tâm – sở hữu tâm phối hợp. 18. Cảnh ngoại thời: là cảnh vượt ngoài thời gian, là cảnh thiền chế định và niết bàn. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh ngoại thời? a. Tâm: 92 tâm - Tâm biết cảnh ngoại thời nhất định là: 40 tâm siêu thế 15 tâm sắc giới 3 tâm không vô biên xứ 3 tâm vô sở hữu xứ - Tâm biết cảnh ngoại thời bất định là: 2 tâm thông 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo 1 tâm khán ý môn 12 tâm bất thiện b. Sở hữu tâm: xem bài 8: Tâm – sở hữu tâm phối hợp. 19. Cảnh nội phần: chi pháp là tâm, sở hữu tâm và sắc pháp của nội thân. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh nội phần? a. Tâm: 62 tâm - Tâm biết cảnh nội phần nhất định là: 3 tâm thức vô biên xứ 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ

- Những tâm biết cảnh nội phần bất định là: 2 tâm thông 54 tâm dục giới b. Sở hữu tâm: xem bài 8: Tâm – sở hữu tâm phối hợp. 20. Cảnh ngoại phần: chi pháp là tâm và sở hữu tâm và sắc pháp ngoài thân. Có bao nhiêu tâm và sở hữu tâm biết cảnh ngoại phần? a. Tâm: 114 tâm - Những tâm biết cảnh ngoại phần nhất định là: 40 tâm siêu thế 15 tâm sắc giới 3 tâm không vô biên xứ - Những tâm biết cảnh ngoại phần bất

định là: 54 tâm dục giới 2 tâm thông b. Sở hữu tâm: xem bài 8: Tâm – sở hữu tâm phối hợp. 21. Cảnh nội phần và ngoại phần: chi pháp là tâm, sở hữu tâm và sắc pháp bên trong thân và bên ngoài thân. Có bao nhiêu tâm biết cảnh nội phần và ngoại phần? a. Tâm: 56 tâm - Những tâm biết cảnh nội phần và ngoại phần nhất định là: không có. - Những tâm biết cảnh nội phần và ngoại phần bất định là: 54 tâm dục giới 2 tâm thông III. Kết luận: Không phải chỉ có một cảnh, không chỉ có 6 cảnh mà có đến 21 cảnh. Vì có nhiều cảnh cho nên có nhiều tâm, do đó không có một thứ tâm đứng yên như một linh hồn trường tồn bất biến, mà nó luôn thay đổi, "nhảy múa" theo các loại tâm. Đừng quá cố chấp vào một con người mà phải nhìn thẳng vào các loại tâm luôn luôn thay đổi của họ, để có một cái nhìn khách quan bao dung, tha thứ, từ bi hỷ xả.

Vì có cảnh cho nên mới có tâm, cảnh thay đổi, tâm thay đổi, cho nên đừng nhìn người mà hãy nhìn tâm thay đổi. Có một điều không bao giờ thay đổi đó là sự đổi thay của danh sắc, của tâm, của sở hữu tâm, của sắc pháp, của chơn đế hữu vi. Nhìn cảnh thay đổi dẫn đến tâm thay đổi, hành giả thấy được sự phản bội của nó và thoát khỏi được sự cố chấp đối với các pháp tục đế. Nhờ vậy mà đưa đến sự giải thoát an lạc, hạnh phúc ngay trong kiếp sống này./.

==***== Hết bài số 12

Bài 13: 31 CÕI

I. Định nghĩa: Cõi là nơi chốn chỗ ở chúng sanh nương tựa, nương sống, nương ở, nương sanh. Cõi khác cảnh: cảnh là đối tượng của tâm, cõi là nơi chốn. Chú giải ghi rằng: chỗ nương để sanh và ở gọi là cõi. Cõi tính hẹp thì có 3: cõi dục giới: 11 cõi, cõi sắc giới: 16 cõi, cõi vô sắc giới: 4 cõi. 1. Cõi dục giới: là nương chúng sanh phần lớn hưởng cảnh ngũ dục (sắc dục, thinh dục, khí dục, vị dục, xúc dục). Chú giải nói rằng: cõi nào là nơi phát sanh phiền não dục và vật dục là cõi dục giới. Cõi dục giới có 11 là: a. 4 cõi khổ: súc sanh, ngạ quỷ, atula, địa ngục. - Cõi súc sanh là cảnh giới của những chúng sanh có thân hình đầu đuôi ngang nhau. Súc sanh hay bàng sanh thường có 3 đặc điểm: nhục dục, hám ăn, sợ chết. - Cõi ngạ quỷ: là cảnh giới của những chúng sanh hằng chịu sự đói khát. Ngạ quỷ thường sống thành từng đoàn tại khắp núi non, biển cả hay rừng sâu. - Cõi atula: là cảnh giới của những chúng sanh thân tâm hung dữ cũng gọi là quỷ dữ, quỷ xứ. - Địa ngục: là cảnh giới bất hạnh, những chúng sanh ở cõi này hoàn toàn đau khổ (xem bài kinh thiên xứ và bài kinh hiền ngu thuộc Trung Bộ Kinh có mô tả sự đau khổ ở cõi địa ngục). b. 7 cõi vui: cõi người, 6 cõi trời (tứ đại thiên vương, đạo lợi, dạ ma, đâu suất, hóa lạc thiên, tha hóa tự tại). - Cõi người: có sự nhận biết, có trí tuệ, có tâm lực về pháp thiện lẫn pháp bất thiện. - Cõi tứ thiên vương: là cõi của chư thiên dưới quyết cai trị của 4 vị thiên vương. - Cõi đao lợi: là cảnh giới của chư thiên có 33 vị trời làm chủ.

- Cõi dạ ma: là cảnh giới của chư thiên có nhiều sự an vui. - Cõi trời đạo xuất: là cảnh giới của các vị trời thọ hưởng quả phước nhất là cõi phước có ba la mật, các vị bồ tát trước khi thành phật tái sanh lên đây để chờ cơ hội đầy đủ căn duyên liền tài sanh kiếp chót chứng quả Phật Chánh Đẳng Giác. - Cõi hóa lạc thiên: là cảnh giới của những vị

thiên vương khi nào muốn hưởng dục lạc thì tự hóa hiện ra mà sử dụng. - Cõi tha hóa tự tại: là cảnh giới của các vị chư thiên khi nào muốn hưởng dục lạc ngũ trần thì có kẻ khác đem đến dâng cúng. Cõi này là trú xứ của ma vương. 2. Cõi sắc giới: là cõi còn có hình sắc nhưng không phải là sắc thô như cõi dục giới. Phạm thiên trong cõi này sống bằng pháp hỷ của thiền định hiệp thế chứ không thọ hưởng ngũ dục. Cõi sắc giới có 16 cõi nằm trong 4 tầng thiền: a. Tầng 1: tầng sơ thiền tức là cảnh giới của các vị đắc sơ thiền. - Cõi phạm chúng thiên: là cảnh giới của những vị đắc sơ thiền bậc thấp. - Cõi phạm phụ thiên: là cảnh giới của những vị đắc sơ thiền bậc trung. - Cõi đại phạm thiên: là cảnh giới của những vị đắc sơ thiền bậc thượng. b. Tầng 2: tầng nhị thiền, cũng do căn cơ và quả báu khác nhau nên cũng chia thành 3 cõi: - Cõi tiểu quang thiên: là cảnh giới của những vị chứng nhị thiền bậc thấp. Những vị thiền này có hào quang ít và chi thiền Tứ yếu. - Cõi vô lượng quang thiên: là cảnh giới của những vị đắc nhị thiền bậc trung. Những vị ở cõi này có hào quang chiếu sáng không thể đo lượng. - Cõi quang âm thiên: là cảnh giới của những vị đắc nhị thiền bậc thượng. Chư thiên cõi này mỗi khi nói (phát âm) hào quang túa ra rực rỡ. c. Tầng 3: tầng tam thiền, cũng do căn cơ và quả báu khác nhau nên cũng chia thành 3 cõi:

- Cõi tiểu tịnh thiên: là cõi của những vị đắc tam thiền bậc hạ hào quang thanh tịnh nhưng chưa phải hoàn toàn sáng chói. - Cõi vô lượng tịnh thiên: là cảnh giới của những vị đắc tam thiền bậc trung có hào quang thanh tịnh và vô lượng. - Cõi biến tịnh thiên: là cảnh giới của những vị đắc tam thiền bậc thượng. Phạm thiên ở cõi này có hào quang trong sáng biến mãn khắp nơi. d. Tầng 4: là tầng tứ thiền, cũng do căn cơ và quả báu khác nhau nên cũng chia thành 3 cõi: - Cõi quảng quả: là cảnh giới của những vị đắc tứ thiền hưởng quả lớn. - Cõi vô tượng: là cảnh giới của những vị đắc tứ thiền nhưng vì chán nãn tâm thức nên nguyện chuyển sang thiền không tâm. Phạm thiên ở cõi này giống như hình tượng nghĩa là có thể xác nhưng không có tâm thức. - Cõi ngũ tịnh cư: là cảnh giới của những vị chứng A-na-hàm nhưng vì căn tính khác nhau nên phân ra 5 cõi: Cõi vô phiền: là cảnh giới của những vị chứng A-nahàm có tín, quyền mạnh không có sự phiền muộn. Cõi vô nhiệt: là cảnh giới của những vị chứng A-nahàm có tín, quyền mạnh là cõi không có sự nóng nảy. Cõi thiện kiến: là cảnh giới của những vị chứng A-nahàm có niệm, quyền mạnh, là cõi mà các vị Phạm thiên khi những chúng sanh khác trông thấy điều được sự an lành. Cõi thiện hiện: là cảnh giới của những vị chứng A-nahàm có định, quyền mạnh, là cõi của các vị Phạm thiên nhiều vạn vật trong vũ trụ hoàn toàn xinh đẹp. Cõi sắc cứu cánh: là cảnh giới của những vị chứng Ana-hàm có tuệ, quyền mạnh là cảnh giới cuối cùng của cõi sắc giới. 3. Cõi vô sắc giới: là cõi của các vị Phạm thiên không có hình sắc. Có 4 cõi là:

a. Cõi không vô biên: là cảnh giới của những vị đắc thiền vô sắc bằng đề mục không vô biên xứ. b. Cõi thức vô biên: là cảnh giới của những vị đắc thiền vô sắc bằng đề mục thức vô biên xứ. c. Cõi vô sở hữu: là cảnh giới của những vị đắc thiền vô sắc bằng đề mục vô sở hữu xứ. d. Cõi phi tưởng phi phi tưởng: là cảnh giới của những vị đắc thiền vô sắc bằng đề mục phi tưởng phi phi tưởng xứ. II. Phân tích cõi: 1. 4 cõi khổ: có 37 tâm. - 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo - 29 tâm vô tịnh hảo (trừ ứng cúng vi tiếu) 2. 7 cõi dục giới: có 112 tâm - 54 tâm dục giới - 9 tâm thiện đáo đại - 9 tâm duy tác đáo đại - 40 tâm

siêu thế 3. Cõi sơ thiền: có 97 tâm. - 1 tâm quả sơ thiền sắc giới - 9 tâm thiện đáo đại - 9 tâm duy tác đáo đại - 40 tâm siêu thế - 38 tâm dục giới (54 trừ 2 tâm sân, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức, 8 tâm quả dục giới tịnh hảo) 4. Cõi nhị thiền, tam thiền: có 93 tâm. - 1 tâm quả nhị thiền sắc giới - 1 tâm quả tam thiền sắc giới - 9 tâm thiền đáo đại - 9 tâm duy tác đáo đại - 38 tâm dục giới (54 trừ 2 tâm sân, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức, 8 tâm quả dục giới tịnh hảo) - 35 tâm siêu thế (40 trừ 4 tâm đạo sơ thiền, 1 tâm quả A-la-hán sơ thiền) 5. Cõi tứ thiền sắc giới: có 82 tâm

- 1 tâm quả tứ thiền sắc giới - 9 tâm thiện đáo đại - 9 tâm duy tác đáo đại - 38 tâm dục giới (54 trừ 2 tâm sân, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức, 8 tâm quả dục giới tịnh hảo) - 25 tâm siêu thế (trừ tâm đạo sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và quả A-la-hán sơ thiền, nhị thiền, tam thiền). 6. Cõi quảng quả: có 77 tâm - 1 tâm quả ngũ thiền sắc giới - 9 tâm thiện đáo đại - 9 tâm duy tác đáo đại - 38 tâm dục giới (54 trừ 2 tâm sân, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức, 8 tâm quả dục giới tịnh hảo) - 20 tâm siêu thế (trừ tâm đạo sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền và quả A-la-hán sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền) 7. Cõi ngũ tịnh cư: có 55 tâm - 1 tâm quả ngũ thiền sắc giới - 9 tâm thiện đáo đại - 9 tâm duy tác đáo đại - 33 tâm dục giới (54 trừ 4 tâm tham hợp tà, 1 tâm si hoài nghi, 2 tâm sân, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức, 8 tâm quả dục giới tịnh hảo) - 1 tâm tam quả ngũ thiền - 1 tâm tứ đạo ngũ thiền - 1 tâm tứ quả ngũ thiền 8. Cõi không vô biên: có 43 tâm - 1 tâm quả không vô biên - 8 tâm tham - 2 tâm si - 1 tâm khán ý môn - 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo - 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo - 4 tâm thiện vô sắc giới - 4 tâm duy tác vô sắc giới

- 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ sơ đạo) 9. Cõi thức vô biên: có 41 tâm - Tâm quả thức vô biên - 8 tâm tham - 2 tâm si - 1 tâm khán ý môn - 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo - 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo - 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ tâm sơ đạo ngũ thiền) - 1 tâm thiện thức vô biên - 1 tâm thiện vô sở hữu - 1 tam thiện phi tưởng phi phi tưởng - 1 tâm duy tác thức vô biên - 1 tâm duy tác vô sở hữu - 1 tam duy tác phi tưởng phi phi tưởng. 10. Cõi vô sở hữu: 39 tâm - 1 tâm quả vô sở hữu xứ - 8 tâm tham - 2 tâm si - 1 tâm khán ý môn - 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo - 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo - 1 tâm thiện vô sở hữu xứ - 1 tâm duy tác vô sở hữu xứ - 1 tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ - 1 tâm duy tác phi tưởng phi phi tưởng xứ - 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ sơ đạo) 11. Cõi phi tưởng phi phi tưởng: 37 tâm - 1 tâm quả phi tưởng phi phi tưởng - 8 tâm tham - 2 tâm si - 1 tâm khán ý môn - 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo - 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo

- 1 tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ - 1 tâm duy tác phi tưởng phi phi tưởng xứ - 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ sơ đạo). III. Kết luận:

==***== Hết bài số 13

Bài 14: 5 UẨN

I. Định nghĩa: 5 uẩn là 5 nhóm, 5 khối, 5 chùm, 5 tích tụ, 5 tập hợp. 5 uẩn là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn. II. Phân tích chi pháp: 1. Sắc uẩn: là nhóm thuộc về sắc pháp, vật chất như đất, nước, lửa, gió... Sắc uẩn quý như bọt nước. Sắc uẩn là 28 sắc pháp: - Sắc tứ đại (đất, nước, lửa, gió) - 24 sắc y đại sinh - 5 sắc thần kinh (sắc thần

kinh nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) - 4 sắc cảnh giới (sắc cảnh sắc, thinh, khí, vị) - 2 sắc tính (sắc nam tính, sắc nữ tính) - 1 sắc ý vật - 1 sắc mạng quyền - 1 sắc vật thực - 1 sắc hư không - Sắc biểu tri (sắc thân biểu tri, sắc khẩu biểu tri) - Sắc đặc biệt (sắc khinh, nhu, thích nghiệp) - Sắc tứ tướng (sắc sinh, tiến, dị, diệt) 2. Thọ uẩn là nhóm về các cảm thọ, cảm giác, cảm nhận, thọ nhận. Thọ uẩn quý như bong bóng nước. Thọ uẩn có 5: thọ khổ, thọ lạc, thọ ưu, thọ hỷ, thọ xả Thọ uẩn là sở hữu thọ trong 52 sở hữu tâm. 3. Tưởng uẩn: là nhóm về sự tưởng nhớ. Tưởng uẩn như hoa đóm trên hư không. Tưởng có 6 là: sắc tưởng, thinh tưởng, khí tưởng, vị tưởng, xúc tưởng, pháp tưởng. - Sắc tưởng là nhớ ra cảnh sắc mà trước đây nhãn thức đã thấy biết. - Thinh tưởng là nhớ ra các tiếng, âm thanh mà trước đây nhĩ thức đã nghe biết. - Khí tưởng là nhớ ra các mùi mà trước đây tỷ thức đã ngửi biết.

- Vị tưởng là nhớ ra các cảnh vị mà trước đây thiệt thức đã nếm biết. - Xúc tưởng là nhớ ra các cảnh xúc mà trước đây thân thức đã cảm xúc biết. - Pháp tưởng là nhớ các cảnh pháp mà trước đây ý thức đã biết. Tưởng uẩn là sở hữu tưởng trong 52 sở hữu tâm. 4. Hành uẩn: là nhóm về hành động, việc làm thiện, bất thiện, vô ký. Hành uẩn giống như cây chuối không có lõi. Hành uẩn là 50 sở hữu tâm còn lại trừ thọ, tưởng. 5. Thức uẩn: là nhóm về tâm ý. Thức uẩn ví như nhà ảo thuật, thức uẩn ví như nhà đóng kịnh. Thức uẩn có 121 tâm. III. Kết luận: 5 uẩn là 201 pháp chơn đế hữu vi, nhờ thấy rõ 5 uẩn sanh diệt mà hành giả thấy được bản chân của 5 uẩn là vô thường, khổ, vô ngã từ đó nhàn chán, xả ly, từ bỏ 5 uẩn, nhờ xả ly mà ly tham, nhờ ly tham mà giải thoát, đoạn diệt, Niết bàn. ==***== Hết bài số 14

Bài 15: TỨ ĐẾ

I. Định nghĩa: Tứ Đế hay còn gọi là Tứ Diệu Đế, Tứ Thánh Đế, là bốn sự thật cao quý (vi diệu) cũng được gọi là Tứ Diệu Đế, đó là Khổ thánh đế, Tập thánh đế, Diệt thánh đế, Đạo thánh đế. II. Phân tích chi pháp: 1. Khổ thánh đế: là sự thật cao thượng, vi diệu về khổ đau. Theo kinh thì có khổ khổ, hành khổ, hoại khổ. Khổ đế cũng đề cập đến bát khổ: sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, thương phải xa là khổ, ghét phải gần là khổ, muốn mà không được là khổ, chấp thủ 5 uẩn là khổ. Khổ theo Vi diệu pháp là những pháp chơn đế nào? a. Tâm: 81 tâm hiệp thế. b. Sở hữu tâm: 51 sở hữu tâm (52 trừ sở hữu tham). c. Sắc pháp: 28 sắc pháp là khổ đế. d. Niết bàn: Không. 2. Tập đế là nguyên nhân của đau khổ. Những pháp nào là tập đế? a. Tâm: không b. Sở hữu tâm: sở hữu tham c. Sắc pháp: không d. Niết bàn: không 3. Diệt đế: là sự tận diệt khổ đau. Chi pháp của diệt đế là Niết bàn 4. Đạo đế: là con đường diệt tận khổ đau đó là Bát Chánh Đạo (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tin tấn, chánh niệm, chánh định) a. Chánh kiến: là thấy biết chơn chánh tức là thấy biết đây là khổ, đây là nhân của khổ, đây là sự diệt khổ, đây là con đường đưa đến sự diệt khổ. Chi pháp của chánh kiến là sở hữu trí tuệ. b. Chánh tư duy: là suy nghĩ chơn chánh tức là suy nghĩ không tham dục, suy nghĩ không hãm hại, suy nghĩ không sân hận. Chi pháp của chánh tư duy là sở hữu Tầm.

c. Chánh ngữ: là lời nói chơn chánh (không nói dối, không nói lời độc ác, không nói lời chia rẽ, không nói lời vô ích…). Chi pháp của chánh ngữ là sở hữu chánh ngữ. d. Chánh

nghiệp: là nghề nghiệp chơn chánh (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm). Chi pháp của chánh nghiệp là sở hữu chánh nghiệp. e. Chánh mạng: là nuôi mạng chơn chánh (không bán khí giới, không buôn người, không buôn thú vật, không buôn thuốc độc…). Chi pháp của chánh mạng là sở hữu chánh mạng. f. Chánh tin tấn: là sự siêng năng cần mẫn chơn chánh. - Thận cần: cẩn thận ngăn ngừa những ác pháp chưa sanh không cho sanh khởi. - Trừ cần: là diệt trừ những ác pháp đã sanh. - Tu cần: tu tập những thiện pháp chưa sanh làm cho sanh khởi. - Bảo cần: là bảo vệ duy trì những thiện pháp đã sanh tiếp tục sanh khởi. g. Chánh niệm: là niệm chơn chánh tức là Tứ Niệm Xứ, nghĩa là niệm Thân, Thọ, Tâm, Pháp. Chi pháp của chánh niệm là sở hữu niệm. h. Chánh định: là định tâm chơn chánh. Chi pháp của chánh định là sở hữu nhất hành. III. Kết luận: Bài học về Tứ Diệu Đế giúp cho hành giả thấy rõ các chi pháp siêu lý của 4 đế. Sự cần thiết của khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế đối với hành giả. Trong kinh Tứ Niệm Xứ, kinh Trung Bộ và Trường Bộ nói rất rõ về sự thực hành chánh niệm trên Tứ Diệu Đế. Bài học Tứ Diệu Đế của Vi Diệu Pháp này giúp hành giả thấy rõ chi pháp khi thực hành niệm Tứ Niệm Xứ.

==***== Hết bài số 15

Bài 16: 12 XỨ

I. Định nghĩa: 12 xứ là 12 chỗ nơi, 12 vị trí, 12 địa điểm, 12 đề mục. 12 xứ là: nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ, sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, pháp xứ. II. Phân tích chi pháp 1. Nhãn xứ: là thần kinh nhãn, nhãn vật (mắt), vật trông thấy được các màu sắc. 2. Nhĩ xứ: là thần kinh nhĩ, nhĩ vật (tai). 3. Tỷ xứ: là thần kinh tỷ, tỷ vật (mũi). 4. Thiệt xứ: là thần kinh thiệt, thiệt vật (lưỡi). 5. Thân xứ: là thần kinh thân, thân vật, hệ thần kinh trên da. 6. Ý xứ: là tất cả tâm. 7. Sắc xứ: là sắc cảnh sắc. 8. Thinh xứ: là sắc cảnh thinh 9. Khí xứ: là sắc cảnh khí (hơi, mùi) 10. Vị xứ: là sắc cảnh vị (mặn, ngọt, chua, cay) 11. Xúc xứ: là cảnh xúc (đất, lửa, gió) 12. Pháp xứ: là 52 sở hữu tâm, 16 sắc tế (28 sắc pháp trừ 12 sắc thô đó là đất, lửa, gió, thần kinh nhãn, thần kinh nhĩ, thần kinh tỷ, thần kinh thiệt, thần kinh thân, sắc cảnh sắc, sắc cảnh thinh, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị,) và Niết bàn. III. Kết luận: 12 xứ là đề mục thiền vipassana tứ niệm sứ. Hành giả nhờ chánh niệm trên đề mục 12 xứ mà thoát khỏi được các pháp bất thiện. Hành giả tu tập về 12 xứ sẽ thấy rõ pháp chân đế hữu vi, thấy rõ sự sanh diệt của chơn đế hữu vi từ đó nhàn chán, xả ly, từ bỏ, ly tham, đoạn diệt - Niết bàn. ==***== Hết bài số 16

Bài 17: 18 GIỚI

I. Định nghĩa: Giới là bản chất là đặc tánh là lãnh vực có tướng trạng riêng biệt, có tánh chất khác nhau. Có 18 giới là: nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, thiệt, giới, thân giới, sắc giới, thinh giới, khí giới, vị giới, xúc giới, nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý giới, ý thức giới, pháp giới. II. Phân tích chi pháp: 1. Nhãn giới: là thần kinh nhãn, nhãn vật (mắt), cơ quan thâu bắt cảnh sắc. 2. Nhĩ giới: là thần kinh nhĩ, nhĩ vật (tai), cơ quan thâu bắt cảnh thinh. 3. Tỷ giới: là thần kinh tỷ, tỷ vật (mũi), cơ quan thâu bắt cảnh khí. 4. Thiệt giới: là thần kinh thiệt, thiệt vật (lưỡi), cơ quan thâu bắt cảnh vị. 5. Thân giới: là thần kinh thân, thân vật (da có cảm nhận), cơ quan thau

bắt cảnh xúc. 6. Sắc giới: là sắc cảnh sắc, là vật bị mắt thấy. 7. Thinh giới: là sắc cảnh thinh, là âm thanh bị ai nghe. 8. Khí giới (hương giới): là sắc cảnh khí (sắc cảnh hương), hơi mùi bị mũi ngửi. 9. Vị giới: là sắc cảnh vị, tất là các vị cay, đắng, ngọt, bùi, chất bị lưỡi nếm. 10. Xúc giới: là đất, lửa, gió hay cảnh xúc, vật bị thân cảm xúc. 11. Nhãn thức giới: là 2 tâm nhãn thức tức là cái biết của mắt. Đối tượng của nó là cảnh sắc. 12. Nhĩ thức giới: là 2 tâm nhĩ thức tức là cái biết của tai. 13. Tỷ thức giới: là 2 tâm tỷ thức tức là cái biết của mũi. 14. Thiệt thức giới: là 2 tâm thiệt thức tức là cái biết của lưỡi. 15. Thân thức giới: là 2 tâm thân thức tức là cái biết của thân. 16. Ý giới: là 2 tâm tiếp thâu và tâm khán ngũ môn, biết này thuộc phần ý nhưng bắt cảnh ngũ (sắc, thinh, hương, vị, xúc) chứ không bắt cảnh pháp. 17. Ý thức giới: là 108 tâm còn lại (121 tâm trừ ngũ song thức và 3 ý giới), là cái biết của ý.

18. Pháp giới: là 52 sở hữu 16 sắc tế và Niết bàn, là đối tượng của ý thức, là vật bị ý thức biết, là cảnh bị ý thức biết. III. Kết luận: Bài học này giúp cho hành giả tu thiền Tứ Niệm Xứ hiểu rõ về 18 giới cũng là đề mục thiền Tứ Niệm Xứ. Bài học giúp hành giả phân biệt được những lãnh vực, giới vức, bản chất, tánh chất khác nhau của 202 pháp chơn đế. Bài học này cũng giúp hành giả thấy rõ được tánh chất vô ngã của các pháp chơn đế.

==***== Hết bài số 17

Bài 18: TỨ LẬU (TỨ TRẦM)

I. Định nghĩa: Lậu là rỉ ra, lọt, thấm, nhỏ, dột, ô nhiễm, phiền não. Lậu ở đây ám chỉ là lậu hoặc, phiền não. Trầm tức là trầm luân, chìm đắm, lặn hụp. Tứ lậu hay tứ trầm là: 1. Dục lậu – dục trầm 2. Hữu lậu – hữu trầm 3. Kiến lậu – kiến trầm 4. Vô minh lậu – vô minh trầm II. Phân tích chi pháp 1. Dục lậu – dục trầm: là lòng luyến ái ngũ trần quá sâu đậm, say mê, chìm đắm trong lục dục (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp) vì vậy đưa chúng sinh đắm chìm trong vòng luân hồi sinh tử. Dục lậu hay dục trầm là sở hữu tham. 2. Hũ lậu – hũ trầm: là lòng tham ái những cảnh giới tương lai, mong muốn đời sau được hưởng ngũ dục, mong muốn tái sanh vào cõi sắc giới, vô sắc giới. Hữu lậu – hữu trầm là sở hữu tham. 3. Kiến lậu – kiến trầm: là sự chìm ngâm trong sự chấp sai có quan kiến sai lầm có sự hiểu biết trái với sự thật. Kiến lậu – kiến trầm là sở hữu tà kiến. 4. Vô minh lậu – vô minh trầm: là lòng si mê thiếu sáng suốt, không thấy rõ nhân quá khứ tạo quả hiện tại, nhân hiện tại quả tương lai, không thấy rõ vòng luân hồi sinh tử… Bốn pháp này luôn luôn ướp nhộm chúng sanh, ngâm tẩm chúng sanh theo thói quen trong đời, như gỗ ngâm trong ao nước nên gọi là tứ trầm bốn pháp chìm đắm hay gọi là tứ lậu, lậu hoặc phiền não. III. Kết luận: ==***== Hết bài số 18

Bài 19: TỨ BỘC

I. Định nghĩa: Bộc là bạo là cuốn trôi. Tứ bộc là 4 pháp lôi cuốn chúng sanh mãi trôi nỗi trong bể khổ tam giới. Trầm tức là chìm đắm. Bộc tức là bị cuốn trôi. Tứ bộc là: dục bộc, hữu bộc, kiến bộc, vô minh bộc. II. Phân tích chi pháp: 1. Dục bộc: là sở hữu tham. 2. Hữu bộc: là sở hữu tham trong tâm tham ly tà. 3. Kiến bộc: là sở hữu tà kiến (thường kiến, đoạn kiến, thân kiến) 4. Vô minh bộc: là sở hữu si. III. Kết luận: Tham, tà kiến và

si giữ vai trò cuốn trôi chúng sanh theo dòng sinh tử luân hồi như một dòng nước chảy xiết. Người nào chấp nhận có tham, tà kiến và si cũng đồng nghĩa là chấp nhận bị cuối trôi theo dòng luân hồi sinh tử. Chỉ có con đường duy nhất thực hành pháp môn Tứ Niệm Xứ mới thoát khỏi những cơn lũ lụt mạnh bạo này.

==***== Hết bài số 19

Bài 20: TỨ KẾT (TỨ PHỐI)

I. Định nghĩa: Kết tức là kết dính, trói buộc. Tứ kết là 4 pháp trói buộc chúng sanh dính mắc trong vòng sinh tử luân hồi. Tứ kết là dục kết, hữu kết, kiến kết, vô minh kết. II. Phân tích chi pháp: 1. Dục kết: là sở hữu tham. 2. Hữu kết: là sở hữu tham. 3. Kiến kết: là sở hữu tà kiến. 4. Vô minh kết: là sở hữu si. III. Kết luận: Tứ kết trói buộc chúng sanh dính mắc trong vòng sinh tử luân hồi không cho thoát ra được. Muốn thoát khỏi tứ kết phải thực hành Tứ Niệm Xứ để thoát khỏi những tâm bất thiện.

==***== Hết bài số 20

Bài 21: TỨ PHƯỢC

I. Định nghĩa: Là 4 pháp ràng buộc, trói buộc thân không rời ra hoặc không thể dứt bỏ được. Tứ phược là: Tham ái thân phược, sân độc thân phược, giới thủ thân phược, ngã kiến thân phược. II. Phân tích chi pháp: 1. Tham ái thân phược: là lòng ham muốn thái quá nặng nề nên không thể rời ra hay dứt bỏ được. Chi pháp là sở hữu tham. 2. Sân độc thân phược: là lòng sân hận độc ác quá nặng nên trói buộc thân tâm không thể xa lìa hay giải thoát được. Chi pháp là sở hữu sân. Vua Asoka vì oán hận vị quan đại thần ngăn cản việc bố thí của mình nên sau khi chết sanh làm rắn để cắn chết vị quan đại thần. 3. Giới thủ thân phược: là chấp giữ theo tục lệ cúng tế hoặc giữ gìn theo những giới ngoại đạo hoặc các hình thức khổ hạnh khác. Chi pháp là sở hữu tà kiến. 4. Ngã kiến thân phược: là chấp giữ bản ngã quá nặng nên bị cột trói cả thân tâm. Người bị ngã kiến thân phượt rồi thì không bao giờ chịu cầu tiến. Chi pháp là sở hữu tà kiến. III. Kết luận: Tham ái, sân hận, tà kiến là 3 sở hữu bất thiện trong số 13 sở hữu bất thiện. 3 pháp bất thiện này trói buộc thân tâm không cho giải thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi. Chỉ có con đường duy nhất là thực hành Tứ Niệm Xứ mới thoát khỏi tứ phược này. Khi chánh niệm xuất hiện thì đồng loạt các thiện pháp cùng xuất hiện, cũng có nghĩa là những pháp bất thiện không thể đồng sanh trong lúc đó./.

==***== Hết bài số 21

Bài 22: TỨ THỦ

I. Định nghĩa: Thủ là nắm giữ, chấp thủ (lấy, cầm, chọn lấy, tìm lấy, giữ lấy...). Thủ còn có nghĩa quan trọng là ái nặng, quá luyến ái. Tứ thủ là: dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã chấp thủ. II. Phân tích chi pháp: 1. Dục thủ: là lòng ham muốn ngũ trần quá thiế quá khắn khít, quá thiết tha, quá nặng như chất keo làm cho hia mảng ván dính liền nhau. Dục thủ là sở hữu tham. 2. Kiến thủ: là chấp kiến theo quan niệm sai lầm. Kiến ở đây là tà kiến (xem thêm kinh phạm võng 62 tà kiến Trường Bộ Kinh). Kiến thủ là sở hữu tà kiến. 3. Giới cấm thủ: là chấp cứng vào các tục lệ, giới cấm không đúng theo

Phật giáo, nhất là các giới cấm của các ngoại đạo trong thời Đức Phật. Giới cấm thủ là sở hữu tà kiến. 4. Ngã chấp thủ: chấp cứng vào bản ngã quá nặng nên bị cột trói cả thân tâm, chấp rằng có linh hồn, có tự ngã trường tồn bất biến. Ngã chấp thủ là sở hữu tà kiến. Ngã chấp thủ có 20 cách: a. Sắc uẩn: có 4 cách nhận thức sai lầm. - Thấy rằng sắc uẩn là ta (sắc uẩn và tự ngã là một), ví dụ như cho rằng tôi mập, tôi ốm... - Nhận thấy ta có sắc uẩn, ví dụ như cho rằng lúc này tôi có da thịt... - Nhận thấy sắc uẩn ở trong ta, ví dụ như cho rằng tôi làm chủ thân này được quyền sai khiến sự hành động theo ý muốn như đi, đứng, nằm, ngồi... - Nhận thấy ta có trong sắc uẩn, ví dụ như cho rằng tôi nương thân này để sống, làm việc, học tập... b. Thọ uẩn: có 4 cách nhận thức sai lầm. - Nhận thấy thọ uẩn là ta, ví dụ như cho rằng tôi đau khổ, tôi sung sướng, tôi buồn, tôi vui, tôi thản nhiên, tôi khó chịu... - Nhận thấy ta có thọ uẩn, ví dụ như cho rằng tôi có bệnh đau nhứt, tôi có sự vui lòng, tôi có sự hoan hỷ...

- Nhận thấy thọ uẩn trong ta, ví dụ như cho rằng trong đời này, trong thân tâm này vẫn chấp chứa đủ các sự khổ, sự vui. - Nhận thấy ta trong thọ uẩn, ví dụ như cho rằng tôi phải chịu đủ đau khổ, sung sướng, vui buồn... c. Tưởng uẩn: có 4 cách nhận thức sai lầm. - Nhận thấy tưởng uẩn là ta, ví dụ như nói tôi nhớ nhà, tôi nhớ chùa... - Nhân thấy ta có tưởng uẩn, ví dụ như cho rằng tôi thường có tưởng nhớ anh em... - Nhận thấy tưởng uẩn trong ta, ví dụ như người tưởng tượng nhơn, cảnh, vật xuất hiện hoài hoài - Nhận thấy ta trong tưởng uẩn, ví dụ như nói đêm khuya nghe tiếng sao thổi nhớ về xứ sở quê hương bùi ngùi không thể dằn được, dường như nó có quyền hơn ta. d. Hành uẩn: có 4 cách nhận thức sai lầm. - Nhận thấy hành uẩn là ta, ví dụ như nói tôi thông minh lắm, tôi học ngu quá... - Nhận thấy ta có hành uẩn, ví dụ như nói tôi là người có trí không đụng tôi được đâu. - Nhận thấy hành uẩn trong ta, ví dụ như nói tâm tốt tâm xấu gì cũng tại mình. - Nhận thấy ta trong hành uẩn, ví dụ như nói ta như vô minh trùm che, khuất lấp nên tối tăm không thấy gì cả. e. Thức uẩn: có 4 cách sai lầm. - Nhận thấy thức uẩn là ta, ví dụ như nói tôi biết... - Nhận thấy ta có thức uẩn, ví dụ như nói tôi có cách biết trái cây chín, sống như thế nào... - Nhận thấy thức uẩn trong ta, ví dụ như nói những sắc, thinh, khí, vị nào tôi để ý mới thấy biết, nghe biết... - Nhận thấy ta trong thức uẩn, ví dụ như nói ti vi hát gần và lớn tiếng tai bắt buộc mình nghe hoài không ngủ được. Giải thích của ngài Kassapa (Ca Diếp) 1. Sắc uẩn: tôi ngồi ở đây, tôi ngồi ở đằng kia... 28 sắc pháp.

2. Thọ uẩn: tôi buồn, tôi vui...

Sở hữu thọ buồn, hoặc vui.

Thọ uẩn buồn hoặc vui.

3. Tưởng uẩn: tôi nhớ nhà...

Sở hữu tưởng nhớ...

Tưởng uẩn nhớ...

4. Hành uẩn: tôi thông minh, tôi ngu dối

Hành uẩn thông minh, hành uẩn ngu dốt

Sở hữu trí tuệ thông minh, sở hữu si ngu dốt

5. Thức uẩn: tôi biết...

Thức uẩn biết
Tâm biết
Tôi ngồi đây, tôi ngồi đằng kia. 28
Tôi buồn, tôi vui. 1
Tôi nhớ nhà. 1
Tôi thông minh, tôi ngu dốt. 50
Tôi biết. 121
==***== Hết bài số 22

Bài 23: LỤC CÁI

I. Định nghĩa: Lục là sáu, cái là ngăn che, che lấp không thấy, che đậy trùm lên. Lục cái là sáu pháp ngăn che các thiện pháp nhất là thiền không được phát triển. Lục cái là: dục dục cái, sân độc cái, hôn thụy cái, trạo hối cái, hoài nghi cái, vô minh cái. II. Phân tích chi pháp: 1. Dục dục cái: là sự mong muốn trong ngũ dục ngũ trần. Dục dục cái là sở hữu tham. Dục dục cái hay tham dục cái ngăn chặn chi định của thiền. 2. Sân độc cái (sân ác cái): là trạng thái nóng nảy, bực bội, giận dữ. Sân độc cái là sở hữu sân. Sân độc cái đè ép chi hỷ của thiền. 3. Hôn thụy cái (hôn trầm, thụy miên): là trạng thái dã dựa buồn ngủ. Hôn thụy cái là sở hữu hôn trầm, thụy miên. Hôn thụy cái ngăn chặn chi tầm của thiền. 4. Trạo hối cái: là trạng thái giao động phóng dật và hối tiếc. Trạo hối cái là sở hữu phóng dật và sở hữu hối. Trạo hối cái ngăn chặn chi lạc của thiền. 5. Hoài nghi cái: là trạng thái hoài nghi Tam bảo, hoài nghi nghiệp báo nhân quả. Hoài nghi cái là sở hữu hoài nghi. Hoài nghi cái ngăn chặn chi tứ của thiền. 6. Vô minh cái: là sự mê muội không sáng suốt. Vô minh cái là sở hữu si. Vô minh cái che đậy trí tuệ. III. Kết luận: Lục cái là sáu pháp ngăn che những thiện pháp nhất là các chi thiền do đó hành giả cần phải đẩy lùi lục cái bằng sự tu tập chánh niệm, tỉnh giác mọi lúc mọi nơi. Như kinh Thập Thượng đã dạy. Hai pháp cần phải tu tập đó là chỉ và quán.

==***== Hết bài số 23

Bài 24: THẤT TIỀM MIÊN I. Định nghĩa: Là bảy pháp ngủ ngầm, được hiểu là pháp bất thiện này sẽ sanh ra chứ không phải có sẵn hoặc ẩn nấu trong tâm bởi vì các pháp điều vô ngã nên không có pháp nào thường hằng bất biến. Pháp tiềm miên là: ái dục tiềm miên, ái hữu tiềm miên, phẫn uất tiềm miên, ngã mạn tiềm miên, tà kiến tiềm miên, hoài nghi tiềm miên, vô minh tiềm miên. II. Phân tích chi pháp: 1. Ái dục tiềm miên: là sự tham ái ngũ dục, ngũ trần được xem như một cố tật của mỗi người, nếu gặp ngũ trần thích hợp thì lòng luyến ái nỗi lên. Ái dục tiềm miên là sở hữu tham. 2. Ái hữu tiềm miên: là sự vọng móng, dính mắc, tham ái cõi sắc giới, vô sắc giới cũng được xem là một cố tật của những vị tu thiền sắc giới, vô sắc giới. Ái hữu tiềm miên là sở hữu tham. 3. Phẫn uất tiềm miên: là tánh sân hận, nóng nảy cũng là một thói quen tiềm tàng của phàm nhân và của các vị thánh hữu học bậc thấp (Tu đà hườn, Tư đà hàm) khi gặp nghịch cảnh. Phẫn uất tiềm miên là sở hữu sân. 4. Ngã mạn tiềm miên: là tánh cống cao kiêu hãnh là thói quen của những người hay tự cao tự đại. Ngã mạn tiềm miên là sở hữu ngã mạn. 5. Tà kiến tiềm miên: là thói quen theo những tri kiến sai lầm.

Tà kiến tiềm miên là sở hữu tà kiến. 6. Hoài nghi tiềm miên: là tánh nghi ngờ tam bảo, nhân quả nghiệp báu, luân hồi, tái sanh. Hoài nghi tiềm miên là sở hữu hoài nghi. 7. Vô minh tiềm miên: là tánh ngu si, mê muội nhiều đời. Vô minh tiềm miên là sở hữu si. III. Kết luận: Bảy pháp tiềm miên bất thiện này được xem là cố tật, thói quen nhiều đời, nhiều lần hễ có điều kiện thích hợp thì chúng phát sanh lên do đó gọi chúng là pháp tiềm miên hay ngủ ngầm. Người tu hành không nên tạo điều kiện cho mình và cho người khác phát sinh những thiện pháp này.

==***== Hết bài số 24

Bài 25: THẬP TRIỀN I. Định nghĩa: Triền là quấn, bó, buộc, trói, ràng, bọc. Thập triền là mười pháp trói buộc chúng sinh. Triền khác hơn phược và kết: kết là thắc cứng, phược là cột chặt, triền là quấn quanh, buộc ràng. Thập triền là: ái dục triền, ái sắc triền, phẫn uất triền, ngã mạn triền, kiến triền, giới cấm thủ triền, hoài nghi triền, tật triền, lận triền, vô minh triền. II. Phân tích chi pháp: 1. Ái dục triền: là bị trói buộc do đắm say lục dục ngũ trần. Ái dục triền là sở hữu tham. 2. Ái sắc triền: là bị trói buộc do tâm luyến ái cảnh sắc giới và cõi thiền sắc giới. Ái sắc triền là sở hữu tham. 3. Phẫn uất triền: là bị trói buộc do tâm sân hận. Phẫn uất triền là sở hữu sân. 4. Ngã mạn triền: là bị trói buộc do sự kiêu căn, cống cao tự đắc. Ngã mạn triền là sở hữu ngã mạn. 5. Kiến triền: là bị trói buộc bởi thấy sai, tà kiến. Kiến triền là sở hữu tà kiến. 6. Giới cấm thủ triền: là bị trói buộc trong giới luật tà đạo, vâng giữ theo những điều vô lý. Giới cấm thủ triền là sở hữu tà kiến. 7. Hoài nghi triền: là bị trói buộc bởi sự nghi ngờ tam bảo, nhân quả, luân hồi. Hoài nghi triền là sở hữu hoài nghi. 8. Tật triền: là bị trói buộc bởi sự ganh ty, ghen ghét. Tật triền là sở hữu tật. 9. Lận triền: là bị trói buộc bời lòng keo kiệt, bỏn xẻn. Lận triền là sở hữu lận. 10. Vô minh triền: là bị trói buộc bởi sự si mê, vô minh không sáng suốt. Vô minh triền là sở hữu si. III. Kết luận: Những sở hữu bất thiện trong 14 sở hữu bất thiện đóng vai trò là trói buộc (triền) chúng sanh trong vòng sanh tủ luân hồi do đó không thể xem thường những sở hữu bất thiền này. Hành giả muốn thoát khỏi thập triền trong đời sống hằng ngày thì phải thực hành Tứ Niệm Xứ để những tâm thiện dục giới tịnh hảo cùng với các sở hữu tịnh hảo sanh lên, nhờ vậy mà thập triền không có điều kiện tồn tại./. ==***== Hết bài số 25

Bài 26: THẬP PHIỀN NÃO

I. Định nghĩa: Phiền não là mê hoặc, không giác ngộ, buồn bực, phiền muộn, quấy rầy, phiền nhiễu. Thập phiền não là: tham phiền não, sân phiền não, si phiền não, ngã mạn phiền não, tà kiến phiền não, hoài nghi phiền não, hôn trầm phiền não, phóng dật phiền não, vô tàm phiền não, vô quý phiền não. Thập phiền não là mười pháp làm cho tâm bị nhơ đục, nóng nảy. II. Phân tích chi pháp: 1. Tham phiền não: là lòng tham muốn ngũ trần lục dục làm cho tâm nhơ đục, là sở hữu tham. 2. Sân phiền não: là lòng sân hận làm mờ ám tâm trí, là sở hữu sân. 3. Si phiền não: là trạng thái mê muội bao phũ tâm trí, là sở hữu si. 4. Ngã mạn phiền não: sự kiêu mạn là pháp bất thiện làm cho tâm trí bợ nhơ, là sở hữu ngã mạn. 5. Tà kiền phiền nào: là kiến chấp sai lầm làm mờ ám tâm trí, là sở hữu tà kiến. 6. Hoài nghi phiền não: là trạng thái phân vân, lưỡng lự, nghi ngờ tam bảo, nhân quả, nghiệp báo luân hồi làm nhơ đục tâm trí, là sở hữu hoài

nghi. 7. Hôn trầm phiền não: là sự buồn ngủ dã dượi khởi lên ngăn che tâm trí sáng suốt, là sở hữu hôn trầm. 8. Phóng dật phiền não: là trạng thái lao chao, loạn động làm cho tâm trí bị chi phối theo cảnh trần, cũng là pháp làm cho nhơ nhớp tâm trí, là sở hữu phóng dật. 9. Vô tàm phiền não: là trạng thái không hổ thẹn tội lỗi làm nhơ nhớp tâm trí, là sở hữu vô tàm. 10. Vô quý phiền não: là trạng thái không ghê sợ tội lỗi làm dơ nhớp tâm trí, là sở hữu vô quý. III. Kết luận: Mười phiền não trên làm nhơ đục tâm trí đưa đến sự phiền muộn khổ đau. Muốn tránh xa mười phiền não này chỉ có con đường duy nhất là thực hành Tứ Niệm Xứ.

Bản thân của mỗi người điều có mười phiền não sanh lên thường xuyên do đó hãy đem lòng thông cảm cho người khác khi thấy họ cũng có mười phiền não cho mình./.

==***== Hết bài số 26

Bài 27: 16 CHI ĐẠO

I. Định nghĩa: Đạo là con đường, đường đi. 16 chi đạo là 16 phần của con đường dẫn đến cảnh khổ, cảnh vui và Niết Bàn. 16 chi đạo là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tin tấn, chánh niệm, chánh định, tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tin tấn, tà niệm, tà định. II. Phân tích chi pháp: 1. Chánh kiến: là tri kiến thấy đúng với nhân quả nghiệp báo luân hồi tái sinh, thấy rõ tứ diệu đế: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế. Là sở hữu trí tuệ. 2. Chánh tư duy: là suy nghĩ chơn chánh, tức là suy nghĩ xa lìa ngũ dục, xa lìa sân hận, xa lìa hãm hại. Là sở hữu tầm. 3. Chánh ngữ: là ngăn ngừa hay trừ tà ác ngữ tức là không nói dối, không nói lời đâm thọc, không nói lời hung dữ, không nói lời nhảm nhí vô ích. Là sở hữu chánh ngữ 4. Chánh nghiệp: là hành động chơn chánh của thân tức là không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm. Là sở hữu chánh nghiệp. 5. Chánh mạng: là ngăn ngừa hay diệt trừ thân, khẩu ác vì nuôi thân mạng, tức là nuôi mạng sống chơn chánh như không buôn bán người, thuốc phiện, vũ khí, thú vật, rựu bia. Người xuất gia không gợi ý, không đề nghị để nuôi mạng trừ bệnh tật hoặc có lời yêu cầu trước của thí chủ. Là sở hữu chánh mạng. 6. Chánh tin tấn: là sự siêng năng chơn chánh ngăn ngừa những điều ác chưa sanh khởi không cho sanh khởi, ngăn ngừa những điều ác đã sanh khởi không cho sanh khởi, tin tấn trao dồi những thiện pháp chưa sanh khởi được sanh khởi, tin tấn duy trì nhưng thiện pháp đã sanh khởi được phát triển. Còn gọi là tứ chánh cần: thận cần, trừ cần, tu cần, bảo cẩn. Là sở hữu cần. 7. Chánh niệm: là niệm chơn chánh tức là niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, niệm pháp. Là sở hữu niệm. 8. Chánh định: là định tâm chơn chánh tức là định trong sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Là sở hữu nhất hành.

9. Tà kiến: là sự hiểu biết sai lầm trái với sự thật ngược lại với chánh kiến. Là sở hữu tà kiến. 10. Tà tư duy: là sự suy nghĩ tà vạy trái với chánh tư duy. Là sở hữu tầm hợp với tâm bất thiện. 11. Tà ngữ: là lời nói tà vạy trái với chánh ngữ. không có chi pháp riêng biệt 12. Tà nghiệp: là hành động của thân tà vạy trái với chánh nghiệp. không có chi pháp riêng biệt. 13. Tà mạng: là nuôi mạng sống bằng thân khẩu ác trái với chánh mạng. không có chi pháp riêng biệt 14. Tà tin tấn: là siêng năng làm các việc ác trái với

chánh tin tấn. Là sở hữu cần hợp với tâm bất thiện. 15. Tà niệm: là trái với chánh niệm. Không có chi pháp riêng biệt. 16. Tà định: là định tâm không chơn chánh tức là cách tu tập định tâm ngoài 4 bậc thiền (sơ, nhị, tam, tứ thiền), không có những chi thiền như tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm. Là sở hữu nhất hành hợp với tâm bất thiện. III. Kết luận:

==***== Hết bài số 27

Bài 28: 9 LỰC

I. Định nghĩa: Lực là pháp có sức mạnh, có thể áp đảo được nghịch pháp. 9 lực là: tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, tàm lực, úy lực, vô tàm lực, vô quý lực. II. Phân tích chi pháp: 1. Tín lực: là sức mạnh của niềm tin, tin vào Tam Bảo, nghiệp báo, nhân quả luân hồi tái sinh, nhất là niềm tin của vị tu-đà-hườn, niềm tin bất động. Là sở hữu tín. 2. Tấn lực: là sức mạnh của sự tin tấn, nhất là tứ chánh cần (thận cần, trừ cần, tu cần, bảo cần). Là sở hữu cần. 3. Niệm lực: là sức mạnh của chánh niệm tức là Tứ Niệm Xứ. Là sở hữu niệm. 4. Định lực: là sức mạnh của tâm định nhất là ngũ thiền. Là sở hữu nhất hành (sở hữu định, sở hữu nhất thống). 5. Tuệ lực: là sức mạnh của trí tuệ nhất là chánh kiến. Là sở hữu trí tuệ. 6. Tàm lực: là sức mạnh của sự hổ thẹn với điều ác xấu. Là sở hữu tàm. 7. Úy lực: là sức mạnh của sự ghê sợ các điều ác xấu. Là sở hữu úy. 8. Vô tàm lực: là sức mạnh của sự không biết hổ thẹn tội lỗi. Là sở hữu vô tàm. 9. Vô úy lực: là sức mạnh của sự không biết ghê sợ tội lỗi. Là sở hữu vô úy. III. Kết luận: Bài học 9 lực cho ta thấy sức mạnh của những pháp thiện và những pháp bất thiện. Nếu biết tận dụng những sức mạnh thiện thì an lạc hạnh phúc sẽ có mặt, nếu để những sức mạnh bất thiện tồn tại thì sẽ dẫn đến khổ đau./.

==***== Hết bài số 28

Bài 29: TỨ TRƯỞNG

I. Định nghĩa: Trưởng là pháp lớn mạnh hơn các pháp khác. Tứ trưởng là: dục trưởng, cần trưởng, tâm trưởng, thẩm trưởng. II. Phân tích chi pháp: 1. Dục trưởng: là sự mong muốn lớn mạnh hơn các pháp khác. Là sở hữu dục. 2. Cần trưởng: là sự tin tấn siêng năng cần mẫn trội hơn các pháp khác. Là sở hữu cần. 3. Tâm trưởng: là sự biết cảnh lớn trội hơn các pháp khác. Tâm trưởng là các tâm đổng lực, đổng tốc tạo nghiệp là những tâm chính, quan trọng trong lộ trình tâm. Tâm trưởng là 52 hoặc 84 tâm đổng lực đa nhân đó là 8 tâm tham, 2 tâm sân, 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo, 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo, 5 tâm thiện sắc giới, 5 tâm duy tác sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc giới, 4 tâm duy tác vô sắc giới, 40 tâm siêu thế. 4. Thẩm trưởng: là sự sáng suốt lớn mạnh hơn các pháp khác. Là sở hữu trí tuệ. III. Kết luận:

==***== Hết bài số 29

Bài 30: TỨ THỰC

I. Định nghĩa: Thực là thức ăn vật chất và thức ăn tinh thần. Tứ thực là: đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực, thức thực. II. Phân tích chi pháp: 1. Đoàn thực: là thức ăn như cơm, bánh, chuối, sữa, đường... giúp cho thân thể được lớn mạnh thêm. Chi pháp chơn đế của đoàn thực là sắc vật thực. 2. Xúc thực: là sự gặp gỡ giữa các căn, cảnh và thức là

nguyên nhân sanh ra thọ. Xúc thực là sở hữu xúc. 3. Tư niệm thực: là sự cố ý làm việc thiện hoặc việc ác là nhân sanh ra tâm quả tục sinh. Tư niệm thực là sở hữu tư 4. Thức thực: là các loại tâm vì tâm có khả năng hưởng cảnh biết cảnh là nhân trợ sanh danh sắc. Chi pháp của thức thực là tất cả tâm. III. Kết luận: Bài học cho chúng ta hiểu rằng ngoài thức ăn bình thường còn có thức ăn về tinh thần đó là xúc thực, tư niệm thực và thức thực. Nếu như chúng ta để cho các loại thức ăn tinh thần này liên hệ đến bất thiện thì đó là một điều tai họa. Nếu như những thức ăn tinh thần này liên hệ đến thiện pháp thì đó là điều may mắn vì sẽ mang lại an lạc và hạnh phúc cho người có những thức ăn tốt đẹp như vậy./.

==***== Hết bài số 30

Bài 31: 22 QUYỀN

I. Định nghĩa: Quyền là pháp có đặt tánh tự trị riêng biệt, có quyền lực riêng biệt. II. Phân tích chi pháp: 1. Nhãn quyền: là con mắt có đặt tính hướng dẫn các pháp đồng sanh cùng làm chung một việc. Là thần kinh nhãn. 2. Nhĩ quyền: là lỗ tai, có đặt tánh hướng dẫn các pháp đồng sanh làm việc nghe. Là thần kinh nhĩ. 3. Tỷ quyền: là mũi… làm việc ngửi. Là thần kinh tỷ. 4. Thiệt quyền: là lưỡi… làm việc nếm. Là thần kinh thiệt. 5. Thân quyền: là thần kinh thân, có đặt tánh hướng dẫn các pháp đồng sanh cùng làm chung một việc cảm xúc. 6. Nữ quyền: là giới tính nữ, có đặt tánh hướng dẫn các pháp đồng sanh cùng làm chung một việc hiện bày tư cách phần nữ. Là sắc nữ tính. 7. Nam quyền: là giới tính nam, có đặt tánh hướng dẫn các pháp đồng sanh cùng làm chung một việc hiện bày tư cách nam. Là sắc nam tính. 8. Mạng quyền: là sắc mạng quyền và sở hữu mạng quyền có đặt tính làm cho các pháp đồng sanh được sống còn. 9. Ý quyền: là tâm có đặt tánh hướng dẫn các danh pháp cùng làm chung một việc biết cảnh. 10. Lạc quyền: là thọ lạc có đặt tánh hướng dẫn các danh pháp cùng làm chung một việc hưởng thọ sự khoái lạc của xác thân. 11. Khổ quyền: là thọ khổ… cảm họ sự đau đớn của xác thân. 12. Hỷ quyền: là thọ hỷ… làm việc thích thú hoan hỷ đối tượng. 13. Ưu quyền: là thọ ưu… làm việc buồn chán đối tượng. 14. Xả quyền: là thọ xả… làm việc thản nhiên với đối tượng. 15. Tín quyền: là sở hữu tín. Có đặt tánh hướng dẫn các danh pháp cùng làm chung một việc tín ngưỡng Tam Bảo. 16. Tấn quyền: là sở hữu cần… làm chung một việc cố gắng ngăn ngừa và diệt trừ ác pháp cũng như làm phát triển và duy trì thiện pháp.

17. Niệm quyền: là sở hữu niệm… làm việc chăm chú theo các hành động của thân tâm. 18. Định quyền: là sở hữu nhất hành… làm chung một việc gom tâm vào đề mục. 19. Tuệ quyền: là sở hữu trí tuệ… làm chung một việc hiểu biết sự vật đúng với sự thật. 20. Vị tri quyền: là sở hữu trí tuệ của bật tu-đà-hườn đạo, có đặt tánh hướng dẫn các danh pháp đồng sanh cùng làm chung một việc biết rõ Niết bàn lần thứ nhất. 21. Dĩ tri quyền: là trí tuệ của các vị Tu-đà-hườn quả, Tư-đà-hàm đạo, Tư-đà-hàm quả, A-na-hàm đạo, A-na-hàm quả và A-la-hán đạo, có đặt tánh hướng dẫn các danh pháp đồng sanh cùng làm chung một việc biết cái đã từng biết tức là thấy rõ niết bàn những lần sau. 22. Cụ tri quyền: là trí tuệ của bậc A-la-hán quả, có đặt tánh hướng dẫn các danh pháp đồng sanh cùng làm chung một việc giác ngộ hoàn toàn, thấy rõ niết bàn lần cuối cùng.

III. Kết luận:

==***== Hết bài số 31

Bài 32: TỨ NIỆM XỨ

I. Định nghĩa: Tứ là bốn Niệm theo chữ hán niệm có bộ kim và chữ tâm (kim là nay, cổ là xưa, tâm là biết). Niệm là biết ngay trong hiện tại. Xứ là chỗ nơi, địa điểm, đề mục. Tứ niệm xứ là bốn đề mục tu tập của hành giả thực hành thiền vipassana (thiền quán, thiền minh sát). Từ niệm xứ có bồn đề mục: niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, niệm pháp. II. Phân tích chi pháp: 1. Niệm thân: là chú tâm quan sát biết rõ sự chuyển động của thân để thấy rõ sắc uẩn và bản chất của sắc uẩn là vô thường khổ vô ngã. Niệm thân ở đây là quan sát biết rõ ngay trong hiện tại về hơi thở, bốn đại oai nghi, các tiểu oai nghi, tứ đại, tử thi, hài cốt, 32 thể trược. Chi pháp của niệm thân là sở hữu niệm. 2. Niệm thọ: là chú tâm ghi nhận quan sát theo dõi ngay trong hiện tại các cảm thọ: khổ, lạc, ưu, hỷ, xả. Niệm thọ để thấy rõ thọ uẩn và bản chất của nó là vô thường khổ vô ngã. Niệm thọ chi pháp là sở hữu niệm 3. Niệm tâm: là thấy rõ ngay trong hiện tại những loại tâm sanh lên và diệt đi. Niệm tâm để thấy rõ thức uẩn và bản chất của tâm là vô thường khổ vô ngã. Chi pháp là sở hữu niệm. 4. Niệm pháp: là quan sát theo dõi các pháp liên quan đến hành uẩn và tưởng uẩn nhằm thấy rõ bản chất vô thường khổ vô ngã của chúng. Niệm pháp là niệm về 5 triền cái ngũ thủ uẩn, 12 xứ, 7 giác chi và tứ diệu đế. Chi pháp là sở hữu niệm. III. Kết luận:

==***== Hết bài số 32

Bài 33: TỨ CHÁNH CẦN

I. Định nghĩa: Tứ là bốn, chánh là chơn chánh, cần là cần mẫn siêng năng. Tứ chánh cần là bốn pháp siêng năng chơn chánh, cố gắng ngăn ngừa và diệt trừ các bất thiện pháp chũng như cố gắng trao dồi gìn giữ và pháp triển các thiện pháp. II. Phân tích chi pháp: Chi pháp của tứ chánh cần là sở hữu cần trong các tâm thiện. 1. Thận cần: là cẩn thận, cần mẫn cố gắng siêng năng làm cho các pháp bất thiện chưa sanh không sanh khởi. 2. Trừ cần: là cố gắng siêng năng, cần mẫn trừ diệt các ác pháp đã sanh không cho tái phạm. 3. Tu cần: là siêng năng, cần mẫn cố gắng trao dồi những thiện pháp chưa sanh được sanh khởi. 4. Bảo cần: là tin tấn, siêng năng, cần mẫn, bảo vệ, bảo trì những thiện pháp đã sanh càng tăng trưởng hơn lên. III. Kết luận: Cố gắng tin tấn siêng năng, cần mẫn làm các thiện pháp để đè nén các ác pháp. Tin tần thực hành 10 việc lành mỗi ngày như bố thí, trì giới, tham thiền, cung kính, phục vụ, hồi hướng phước, tùy hỷ phước, nghe pháp, thuyết pháp, điều chỉnh tâm cho chơn chánh. Minh sanh vô minh diệt, ánh sáng sanh bóng tối diệt.

==***== Hết bài số 33

Bài 34: TỨ NHƯ Ý TÚC

I. Định nghĩa: Tứ là bốn, như ý là sự thành tựu bằng cách đầy đủ, túc là nhờ cậy, nương tựa. Pháp nào mà nhờ pháp ấy làm nhân đưa đến giải thoát thì pháp đấy được gọi là túc. Tứ như ý túc là bốn pháp nền tảng giúp cho thành tựu các loại đạo quả, thiền và

thần thông. II. Phân tích chi pháp: 1. Dục như ý túc: là sự mong muốn (sở hữu dục) là nguyên nhân đưa đến chứng đắc các loại đạo, quả, thiền, thông. Dục như ý túc là sở hữu dục. 2. Cần như ý túc: là sự tin tấn siêng năng là nguyên nhân đưa đến chứng đắc đạo, quả, thiền, thông. Cần như ý túc là sở hữu cần. 3. Tâm như ý túc: là tâm làm nhân đưa đến chứng đắc các loại đạo, quả, thiền, thần thông. Tâm như ý túc là 4 tâm thiện dục giới tịnh hảo hợp trí, 4 tâm duy tác dục giới tịnh hảo hợp trí. 4. Thẩm như ý túc: là trí tuệ làm nhân đưa đến chúng đắc các loại đạo, quả, thiền, thần thông. Thẩm như ý túc là sở hữu trí tuệ. III. Kết luận:

==***== Hết bài số 34

Bài 35: NGŨ CĂN (NGŨ QUYỀN)

I. Định nghĩa: Ngũ quyền (ngũ căn) là 5 pháp có tư cách tự trị vững mạnh, có khả năng chịu đựng nỗi sự lấn áp của các pháp nghịch. Ngũ quyền (ngũ căn) Là: tín quyền (tín căn), tấn quyền (tấn căn), niệm quyền (niệm căn) định quyền (định căn), tuệ quyền (tuệ căn). II. Phân tích chi pháp: 1. Tín quyền (tín căn): tín quyền là sở hữu tín, có đặt tánh và thẩm quyền hướng dẫn cho các danh pháp đồng sanh cùng làm một việc có niềm tin với Tam Bảo, có niềm tin nhân quả nghiệp báo, luân hồi tái sinh... 2. Tấn quyền (tấn căn): tấn quyền là sở hữu cần có đặt tính hướng dẫn các danh pháp làm chung một việc đó là tứ chánh cần. 3. Niệm quyền (niệm căn): là sở hữu niệm có đặt tánh hướng dẫn các danh pháp đồng sanh cùng làm chung một việc là chăm chú theo dõi các hành động của thân tâm nhất là tứ niệm xứ. 4. Định quyền (định căn): là sở hữu định (nhất hành) có đặt tánh hướng dẫn các danh pháp đồng sanh cùng làm chung một việc gom tâm vào đề mục. 5. Tuệ quyền (tuệ căn): là sở hữu trí tuệ có đặt tánh hướng dẫn các danh pháp đồng sanh cùng làm chung một việc là hiểu biết sự vật đúng với bản chất của nó. III. Kết luận: Ngũ quyền (ngũ căn) là 5 pháp trợ duyên cho sự giác ngộ giải thoát. Những chi pháp trong ngũ quyền (ngũ căn) cũng được trùng lặp lại trong các chi pháp của 37 pháp trợ bồ đề nhưng được nhìn với nhiều góc độ khác nhau.

==***== Hết bài số 35

Bài 36: NGŨ LỰC

I. Định nghĩa: Ngũ lực là 5 sức mạnh vững chắc không bị lây động đối với nghịch pháp. Ngũ lực là: tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực. II. Phân tích chi pháp: 1. Tín lực: là sức mạnh của niềm tin. Tín lực là sở hữu tín. 2. Tấn lực: là sức mạnh của sự tin tấn. Tấn lực là sở hữu cần. 3. Niệm lực: là sức mạnh của chánh niệm. Niệm lực là sở hữu niệm. 4. Định lực: là sức mạnh của định. Định lực là sở hữu nhất hành. 5. Tuệ lực: là sức mạnh của trí tuệ. Tuệ lực là sở hữu trí tuệ. III. Kết luận:

==***== Hết bài số 36

Bài 37: THẤT GIÁC CHI

I. Định nghĩa: Thất giác chi là 7 pháp trợ giúp cho sự giác ngộ tứ diệu đế, chứng ngộ Niết Bàn. Thất giác chi là: niệm giác chi, trạch pháp giác chi, cần giác chi, hỷ giác chi, tịnh giác chi, định giác chi, xả giác chi. II. Phân tích chi pháp: 1. Niệm giác chi: là nhân

trợ giúp cho sự giác ngộ đạo quả Niết Bàn, giác ngộ giải thoát. Niệm giác chi là sở hữu niệm. Những nguyên nhân sanh niệm giác chi có 4 là: a. Chánh niệm tỉnh giác luôn luôn. b. Thường niệm cảnh hiện tại. c. Tránh người hay quên (thất niệm), người không tu tập chánh niệm. d. Nương tựa vào người có chánh niệm vững vàng, chuyên tu Tứ Niệm Xứ. 2. Trạch pháp giác chi: là trí tuệ quan sát phân biệt rõ pháp thiện, pháp bất thiện. Trí tuệ là nhân trợ giúp cho sự giải thoát (Niết Bàn). Trạch pháp giác chi là sở hữu trí tuệ. Những nguyên nhân sanh trạch pháp giác chi có 7 là: a. Thường hỏi những sự nghi ngờ phật pháp. b. Thân thể, vật dụng, chỗ ở phải sạch sẽ. c. Pháp ngũ quyền đều nhau (tín, tấn, niệm, định, tuệ quyền) d. Tránh người thiếu trí tuệ. e. Thân cận người trí tuệ. f. Ưa suy xét cảnh tuệ cao, tế nhị, sâu xa. g. Chuyên niệm tứ oai nghi và các cảnh danh sắc sanh diệt. 3. Cần giác chi: sự tin tất là chi pháp trợ giúp cho sự chứng ngộ Đạo Quả Niết Bàn. Cần giác chi là sở hữu cần. Những nhân sanh cần giác chi có 11 là: a. Suy xét về các cảnh khổ (ngạ quỷ, súc sanh, atula, địa ngục) b. Suy xét sự siêng năng. c. Suy xét đường đến Niết Bàn của chư thánh nhân.

d. Quý trọng sự đi khất thực. e. Suy xét thấy tài sản Pháp Bảo của Đức Phật Toàn Giác rất quan trọng. f. Suy xét thấy bậc đạo sư (Phật) rất cao siêu. g. Suy xét sanh làm người rất quan trọng vì rất khó được làm người. h. Xét thấy phạm thiên địa vị rất cao. i. Tránh kẻ lười biếng. j. Gần người siêng năng. k. Siêng niệm rõ sự sanh dệt của danh sắc. 4. Hỷ giác chi: là pháp hỷ giúp cho chứng ngộ đạo quả niết bàn. Hỷ giác chi là sở hữu hỷ. Những nhân sanh hỷ giác chi có 11: a. Niệm phật. b. Niệm pháp c. Niệm tăng d. Niệm giới e. Niệm thí f. Niệm thiên g. Niệm niết bàn h. Tránh xa người không tin tam bảo. i. Gần người tin tam bảo. j. Suy xét theo kinh làm nhân sanh tín ngưỡng tam bảo. k. Chăm chú thấy danh sắc sanh diệt do hành động và cảnh. 5. Tịnh giác chi: là trạng thái vắng lặng của tâm pháp giúp chứng ngộ đạo quả niết bàn. Tịnh giác chi là sở hữu tịnh thân, tịnh tâm. Nhân sanh tịnh giác chi có 7 là: a. Dùng vật thực tế nhị dễ tiêu. b. Khí hậu thích hợp. c. Oai nghi thích hợp. d. Để tâm trung bình. e. Tránh kẻ tiểu nhân hãm hại chúng sanh. f. Hộ ngộ các bậc thân tâm an tịnh. g. Chánh niệm nhận thấy danh sắc sanh diệt do hành động và cảnh.

6. Định giác chi: là trạng thái tâm an trụ, là chi pháp trợ giúp cho sự chứng ngộ đạo quả niết bàn. Định giác chi là sở hữu nhất hành (sở hữu định). Nhân sanh định giác chi có 10 là: a. Thân thể, vật dụng, chỗ ở sạnh sẽ. b. Pháp ngũ quyền đều đồng nhau. c. Khéo sửa ấn chứng tu chỉ. d. Nâng tâm hợp thời. e. Hớn hở hợp thời. f. Để tâm trung bình hợp thời. g. Tránh người tâm không vững. h. Thân cận người có tâm an trụ. i. Suy xét thiền và giải thoát. j. Chánh niệm theo tứ oai nghi và các cảnh khác. 7. Xả giác chi: là trạng thái tâm đưa đến sự quân bình không thiên lệch giúp cho giác ngộ đạo quả niết bàn. Xả giác chi là sở hữu hành xả. Nhân sanh xả giác chi có 5 là: a. Để tâm trung bình đối với chúng sanh, chỉ cho danh sắc chứ không phải người, thú. b. Để tâm trung bình đối với pháp hữu vi. Thấy vô thường, khổ, vô ngã (tam tướng) thì mới có tâm hành xả. c. Tránh người chấp cứng theo chúng sanh và pháp hữu vi. d. Thân cận với người có tâm trung bình đối với chúng sanh và pháp hữu vi. e. Chánh niệm nhận thấy danh sắc sanh diệt. III. Kết luận:

==***== Hết bài số 37

Bài 38: BÁT CHÁNH ĐẠO I. Định nghĩa: Bát chánh đạo là con đường chơn chánh có tám nẻo song song (8 làn song song) giúp cho chúng sanh chứng ngộ đạo quả sát trừ phiền não giải thoát (niết bàn). Bát chánh đạo là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tin tấn, chánh niệm, chánh định. Bát chánh đạo có 8 chi được chi thành 3 phần: - Phần 1: Giới phần là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. - Phần 2: Định phần là chánh tin tấn, chánh niệm, chánh định. - Phần 3: Tuệ phần là chánh kiến, chánh tư duy II. Phân tích chi pháp: 1. Chánh kiến: là thấy biết chơn chánh. Đó là thấy rõ tứ diệu đế, nhân quả nghiệp báo, luân hồi, tái sanh, thấy vô thường, khổ, vô ngã…. Chánh kiến là sở hữu trí tuệ. 2. Chánh tu duy: là suy nghĩ chơn chánh (suy nghĩ xa lìa tham dục, xa lìa sân hận, xa lìa sự hãm hại). Chánh tư duy là sở hữu tầm. 3. Chánh ngữ: là lời nói chơn chánh (không nói dối, không nói lời đâm thọc, không nói lời hun dữ, không nói lời nhảm nhí vô ích). Chánh ngữ là sở hữu chánh ngữ. 4. Chánh nghiệp: là nghề nghiệp chơn chánh (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm). Chánh nghiệp là sở hữu chánh nghiệp. 5. Chánh mạng: là là nuôi mạng chơn chánh (không buôn bán vũ khí, không buôn bán người, thú vật, không buôn bán thuốc độc, ma túy, không buôn bán chất say…). Chánh mạng là sở hữu chánh mạng. 6. Chánh tin tấn: là sự siêng năng chơn chánh. Đó là tứ chánh cần (thận cần, trừ cần, tu cần, bảo cần). Chánh tin tấn là sở hữu cần. 7. Chánh niệm: là niệm chơn chánh, tức là niệm theo tứ niệm xứ (niệm thân, thọ, tâm, pháp). Chánh niệm là sở hữu niệm. 8. Chánh định: là định tâm chơn chánh. Chánh định là sở hữu nhất hành. III. Kết luận: Bát chánh đạo vô cùng quan trọng trong sự nghiệp tu hành giải thoát. Bát chánh đạo cũng gọi là đạo đế khi có mặt trong 4 tâm đạo (sơ đạo, nhị đạo, tam đạo). ==***== Hết bài số 38

Bài 39: NIẾT BÀN

I. Định nghĩa:

Niết bàn là trạng thái an vui tuyệt đối, chấp dứt sanh tử luân hồi, đoạn diệt tham ái.

Niết bàn là từ phiên âm của tiếng Pāli: Nibbāna

Ni: không

Bāna hay Vana: là rừng tham, là sự thiêu dệt ái dục.

Niết bàn là không còn tham, không còn thiêu dệt ái dục. Niết bàn là không còn sanh diệt, không phải là pháp hữu vi mà là pháp vô vi.

II. Phân tích chi pháp:

- Niết bàn cho 2 loại:

Hữu dư niết bàn tức là vi Alahan đã sát trừ phiền não nhưng ngũ uẩn còn dư sót (vi Alahan còn sống).

Vô dư niết bàn tức là trạng thái sau khi viên tịch của vị

Alahan, nghĩa là phiền não và ngũ uẩn điều diệt tận.

- Niết bàn còn phân làm 3 thứ nữa:

Phiền não niết bàn (diệt tận phiền não)

Ngũ uẩn niết bàn (diệt tận 5 uẩn)

Xá lợi niết bàn (xá lợi không còn nữa)

III. Kết luận:

==***== Hết bài số 39

Bài 40: LỘ TRÌNH TÂM

I. Định nghĩa: Lộ trình tâm là đường lối sanh diệt của tâm ngang qua các căn môn. Tùy theo những trường hợp sanh khởi nên có lộ trình tâm dài, ngắn, lớn, nhỏ khác nhau. Nói cách khác lô trình tâm là nói đến tiến trình sanh khởi, diễn biến của tư tưởng. Lô trình tâm được chia làm 2: lộ ngũ môn và lộ ý môn. 1. Lộ ngũ môn có 2: lộ ngũ môn bình nhât và lộ ngũ môn cận tử. a. Lộ ngũ môn bình nhật được chia làm 4: - Lô ngũ môn cảnh rất lớn - Lộ ngũ môn cảnh lớn - Lộ ngũ môn cảnh nhỏ - Lộ ngũ môn cảnh rất nhỏ b. Lộ ngũ môn cận tử được chia làm 2: - Lộ ngũ môn cận tử chót (thập di) - Lộ ngũ môn cận tử đổng lực (thực) 2. Lộ ý môn có 2: lộ ý môn thông thường và lộ ý môn đặt biệt. a. Lộ ý môn thông thường được chia làm 2: lộ ý môn bình nhật và lộ ý môn cận tử. - Lộ ý môn bình nhật được chia làm 4: o Lộ ý môn bình nhật cảnh rất rõ o Lộ ý môn bình nhật cảnh rõ o Lộ ý môn bình nhật cảnh không rõ o Lộ ý môn bình nhật cảnh rất không rõ - Lộ ý môn cận tử được chia làm 2: o Lộ ý môn cận tử còn tục sinh o Lộ ý môn cận tử niết bàn (không còn tục sinh) b. Lộ ý môn đặt biệt được chia làm các lộ tâm như sau: - Lộ đắt thiền - Lộ đắt đạo - Lô nhập thiền - Lộ hiện thông

- Lộ nhập thiền quả
- Lộ nhập thiền diệt
- Lộ niết bàn liên thiền
- Lộ phạn khán chi thiền

LỘ NGŨ MÔN BÌNH NHẬT CẢNH RẤT LỚN

H V R D K 5 T Q P C C C C C C C M M H

{

Ghi chú:

H: hộ kiếp

V: hộ kiếp vừa qua

R: hộ kiếp rúng động

D: hộ kiếp dứt dòng

K: khán ngũ môn

5: ngũ song thức

T: tiếp thâu

Q: quan sát

P: Phân đoán (khán ý môn)

C: thực (đồng lực/đổng tốc)

M: mót (thập di)

- Lộ trình tâm này có 7 chặng: o Chặng 1: K (khán ngũ môn): 1 cái, 1 thứ o Chặng 2: 5 (ngũ song thức): 1 cái, 10 thứ (ngũ song thức) o Chặng 3: T (tiếp thâu): 1 cái, 2 thứ (2

tâm tiếp thâu) o Chặng 4: Q (quan sát): 1 cái, 3 thứ (3 tâm quan sát thọ xả và hỷ. o Chặng 5: P (phân đoán): 1 cái, 1 thứ (khán ý môn) o Chặng 6: C (thực/đổng lực/đổng tốc): 7 cái, 29 thứ đổng lực dục giới (12 bất thiện, ứng cúng vi tiếu, 8 tâm thiện DGTH, 8 tâm duy tác DGTH) o Chặng 7: M (mót/ thập di): 2 cái, 11 thứ (8 tâm quả DGTH, 3 tâm quan sát)

- 12 Người: có trong 8 loại o 4 người phàm (khổ, lạc vô nhân, nhị nhân, tam nhân) o 4 quả siêu thế (sơ quả, nhị quả, tam quả, tứ quả) - 31 cõi: có trong 11 cõi dục giới. o 4 cõi khổ (địa ngục, ngạ quỷ, xúc sanh, atula) o 1 cõi người o 6 cõi trời dục giới (tứ đại thiên vương, đạo lợi, dạ ma, đâu suất, hoá lạc thiên, tha hóa tự tại)

LỘ NGŨ MÔN BÌNH NHẬT CẢNH LỚN Lộ ngũ môn bình nhật cảnh lớn là dòng tâm thức được diễn tiến có đầy đủ 7 sát na tâm thực (đổng lực) nhưng chỉ khác là khởi đầu lộ trình tâm này có tới 2 hoặc 3 hộ kiếp vừa qua và phần cuối lộ trình tâm này không có tâm mót (thập di).

H V V R D K 5 T Q P C C C C C C C H { - Lộ trình tâm này có 16 cái (trừ 2 hộ kiếp vì là hộ kiếp cảnh chưa tới nên không tính) gồm 6 chặng: o Chặng 1: K (khán ngũ môn) o Chặng 2: 5 (ngũ song thức) o Chặng 3: T (tiếp thâu) o Chặng 4: Q (quan sát) o Chặng 5: P (phân đoán) o Chặng 6: C (thực/ đổng lực/đổng tốc) - 12 Người: có trong 8 loại: o 4 người phàm (khổ, lạc vô nhân, nhị nhân, tam nhân) o 4 quả siêu thế (sơ quả, nhị quả, tam quả, tứ quả) - 31 cõi: có trong 11 cõi dục giới. o 4 cõi khổ (địa ngục, ngạ quỷ, xúc sanh, atula) o 1 cõi người o 6 cõi trời dục giới (tứ đại thiên vương, đạo lợi, dạ ma, đâu suất, hoá lạc thiên, tha hóa tự tại)

LỘ NGŨ MÔN BÌNH NHẬT CẢNH NHỎ Là dòng tâm thức chỉ khởi lên đến sát na phân đoán rồi chuyển qua hộ kiếp chứ không có tâm thực (đổng lực). Những lộ trình tâm này không có khả năng tạo nghiệp vì không được rõ ràng nên tâm thực (đổng lực) không thể sanh khởi.

H V V V R D K 5 T Q P P P H { R

- Lộ trình tâm này có 5 chặng: o Chặng 1: K (khán ngũ môn) o Chặng 2: 5 (ngũ song thức) o Chặng 3: T (tiếp thâu) o Chặng 4: Q (quan sát) o Chặng 5: P (phân đoán) - 12 Người: có trong 8 loại: o 4 người phàm (khổ, lạc vô nhân, nhị nhân, tam nhân) o 4 quả siêu thế (sơ quả, nhị quả, tam quả, tứ quả) - 31 cõi: có trong 26 cõi ngũ uẩn. o 4 cõi khổ (địa ngục, ngạ quỷ, xúc sanh, atula) o 1 cõi người o 6 cõi trời dục giới (tứ đại thiên vương, đạo lợi, dạ ma, đâu suất, hoá lạc thiên, tha hóa tự tại)

LỘ NGŨ MÔN BÌNH NHẬT CẢNH RẤT NHỎ Là dòng tâm thức diễn tiến của tâm thức hoàn toàn là tâm chủ quan (tâm hộ kiếp) chứ không có tâm khách quan (những loại tâm khác ngoài tâm hộ kiếp)

H V V R R R H { D K

LỘ NGŨ MÔN CẬN TỬ Là dòng tâm thức diễn tiến qua 5 môn của lộ tâm cuối cùng của một đời sống chúng sanh phàm phu và 3 quả hữu học.

H V R D K 5 T Q P C C C C C C C C M M { r K H K D R H H H H H H H H H H H H H H H H TS Ư { K K C C C C C C C M M H { - Trong lộ ngũ môn cận tử này có 45 thứ tâm dục giới (trừ 8 tâm duy tác DGTH và tâm ứng cúng vi tiếu) - 12 Người: có trong 7 loại: o 4 người phàm (khổ, lạc vô nhân, nhị nhân, tam nhân) o 3 quả hữu học (sơ quả, nhị quả, tam quả) - 31 cõi: có trong 11 cõi dục giới. o 4 cõi khổ (địa ngục, ngạ quỷ, xúc sanh, atula) o 1 cõi người o 6 cõi trời dục giới (tứ đại thiên vương, đạo lợi, dạ ma, đâu suất, hoá lạc thiên, tha hóa tự tại)

LỘ Ý MÔN BÌNH NHẬT CẢNH RẤT RÕ Là dòng tâm thức diễn tiến tự nội tâm bắt cảnh pháp, không do đối tượng bên ngoài. Cảnh hiện bày đến lộ ý có cả chơn đế và tục đế thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai và ngoại thời.

H V R D K C C C C C C C M M H
{ 5 P N
Ghi chú:
H: hộ kiếp
V: hộ kiếp vừa qua
R: hộ kiếp rúng động
D: hộ kiếp dứt dòng
K: khán ý môn
C: thực (đồng lực/đổng tốc)
M: mót (thập di)
- Lộ trình tâm này có 3 chặng:

o Chặng 1: K (khán ý môn) o Chặng 2: C (thực/đổng lực/đổng tốc/tâm tạo nghiệp) o Chặng 3: M (mót/thập di) - Lộ trình tâm này có: o 1 tâm khán ý môn o 29 tâm thực (đổng lực/ đổng tốc) dục giới (12 tâm bất thiện, 1 tâm ứng cúng vi tiếu thọ hỷ, 8 tâm thiện DGTH, 8 tâm duy tác DGTH). 29 tâm này nằm ở chặng thứ 2 o 11 tâm làm việc mót (thập di) gồm 8 tâm thiện DGTH và 3 tâm quan sát. - 12 Người: có trong 8 loại: o 4 người phàm (khổ, lạc vô nhân, nhị nhân, tam nhân) o 4 thánh quả (sơ quả, nhị quả, tam quả, tứ quả) - 31 cõi: có trong 11 cõi dục giới. o 4 cõi khổ (địa ngục, ngạ quỷ, xúc sanh, atula) o 1 cõi người o 6 cõi trời dục giới (tứ đại thiên vương, đạo lợi, dạ ma, đâu suất, hoá lạc thiên, tha hóa tự tại)

LỘ Ý MÔN BÌNH NHẬT CẢNH RÕ

H V R D K C C C C C C C H { 5 P

LỘ Ý MÔN BÌNH NHẬT CẢNH KHÔNG RÕ

H V V V K C K K H { P

LỘ Ý MÔN BÌNH NHẬT CẢNH RẤT KHÔNG RÕ

H V V V V R R R H { 5 P

LỘ Ý MÔN CẬN TỬ CÒN TỤC SINH

H V R D K C C C C C M M H Ư TS H H H { r K T N C C C H K C C C C C K D R H H H H H H H H H H D H V H H H C C C C C K C M M H { C C - Lộ trình tâm này có: 8 thứ, 32 thứ, 3 chặng, 7 người, 11 cõi o 8 cái là: 1 khán ý môn, 5 sát na tâm thực, 2 sát na tâm mót o 32 thứ: 1 tâm khán ý môn, 12 tâm bất thiện, 8 tâm thiện DGTH, 8 tâm quả DGTH, 3 tâm quan sát. o 3 chặng: chặng khán ý môn, chặng thực (đổng lực), chặng mót (thập di) o 12 Người: có trong 7 loại: 4 người phàm (khổ, lạc vô nhân, nhị nhân, tam nhân), 3 thánh quả hữu học (sơ quả, nhị quả, tam quả) o 31 cõi: có trong 11 cõi dục giới: 4 cõi khổ (địa ngục, ngạ quỷ, xúc sanh, atula), 1 cõi người, 6 cõi trời dục giới (tứ đại thiên vương, đạo lợi, dạ ma, đâu suất, hoá lạc thiên, tha hóa tự tại)

LỘ Ý MÔN NIẾT BÀN (KHÔNG CÒN TÁI SANH)

H R D K C C C C C M M H NB { 5 P

Lộ này có 8 cái, 21 thứ, 3 chặng, 1 người, 7 cõi - 8 cái: 1 khán ý môn, 5 sát na tâm thực (đổng lực/đổng tốc), 2 sát na mót - 21 thức tâm: 1 tâm khán ý môn, 1 ứng cúng vi tiếu, 8 tâm duy tác DGTH, 3 tâm quan sát, 8 tâm quả dục giới hữu nhân.

- 3 chặng: chặng khán ý môn, chặng thực (đổng lực/đổng tốc), chặng mót. - 12 người: 1 người tứ quả (Alahan quả) - 31 cõi: 7 cõi vui dục giới (1 cõi người, 6 cõi trời dục giới)

LỘ Ý MÔN ĐẶC BIỆT I. LỘ ĐẮC THIỀN

H R D K ẩ ậ U ỏ ề H { Ghi chú: K: khán ý môn ẩ: chuẩn bị ậ: cận hành U: thuận thứ ỏ: bỏ bực ề: thiền Lộ tâm này có 6 cái, 27 thứ, 2 chặng, 5 người, 26 cõi. 1. Tâm chuẩn bị: là trạng thái tâm chuẩn bị tiến đến 1 tâm cao hơn, là tiền đề cho các loại tâm như thiền, thông, đạo, quả sinh lên sau đó. Tâm chuẩn bị này là một trong các loại tâm như sau: 4 tâm thiện DGTH hợp trí, 4 tâm duy tác DGTH hợp trí. 2. Tâm cận hành: tâm này gần với tâm đắc thiền hơn. Tâm cận hành cũng là một trong những tâm như tâm chuẩn bị. 3. Tâm thuận thứ: tâm này thích hợp với sát na trước và nhu thuận với sát na sau. Tâm này cũng là một trong những tâm như tâm chuẩn bị. 4. Tâm bỏ bực: hay gọi là chuyển tộc vì bỏ ngũ dục để tiến tới đắc thiền (ly dục, ly bất thiện pháp...) và cắt đứt phàm chủng (tộc) trong lộ đắc đạo, đắc quả. - 6 cái: 1 khán ý môn, 1 chuẩn bị, 1 cận hành, 1 thuận thứ, 1 bỏ bực, 1 thiền. - 27 thứ: 1 khán ý môn, 4 tâm thiện DGTH hợp trí, 4 tâm duy tác DGTH hợp trí, 9 tâm thiện đáo đại, 9 tâm duy tác đáo đại. - 2 chặng: chặng khán ý môn, chặng thực (đổng tốc)

- 12. Hạng người: 5 hạng người có thể có lộ trình tâm này (1 người phàm tam nhân và 4 bậc thánh quả (sơ, nhị, tam, tứ quả) - 31 cõi: lộ trình tâm này xuất hiện trong 26 cõi (7 cõi vui dục giới, 15 cõi sắc giới hữu tưởng, 4 cõi vô sắc giới)

II. LỘ ĐẮC ĐẠO

H R D K ẩ ậ U ỏ ạ ả ả H {

Lộ tâm này có 8 cái, 15 thứ, 2 chặng, 3 người, 17 cõi vừa phàm ngũ uẩn - 8 cái là: 1 khán ý môn, 1 chuẩn bị, 1 cận hành, 1 thuận thứ, 1 bỏ bực, 1 sơ đạo, 2 sơ quả. - 15 thứ: 1 khán ý môn, 4 thiện dục giới hợp trí, 5 tâm sơ đạo, 5 tâm sơ quả. - 2 chặng: chặng khán

ý môn và 1 chặng thực (đổng tốc) - 12 hạng người: sanh lên trong 3 người (người phàm tam nhân, người sơ đạo, người sơ quả) - 31 cõi: Lộ tâm này khởi lên trong 17 cõi đó là 1 cõi người, 6 cõi trời dục giới, 3 cõi sơ thiền, 3 cõi nhị thiền, 3 cõi tam thiền, 1 cõi tứ thiền quảng quả (cõi phàm ngũ uẩn)

III. LỘ ĐẮC ĐẠO (BA ĐẠO CAO)

H R D K ẩ ậ U ề ạ ả ả H { Lộ trình tâm này có 8 cái, 35 thứ, 2 chặng, 7 người, 26 cõi - 8 cái: như trên - 35 thứ: 30 tâm siêu thế (40 trừ 5 tâm đạo, 5 tâm quả), 1 khán ý môn, 4 tâm thiện DGTH hợp trí. - 2 chặng: như trên

- 12 người: người nhị đạo, tam đạo, tứ đạo, sở quả, nhị quả, tam quả, tứ quả. - 31 cõi: lộ tâm này có 2 cõi trừ 4 cõi khổ và cõi vô tưởng.

IV. LỘ NHẬP THIỀN Lộ nhập thiền là dòng tâm thức diễn tiến an trú vào một đề mục mà sanh diệt vô số cái vẫn đồng một thứ tâm. Lộ nhập thiền có 2 loại: 1. Nhập thiền hiệp thế: là thiền sắc giới và sô sắc giới 2. Nhập thiền cơ: là nhập thiền để làm nền tảng hiện thần thông. Thiền cơ chỉ nhập ngũ thiền sắc giới mà thôi.

H R D K ẩ ậ U ỏ ề { - 2 chặng: 1 khán ý môn, 1 thực (đổng lực) - 27 thứ: như lộ đắc thiền - 12 người: 5 người (1 người tam nhân và 4 thánh quả). - 31 cõi: 26 cõi vui hữu tâm.

V. LỘ HIỆN THÔNG

Là dòng tâm thức diễn tiến khi tâm diệu trí (tâm thông) phát sanh để làm việc như sau:
1. Thiên nhãn thông
2. Thiên nhĩ thông
3. Tha tâm thông
4. Túc mạng thông: túc là xưa cũ, mạng là kiếp sống, thông là thần thông (nhớ lại kiếp sống xưa cũ)
5. Sanh tử thông
6. Thần thông: bay trong hư không, đi trên nước, chui xuống đất...
biến thành nhiều hình dạng....
7. Lậu tận thông: chỉ có đối với vị A la hán biết rõ phiễn não lậu hoặc diệt tận
H R D K ẩ ậ Ụâ ỏ ô H {

Lộ tâm này gồm: 6 cái, 7 thứ, 2 chặng, 5 người, 22 cõi. - 6 cái: 1 khán ý môn, 1 chuẩn bị, 1 cận hành, 1 thuận thứ, 1 bỏ bực,1 thông. - 7 thứ: 1 khán ý môn, 2 tâm thiện dục giới thọ xả hợp trí, 2 tâm duy tác dục giới thọ xả hợp trí, 2 tâm thông. - 2 chặng: chặng khán ý môn và chặng thực (đổng lực) - 12 hạng người: 5 người (1 người phàm tam nhân, 4 thánh quả) - 31 cõi: 22 cõi (7 cõi vui dục giới và 15 cõi sắc giới trừ cõi vô tưởng) - VI. LỘ NHẬP THIỀN QUẢ 1. Định nghĩa: Lộ nhập thiền quả là lộ trình tâm của các vị thánh nhập thiền siêu thế (20 tâm quả siêu thế) Trước khi nhập thiền quả vị hành giả chú nguyện rằng "pháp siêu thế mà tôi đã đắc chứng hãy phát sanh đến tôi. 2. Phân tích lộ trình tâm:

H R D K Ụâ Ụâ Ụâ ả ả ả {

Lộ tâm này có vô số cái sanh diệt: - Có 29 thứ tâm: 1 tâm khán ý môn (K), 4 tâm thiện dục giới hợp trí, 4 tâm duy tác dục giới hợp trí (8 tâm này làm việc thuận thứ), 20 tâm quả siê thế. - 2 chặng: chặng khán ý môn và chặng thực (đổng tốc) - 12 người: có 4 người thánh quả (sơ, nhị, tam, tứ quả) - 31 cõi: lộ tâm này sanh lên trong 26 cõi trừ 4 cõi khổ và cõi vô tưởng.

VII. LỘ NHẬP THIỀN DIỆT 1. Định nghĩa: Lộ nhập thiền diệt là các vị thánh A Na Hàm và A La Hán có chứng đắc thiền phi tưởng phi phi tưởng, các vị này muốn chứng

đến các trạng thái diệt tận dòng tâm thức nên các vị ấy nhập thiền diệt nghĩa là chứng đến trạng thái không còn tâm. Trước khi nhập thiền diệt vị A Na Hàm hoặc vị A La Hán nhập tuần tự các tầng thiền, nhập sơ thiền, xã sơ thiền, nhập nhị thiền, xã nhị thiền, nhập tam thiền, xã tam thiền, nhập tứu thiền, xã tứ thiền, nhập ngũ thiền, xã ngũ thiền sắc giới rồi nhập qua thiền không vô biên, xả thiền không vô biên, nhập thiền thức vô biên, xã thiền thức vô biên, nhập thiền vô sở hữu, xã thiền vô sở hữu, nhập thiền phi tưởng phi phi tưởng, xã thiền phi tưởng phi phi tưởng rồi nhập thiền diệt. 2. Phân tích lộ trình tâm: Tâm không sanh lên H R D K ẩ ậ Uậ ỏ ề ề ả ả H ..... { { Lộ trình tâm này: có 8 cái, 9 thứ, 2 chặng, 2 người, 22 cõi - 8 cái: 1 khán ý môn, 1 chuẩn bị, 1 cận hành, 1 thuận thứ, 1 bỏ bực, 2 sát na thiền phi tưởng phi phi tưởng, 2 sát na tâm quả siêu thế. - 9 thứ: 1 khán ý môn, 2 tâm thiện dục giới thọ xả hợp trí, 2 tâm duy tác dục giới thọ xả hợp trí, 2 tâm thiền PTPPT (1 tâm thiện, 1 tâm duy tác), 1 tâm quả A Na Hàm ngũ thiền (tâm tam quả ngũ thiền), 1 tâm quả A La Hán ngũ thiền (tâm tứ quả ngũ thiền) - 2 chặng: chẳng khán ý môn và chặng thức (đổng tốc) - 12 người: người tam quả và người tứ quả - 31 cõi: có 22 cõi là 1 cõi người, 6 cõi trời dục giới, và 15 cõi sắc giới trừ cõi vô tưởng

VIII. LỘ TÂM NIẾT BÀN LIÊN THIỀN

1. Định nghĩa:

Lộ tâm Niết Bàn liên thiền là vị A La Hán trước khi Niết Bàn ngài nhập các lại thiền sắc giới và vô sắc giới để làm tịnh chỉ những khổ thọ của thân. 2. Phân tích chi pháp: Bất động số H R D K ẩ ậ uậ ỏ ề ..... ề H NB { Lộ trình tâm này có vô số cái tâm: 14 thứ tâm, 2 chặng, 1 người, 26 cõi. - 14 thứ tâm là: 1 tâm khán ý môn, 4 tâm duy tác dục giới tịnh hảo hợp trí (ở vị trí chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, bỏ bực), 5 tâm thiện sắc giới, 5 tâm duy tác sắc giới, 4 tâm duy tác vô sắc giới. - 2 chặng: chặng khán ý môn và chặng thực (đổng tốc) - 12 người: người tứ quả (A La Hán quả) - 31 cõi: 26 cõi trừ cõi vô tưởng và 4 cõi khổ.

3. Kết luận: Có những vị A La Hán vừa đắc đạo đắc quả vừa đắc thiền sắc giới vô sắc giới. Có những vị A La Hán chỉ đắc đạo đắc quả mà không đắc thiền sắc giới và vô sắc giới. Học viên cần phải hiểu rõ ràng việc đắc đạo đắc quả và đắc thiền là khác nhau. Những người chỉ đắc thiền sắc giới và vô sắc giới thì 12 tâm bất thiện vẫn còn nguyên vẹn. Những vị đắc đạo đắc quả tùy theo mức độ đạo quả khác nhau mà 12 tâm bất thiện sẽ được giảm lần đến khi chấm dứt hoàn toàn khi đắc A La Hán.

IX. LỘ TRÌNH TÂM NIẾT BÀN LIÊN THÔNG

1. Định nghĩa:
Là vị A La Hán hiện thần thông rồi mới Niết Bàn như trường hợp ngài Anada
2. Phân tích chi pháp:
Lộ trình tâm Niết Bàn liên thông được diễn tiến như sau

H R D K ẩ ậ ề ỏ ô ề NB { Lộ trình tâm này có: 5 cái hoặc 6 cái, 4 thứ, 2 chặng, 1 người, 22 cõi - 6 cái: 1 khán ý môn, 1 chuẩn bị hoặc không, 1 cận hành, 1 thuận thứ, 1 bổ bực, 1 thông. - 4 thứ: 1 khán ý môn, 2 tâm duy tác dục giới thọ xả hợp trí, 1 tâm diệu trí duy tác. - 2 chặng: chặng ý môn và chặng thực - 12 hạng người: có 1 người tứ quả - 31 cõi: 22 cõi (1 cõi người, 6 cõi trời dục giới, 15 cõi sắc giới hữu tưởng,.

X. LỘ PHẢN KHÁN CHI THIỀN
1. Định nghĩa:
Lộ phản khán chi thiền là vị A La Hán trước giờ Niết Bàn xem xét lại các chi thiền tầm, tứ, hỷ, lạc, định và xã.
2. Phân tích chi pháp:
Lộ phản khán chi thiền được diễn tiến như sau:
H R D K ậ ụ ỏ ề ..... H R D
{
K
C K D R H C C C C C C C { C

C C C H R H Í V D Lộ trình tâm này có 6 cái, 5 thứ, 2 chặng, 1 người, 22 cõi - 6 cái: 1 khán ý môn và 5 sát na thực (đổng tốc) - 5 thứ: 1 khán ý môn, và 4 tâm duy tác hợp trí - 2 chặng: chặng khán môn và chặng thực. - 12 người: 1 người tứ quả - 31 cõi: 22 cõi (7 cõi vui dục giới và 15 cõi sắc giới hữu tưởng)

XI. LỘ ĐẮC ĐẠO TỘT MẠNG 1. Định nghĩa: Là vị vừa đắc A La Hán liền xét lại đạo quả và phiền não rồi Niết bàn. Người đắc đạo tột mạng là người biết tranh thủ giây phút ngắn ngủi trong thời điểm hấp hối của mình để tu tập tứ niệm xứ và chứng đạt lần lượt 4 tầng thánh quả nhất là chứng được tứ quả trong những giây phút cuối cùng rồi niết bàn tịch diệt 2. Phân tích chi pháp:

H R D K ậ ề ạ ả ả ả H H H { H

H H C C C C C C C K D R { H

H R D K C C C C C C C V D H

Í H C C C C C K D R H H H { Lộ trình tâm này có được 6 cái, 5 thứ, 2 chặng, 1 người, 7 cõi vui dục giới. - 6 cái: 1 khán ý môn và 5 tâm thực - 5 thứ: 1 khán ý môn và 4 tâm duy tác dục giới - 2 chặng: 1 chặng khán ý môn, 1 chặng thực - 12 người: 1 người tứ quả - 31 cõi: 7 cõi vui dục giới.

==***== Hết bài số 40

Bài 41: KHÁI NIỆM LỘ SẮC

I. Định nghĩa: Lộ sắc là dòng tiến trình của sắc pháp luôn luôn sanh diệt như tâm pháp nhưng chậm hơn tâm pháp 17 lần. 1. Sắc nghiệp: là sắc pháp do sở hữu tư (nghiệp) tạo thành, có thể là sắc nghiệp thiện hoặc bất thiện. Sắc nghiệp tức là sắc do nghiệp tạo có 18 thứ là: 8 sắc bất ly (đất, nước, lửa, gió, cảnh sắc, cảnh khí, cảnh vị và sắc vật thực), 5 sắc thần kinh, 2 sắc tính, 1 sắc ý vật, 1 sắc mạng quyền và 1 sắc hư không. Sắc nghiệp được chia thành 9 đoàn: - Đoàn nhãn: tức là bọn nhãn vật, có 10 sắc đồng sanh: sắc nhãn vật (thần kinh nhãn), sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly (đất, nước, lửa, gió, cảnh sắc, cảnh khí, cảnh vị và sắc vật thực). - Đoàn nhĩ: tức là bọn nhĩ vật có 10 sắc là thần kinh nhĩ, sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly. - Đoàn tỷ: tức là bọn sắc tỷ vật có 10 sắc là sắc thần kinh tỷ, sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly. - Đoàn thiệt: tức là bọn thiện vật có 10 sắc là sắc thần kinh thiệt, sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly. - Đoàn thân: là bọn sắc thân vật có 10 sắc là sắc thần kinh thân, sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly. - Đoàn tâm: là bọn sắc ý vật, có 10 sắc là sắc ý vật, sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly. - Đoàn nam tính: là bọn sắc nam tính, có 10 sắc là sắc nam tính, sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly. - Đoàn nữ tính: là bọn sắc nữ tính, có 10 sắc là sắc nữ tính, sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly. - Đoàn mạng quyền: có sắc là 8 sắc bất ly và sắc mạng quyền. 2. Sắc tâm: Sắc tâm là sắc do tâm tạo để sai khiến sự hành động như đi, đứng, nằm, ngồi, im lặng. Sắc do tâm tạo có 6 đoàn là: - Đoàn bát thuần tức là 8 sắc bất ly

- Đoàn thân biểu tri có 9 sắc là sắc thân biểu tri và 8 sắc bất ly - Đoàn khẩu thinh biểu tri có 10 sắc là sắc cảnh thinh, sắc khẩu biểu tri và 8 sắc bất ly. - Đoàn đặc biệt có 11 sắc là 3 sắc đặc biệt và 8 sắc bất ly. - Đoàn thân đặc biệt có 12 sắc là sắc thân biểu tri, 3 sắc đặc biệt và 8 sắc bất ly. - Đoàn khẩu thinh đặc biệt có 13 sắc là sắc cảnh thinh, sắc khẩu biểu tri, 3 sắc đặc biệt và 8 sắc bất ly. 3. Sắc âm dương: là sắc do thời tiết nóng lạnh tạo ra, còn gọi là sắc quí tiết. Sắc âm dương có 4 đoàn: - Đoàn bát thuần là 8 sắc bất ly - Đoàn thinh có 9 sắc là sắc cảnh thinh và 8 sắc bất ly - Đoàn đặc biệt có 11 sắc là 3 sắc đặc biệt và 8 sắc bất ly - Đoàn thinh đặc biệt có 12 sắc là sắc cảnh thinh, 3 sắc đặc biệt và 8 sắc bất ly. 4. Sắc vật thực: là chất dinh dưỡng. Có 2 đoàn: - Đoàn bát thuần là 8 sắc bất ly - Đoàn đặc biệt có 11 sắc là 3 sắc đặc biệt và 8 sắc bất ly 5. Sắc tục sinh: là sắc pháp sinh ra trong lúc tái sinh. - Cõi dục giới hóa sanh và thấp sanh tục sinh được 7 đoàn: o Đoàn nhãn o Đoàn nhĩ o Đoàn tỷ o Đoàn thiệt o Đoàn thân o Đoàn tâm o Đoàn tục sinh - Cõi dục giới thai sanh và noãn sanh tục sinh được 3 đoàn: o Đoàn thân o Đoàn tâm o Đoàn sắc tính - Cõi sắc giới vô tưởng tục sinh: o Chỉ có một đoàn là đoàn mạng quyền

6. Sắc bình nhật: là sắc pháp diễn ra hằng ngày trong đời sống bình thường tức là không phải lúc tục sinh và tử. - Cõi dục giới lúc bình nhật có đủ 28 sắc pháp. - Cõi sắc giới lúc bình nhật có 24 sắc pháp sắc thần kinh tỷ, sắc thần kinh thiệt, sắc thần kinh thân và sắc trạng thái (sắc nam tính, nữ tính) - Cõi sắc giới vô tưởng lúc bình nhật có 17 sắc pháp trừ 5 sắc thần kinh, 1 sắc ý vật, 2 sắc tính, 2 sắc biểu tri và 1 sắc thinh. 7. Sắc tâm hành động: là sắc pháp được tâm sai khiến để hiện bày ra. Trong 28 sắc pháp tâm tạo được 15 sắc pháp: đó là 8 sắc bất ly, 1 sắc cảnh thinh, 1 sắc hư không, 2 sắc biểu tri, 3 sắc đặc biệt. Trong 121 thứ tâm có 107 tâm tạo được sắc pháp. 14 tâm không tạo được sắc pháp là: ngũ song thức và 4 tâm quả vô sắc. Sắc tâm hành động có 7 cách: - Cách

bình thường - Cách cười - Cách khóc - Cách nói - Cách tiểu oai nghi - Cách đại oai nghi - Cách kềm vững 3 đại oai nghi (trừ đi) Tâm làm việc khóc: 2 tâm sân Tâm làm việc cười: 4 tâm tham thọ hỷ, tâm ứng cúng vi tiếu thọ hỷ, 4 tâm thiện dục giới tịnh hảo thọ hỷ, 4 tâm duy tác DGTH thọ hỷ. Tâm làm việc nói: 12 tâm bất thiện, tâm khán ý môn, tâm ứng cúng vi tiếu, 2 tâm thông (diệu trí), 8 tâm thiện DGTH, 8 tâm duy tác DGTH. Tâm làm việc tiểu oai nghi: những tâm như làm việc nói. Tâm làm việc đại oai nghi: những tâm như làm việc nói Tâm làm việc kềm vững đại oai nghi (trừ đi): 87 tâm thực và tâm khán ý môn.

==***== Hết bài số 41

Bài 42: LỘ SẮC I. Định nghĩa: Lộ sắc là dòng tiến trình của sắc pháp luôn luôn sanh diệt như tâm pháp nhưng chậm hơn tâm pháp 17 lần. Tùy theo trường hợp mà dòng tiến trình của sắc pháp được phân loại như sau: 1. Lúc tục sinh: chỉ có 3 bọn sắc đồng sanh. a. Bọn thần kinh thân: b. Bọn sắc tính (nữ hoặc nam) c. Bọn ý vật Sắc pháp diễn tiến trong cõi dục giới. - Lúc tục sinh - Đối với loài thai sanh và noãn sanh. - Chúng sanh trong thời tục sinh (sát na tục sinh) chưa có hiện khởi bọn sắc tâm và bọn sắc vật thực chỉ hiện khởi bọn sắc nghiệp và bọn sắc âm dương. - Đối với loại thai sanh và noãn sanh trong thời tục sinh hiện khởi 3 bọn sắc nghiệp là bọn sắc thần kinh thân, bọn sắc tính, bọn ý vật. Bọn sắc âm dương khởi lên trễ hơn 1 sát na tiểu tức là xuất hiện vào sát na trụ của tâm tục sinh. - Sau khi thụ thai 1 tuần lễ thì sắc mạng quyền bắt đầu khởi lên. - Sau khi thụ thai tuần thứ 2 thì sắc vật thực cũng tăng theo thời gian tức là mỗi sát na tiểu sanh thêm 1 bọn. - Tính từ lúc thụ thai đến tuần lễ thứ 11 thì sắc nghiệp tăng thêm 4 thứ sắc thần kinh đó là thần kinh nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt. - Từ khi có đủ 5 sắc thần kinh thì ngũ song thức có thể sanh bất cứ lúc nào. - Đối với loài thấp sanh và hóa sanh. - Các vị chư thiên, phi nhơn cõi dục giới và các hữu tình thấp sanh vào thời tục sinh cũng chỉ xuất hiện sắc nghiệp và sắc âm dương. 2. Thời bình nhật: a. Đối với loài thai sanh và noãn sanh vào thời bình nhật sau khi tục sinh được 1 tuần lễ thì sắc nghiệp bọn mạng quyền sanh khởi sau

đó 11 tuần lễ thì các bọn sắc nghiệp là bọn nhãn, bọn nhĩ, bọn tỷ, bọn thiệt mới sanh khởi đầy đủ. Bọn sắc tâm bắt đầu xuất hiện kể từ sát na thứ 2 của kiếp sống tức là vào sát na tâm hộ kiếp đầu tiên sau tâm tục sinh. Sắc vật thực trong thời bình nhật khi cơ thể hấp thu được dưỡng tố do vật thực ngoại tạo ra do đó thời gian bất định. b. Đối với hóa sanh và thấp sanh. Sắc pháp thời bình nhật của hóa sanh và thấp sanh xuất hiện lúc tục sinh đã gần đủ về sắc nghiệp, sắc âm dương còn sắc tâm thì trễ hơn 1 sát na, sắc vật thực thì khi có sự hấp thu vật thực ngoại thì sẽ xuất hiện. 3. Thời tử: a. Đối với cơ thể của loài thai sanh và noãn sanh, kể từ sát na thứ 17 trước khi khởi lên tâm tử sắc nghiệp bắt đầu ngưng phát triển và giảm bình số dần dần cho đến khi tâm tử diệt mất thì sắc nghiệp cũng đồng thời diệt mất sắc âm dương ảnh hưởng sắc nghiệp cũng theo tình trạng đó. Trong thời cận tử bọn sắc tâm và bọn sắc vật thực vẫn không suy giảm, chúng chỉ giảm khi tâm tử đã diệt và tự chấm dứt. b. Đối với loài hóa sanh thấp sanh. Loài thấp sanh vẫn là sắc thô nên giống như loài thai sanh và noãn sanh. Loài hóa sanh giống như ngọn đèn tắt không có dấu hiệu suy giảm của sắc pháp trước đó. Sắc pháp

diễn tiến trong cõi sắc giới hữu tưởng (tự xem tài liệu) Sắc pháp diễn tiến trong cõi sắc giới vô tưởng. Phạm thiên cõi vô tưởng khi tục sinh chỉ có 1 bọn sắc nghiệp là bọn mạng quyền Bình nhật ở cõi vô tưởng cũng chỉ có sắc nghiệp và sắc âm dương sắc pháp thời tử ở cõi sắc giới cũng không có hiện tượng diệt giảm chỉ là tự nhiên biến mất. Lộ sắc ở cõi vô sắc: không có ==***== Hết bài số 42

Bài 43: CĂN SONG I. Định nghĩa: Bộ thứ 6 tạng vi diệu pháp là bộ song đối (yamaka) Bộ song đối đề cập đến căn song, uẩn song, xứ song, giới song, đế song, hành song, tuỳ miên song, tâm song, pháp song, quyền song. Phần căn song đề cập đến 4 chương đó là: chương thiện, chương bất thiện, chương vô ký, chương danh. II. CHƯƠNG THIỆN: đề cập đến các căn thiện và những pháp thiện Căn thiện chỉ có 3: căn vô tham, căn vô sân, căn vô si. Pháp thiện là: 8 tâm thiện dục giới, 5 tâm thiện sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc giới, 20 tâm thiện siêu thế, 13 sở hữu tợ tha, 25 sở hữu tịnh hảo. Câu 1. f. Pháp nào là thiện thì pháp ấy điều là căn thiện phải chăng? Căn thiện chỉ có 3 (vô tham, vô sân, vô si), những pháp thiện ngoài ra gồm: 8 tâm thiện DGTH, 5 tâm thiện sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc giới, 20 tâm thiện siêu thế (20 tâm đạo), 13 sở hữu tợ tha, 22 sở hữu tịnh hảo (trừ vô tham, vô sân, trí tuệ) là pháp thiện mà phi căn thiện. g. Hay là những căn thiện là pháp thiện phải chăng? Phải rồi.

Câu 2. a. Pháp nào là thiện đều có nương căn đồng nhau với căn thiện phải chăng? Phải rồi. b. Hay là pháp nào có nương căn đồng nhau với căn thiện những pháp ấy đều là pháp thiện phải chăng? Sắc tâm thiện nương căn đồng nhau với căn thiện mà là phi thiện (không phải là căn thiện mà là vô ký). Còn pháp thiện nương căn đồng nhau với căn thiện cũng phải và thiện cũng phải.

Câu 3.

a. Pháp nào có nương căn đồng căn với căn thiện đều gọi căn hỗ tương với căn thiện phải chăng? Căn nào đồng sanh với căn thiện những căn thiện ấy có nương căn đồng nhau cũng phải và căn hỗ tương cũng phải. Còn những pháp đồng sanh ngoài ra căn thiện

có nương căn đồng nhau với căn thiện mà phi căn hỗ tương (là các tâm thiện và những sở hữu thiện trừ vô tham, vô sân, vô si và sắc tâm thiện) b. Pháp nào gọi là căn hỗ tương với căn thiện đều là pháp thiện phải không? Phải rồi.

Câu 4:

a. Mỗi pháp nào là thiện những pháp ấy đều gọi căn là căn thiện phải chăng? Căn thiện chỉ có 3 còn những pháp thiện ngoài ra phi căn thiện. b. Hay là pháp nào gọi căn là căn thiện, những pháp ấy điều là thiện phải chăng? Phải rồi.

Câu 5:

a. Mỗi pháp nào là thiện, những pháp ấy có nương căn gọi căn đồng nhau với căn thiện phải chăng? Phải rồi. b. Hay là pháp nào có nương căn gọi căn đồng nhau với căn thiện những pháp ấy đều là thiện phải chăng? Sắc do tâm thiện tạo có nương căn đồng nhau với căn thiện mà phi thiện. Còn các pháp thiện có nương căn gọi đồng nhau với căn

thiện cũng phải và thiện cũng phải.

Câu 6:

a. Mỗi pháp nào có nương căn gọi căn đồng nhau với căn thiện, những pháp ấy đều là căn gọi căn hỗ tương với căn thiện phải chăng? Căn nào đồng sanh với căn thiện có căn gọi căn đồng nhau cũng phải và gọi căn hỗ tương cũng phải. Còn những pháp đồng sanh với căn thiện mà ngoài ra đó gọi căn đồng nhau với căn thiện mà phi căn gọi căn hỗ tương. b. Hay là pháp nào gọi căn là căn hỗ tương với căn thiện những pháp ấy đều là thiện phải chăng? Phải rồi.

Câu 7:

a. Mỗi pháp nào là thiện đều có nương căn thiện phải chăng? Phải rồi. Ví dụ: những người ở Thiền Viện Phước Sơn đều có nương nhờ trụ trì phải chăng? Phải rồi. b. Hay là pháp nào có nương căn thiện, những pháp ấy đều là thiện phải chăng? Sắc do tâm thiện tạo có nương căn thiện mà phi thiện. Còn pháp thiện có nương căn thiện cũng phải và thiện cũng phải. Ví dụ: những người nương trụ trì Thiền Viện Phước Sơn là nhà sư phải chăng? Những người cư sĩ phật tử có nương trụ trì Phước Sơn mà không phải nhà sư. Còn những nhà sư có nương trụ trì Phước Sơn cũng phải và nhà sư cũng phải.

Câu 8:

a. Mỗi pháp nào là thiện những pháp ấy có nương căn đồng nhau với căn thiện phải chăng? Phải rồi. b. Hay là pháp nào có nương căn đồng nhau với căn thiện những pháp ấy đều là thiện phải chăng? Trả lời: - Sắc do tâm thiện tạo có nương căn đồng nhau với căn thiện nhưng phi thiện. - Còn pháp thiện có nương căn đồng nhau với căn thiện cũng phải và thiện cũng phải.

Câu 9:

a. Mỗi pháp nào có nương căn đồng nhau với căn thiện đều là căn hỗ tương với căn thiện phải chăng? Trả lời: - Căn nào đồng sanh với căn thiện gọi căn đồng nhau cũng phải và căn hỗ tương cũng phải. - Còn những pháp nào đồng sanh với căn thiện mà ngoài ra đó nương căn đồng nhau với căn thiện mà phi căn hỗ tương.

b. Hay pháp nào gọi căn hỗ tương với căn thiện những pháp ấy đều là thiện phải chăng? Trả lời: Phải rồi.

Câu 10:

a. Mỗi pháp nào là thiện đều có nương căn gọi căn thiện phải chăng? Trả lời: Phải rồi. b. Hay là pháp nào nương căn gọi căn thiện những pháp ấy đều là thiện phải chăng? Trả lời: - Sắc do tâm thiện tạo có nương căn là căn thiện mà phi thiện. - Còn những pháp thiện có nương căn là căn thiện cũng phải và pháp thiện cũng phải.

Câu 11:

a. Mỗi pháp nào là thiền đều có nương căn gọi căn đồng nhau với căn thiện phải chăng? Trả lời: Phải rồi. b. Hay là pháp nào nương căn gọi căn đồng nhau với căn thiện

đều là pháp thiện phải chăng? Trả lời: - Sắc do tâm thiện tạo có nương căn gọi căn đồng nhau với căn thiện mà phi thiện. - Còn pháp thiện nương căn gọi căn đồng nhau với căn thiện cũng phải và pháp thiện cũng phải.

Câu 12:

a. Mỗi pháp nào có căn gọi căn đồng nhau với căn thiện đều là căn gọi căn hỗ tương với căn thiện phải chăng? Trả lời:

- Căn nào đồng sanh với căn thiện gọi căn đồng nhau với căn thiện cũng phải và căn hỗ tương cũng phải. - Còn những pháp đồng sanh với căn thiện mà ngoài ra đó có căn gọi căn đồng nhau với căn thiện cũng phải mà phi căn gọi căn hỗ tương. b. Hay là pháp nào gọi căn là căn hỗ tương với căn thiện đều là pháp thiện phải chăng? Trả lời: Phải rồi.

III. CHƯƠNG BẤT THIỆN

Câu 13:

a. Mỗi pháp nào là bất thiện đều gọi căn bất thiện phải chăng?
Trả lời:
- Căn bất thiện chỉ có 3 (tham, sân, si)
- Còn những pháp bất thiện ngoài ra đó thì gọi là phi căn bất thiện.
b. Hay pháp nào gọi là căn bất thiện đều là pháp bất thiện phải chăng?
Trả lời: Phải rồi.
Câu 14:

a. Mỗi pháp nào là bất thiện đều có nương căn đồng nhau với căn bất thiện phải chăng? Trả lời: - Bất thiện vô nhân (sở hữu si trong tâm si) không có căn đồng nhau với căn bất thiện. - Bất thiện hữu nhân (sở hữu tham có căn si, sở hữu si có căn tham) mới có căn đồng nhau với căn bất thiện. Ghi chú: những pháp bất thiện khác ngoài sở hữu si trong tâm si có nương căn đồng nhau với căn bất thiện b. Hay là pháp nào nương căn đồng nhau với căn bất thiện những pháp ấy đều là bất thiện phải chăng?

Trả lời: - Sắc do tâm bất thiện tạo có nương căn đồng với căn bất thiện nhưng phi bất thiện. - Còn các pháp bất thiện có nương căn đồng nhau với căn bất thiện cũng phải và bất thiện cũng phải.

Câu 15:

a. Mỗi pháp nào nương căn đồng nhau với căn bất thiện pháp ấy đều gọi căn hỗ tương với căn bất thiện phải chăng?
Trả lời:
- Căn nào đồng sanh với căn bất thiện có căn đồng nhau cũng phải gọi căn hỗ tương cũng phải.
- Còn những pháp đồng sanh với căn bất thiện mà ngoài ra đó có nương căn đồng nhau với căn bất thiện những không gọi căn hỗ tương.

c. Hay là pháp nào gọi căn hỗ tương với căn bất thiện đều là pháp bất thiện phải chăng?

Trả lời: phải rồi

Câu 16:

Câu 17:

Câu 18:

Câu 19:

Câu 20:

Câu 21:

Câu 22:

Câu 23:

Câu 24: tự xem tài liệu

IV. CHƯƠNG VÔ KÝ

Câu 25:

a. Mỗi pháp nào là vô ký, đều gọi căn vô ký phải chăng? Trả lời:

- Căn vô ký chỉ có 3 (vô tham, vô sân, vô si sanh lên trong tâm quả và tâm duy tác)
- Còn những pháp vô ký ngoài ra không gọi là căn vô ký (những pháp ngoài ra là: 18 tâm vô nhân, 8 tâm quả

DGTH, 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo, 9 tâm quả đáo đại, 9 tâm duy tác đáo đại, 20 tâm quả siêu thế, 13 sở hữu tợ tha, 22 sở hữu tinh hảo (trừ vô tham, vô sân, và trí tuệ), 28 sắc pháp và niết bàn) b. Hay là pháp nào là căn vô ký đều gọi phải vô ký phải chăng?

Trả lời: phải rồi.

Câu 26:

Câu 27:

Câu 28:

Câu 29:

Câu 30:

Câu 31:

Câu 32:

Câu 33:

Câu 34:

Câu 35:

Câu 36: xem tài liệu

V. CHƯƠNG DANH (PHÁP) Câu 37: a. Mỗi pháp nào là danh pháp đều gọi căn danh phải chăng? Trả lời: - Căn danh chỉ có 9 gồm: 3 căn bất thiện (tham, sân, si), 3 căn thiện (vô tham, vô sân, vô si), 3 căn vô ký sanh ra trong tâm quả hữu nhân và tâm duy tác hữu nhân (vô tham, vô sân, vô si). - Còn danh pháp ngoài ra (121 tâm, 46 sở hữu tâm (52 sở hữu tâm trừ sở hữu tham, sở hữu sân, sở hữu si, sở hữu vô tham, sở hữu vô sân, sở hữu trí tuệ, 1 niết bàn vì niết bàn là danh pháp vô vi) là phi căn danh.

b. Hay là pháp nào là căn danh pháp ấy đều là danh pháp phải chăng? Trả lời: Phải rồi.

Câu 38:

a. Mỗi pháp nào là danh pháp, pháp ấy đều có nương căn đồng nhau với căn danh phải chăng?

Trả lời:

- Danh pháp vô nhân không có nương căn đồng nhau với căn danh (danh pháp vô nhân là: 18 tâm vô nhân, sở hữu si trong 2 tâm si, và niết bàn).
- Còn danh pháp hữu nhân có nương căn đồng nhau với căn danh.

b. Hay là pháp nào có nương căn đồng nhau với căn danh pháp ấy đều là danh pháp phải chăng?

Trả lời:

- Sắc do danh pháp hữu nhân trợ tạo có nương căn đồng nhau với căn danh mà phi danh (sắc tâm hữu nhân, sắc nghiệp tục sinh hữu nhân)
- Còn danh pháp hữu nhân (103 tâm hữu nhân và sở hữu hợp trừ sở hữu si trong tâm si) có nương căn đồng nhau với căn danh cũng phải và danh pháp cũng phải.

Câu 39:

Câu 40:

Câu 41:

Câu 42:

Câu 43:

Câu 44:

Câu 45:

Câu 46:

Câu 47:

Câu 48: xem tài liệu

==***==

Hết bài số 43

Bài 44: UẨN SONG

I. PHẦN ĐỊNH DANH

CÂU LỌC THUẬN TÙNG (10 câu)

Câu 1: Sắc là sắc uẩn phải chăng?

Trả lời:

- Sắc ái, sắc mãn ý tức là tâm hiệp thế sở hữu hợp là sắc mà phi sắc uẩn.\
- Còn 28 sắc tức sắc uẩn gọi là sắc cũng phải, gọi là sắc uẩn cũng phải.

Câu 2: Sắc uẩn gọi là sắc phải chăng?

Trả lời: Phải rồi.

Ghi chú: Sắc khải ái, sắc khả lạc, sắc ái, sắc mãn ý chi pháp là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp), gôm chung lại là nơi đáng ưa thích, đáng vừa lòng làm cảnh của ái dục

Câu 3: Thọ gọi là thọ uẩn phải chăng?
Trả lời: Phải rồi.
Câu 4: Thọ uẩn gọi là thọ phải chăng?
Trả lời: Phải rồi
Câu 5: Tưởng là tưởng uẩn phải chăng?
Trả lời:
- Tưởng kiến (sở hữu tà kiến) gọi là tưởng mà phi tưởng uẩn.
- Còn tưởng uẩn gọi là tưởng cũng phải gọi là tưởng uẩn cũng phải.
Câu 6: Tưởng uẩn gọi là tưởng phải chăng?
Trả lời: Phải rồi
Câu 7: Hành (Saṅkhāra) gọi là hành uẩn phải chăng?
Trả lời:
- Hành (Saṅkhāra) là pháp hữu vi gồm có 121 tâm, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp.
- Hành uẩn: 50 sỡ hữu tâm trừ sở hữu thọ và sở hữu tưởng 121 tâm, 28 sắc pháp, sở hữu thọ, sở hữu tưởng là hành mà phi hành uẩn.
 50 sở hữu tâm (trừ thọ, tưởng) gọi là hành cũng phải và hành uẩn cũng phải.
Câu 8: Hành uẩn gọi là hành phải chăng?
Trả lời: Phải rồi.
Câu 9: Thức là thức uẩn phải chăng?
Trả lời: Phải rồi.
Câu 10: Thức uẩn là thức phải chăng?
Trả lời: Phải rồi.
 CÂU LỌC ĐỐI LẬP (từ câu 11 đến câu 20)
Câu 11: Phi sắc gọi là phi sắc uẩn phải chăng?
Trả lời: Phải rồi
Ghi chú: Phi sắc uẩn gồm tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp, niết bàn, chế định.
Câu 12: Phi sắc uẩn gọi phi sắc phải chăng?
Trả lời:
- Sắc ái sắc mãn ý phi sắc uẩn mà còn gọi là sắc.
- Còn những pháp ngoài ra đó phi sắc uẩn và phi sắc.
Câu 13: Phi thọ phi thọ uẩn phải chăng?
Trả lời: Phải rồi.
Câu 14: Phi thọ uẩn là phi thọn phải chăng?
Trả lời: Phải rồi.
Câu 15: Phi tưởng là phi tưởng uẩn phải chăng?
Trả lời: Phải rồi.
Câu 16: Phi tưởng uẩn là phi tưởng phải chăng?
Trả lời:
- Kiến tưởng là phi tưởng uẩn mà còn gọi là tưởng.

- Trừ ra kiến tưởng và tưởng uẩn các tưởng ngoài ra đó phi tưởng uẩn và phi tưởng.

Câu 17: Phi hành là phi hành uẩn phải chăng?

Trả lời: Phải rồi.

Câu 18: Phi hành uẩn là phi hành phải chăng?

Trả lời: Trừ ra hành và hành uẩn còn những pháp ngoài ra đó (niết bàn và chế định) là phi hành uẩn và phi hành.

Câu 19: Phi thức là phi thức uẩn phải chăng?

Trả lời: Phải rồi

Câu 20: Phi thức uẩn là phi thức phải chăng?

Trả lời: Phải rồi

CÂU LỌC – CĂN LUÂN – THUẬN TÙNG (từ câu 21 đến câu 60)

Câu 21: Trùng với câu 1.

Câu 22: Gọi uẩn là thọ uẩn phải chăng?

Trả lời:

- Thọ uẩn gọi là uẩn cũng phải gọi là thọ uẩn cũng phải.

- Còn những uẩn ngoài ra đó (sắc, tưởng, hành, thức) gọi là uẩn chớ không gọi là thọ uẩn.

Câu 23: Trùng với câu 1.

Câu 24:

==***== Hết bài số 44

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.